PHỤ LỤC

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT THÁNG 12 NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Đính kèm Thông báo số: 4712 /TB-SXD ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
I	**ĐÁ CÁC LOẠI : (đã bao gồm thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường)**				
	*** Đá khu vực Bà Đội: Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang.**				
	- Giá bán tại bãi đá Láng Cháy thuộc xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên. Giá bán xuống sà lan bên mua tại bến sông xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên (bao gồm: thuế GTGT 10%, tiền sạt: 6.000đ); riêng đá 20 x 30 (đá hộc) tiền sạt: 15.000đ. Theo Thông báo số 201/TB-STC ngày 27/2/2020 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 01/3/2020				
1	Đá 1 x 2 lưới 29	đ/m^3	282.700		
2	Đá 2 x4 xay	đ/m^3	277.200		
3	Đá 4 x 6 xay	đ/m^3	214.500		
4	Đá 5 x 7 xay	đ/m^3	199.100		
5	Cấp phối (0x4) loại I; Dmax 37.5	đ/m^3	184.800		
6	Cấp phối (0x4) loại I; Dmax 25	đ/m^3	176.000		
7	Đá mi sàng	đ/m^3	180.400		
8	Mi bụi (0 - 10mm)	đ/m^3	150.700		
9	Đá 20 x 30 (Qui cách)	đ/m^3	250.800		
	*** Đá khu vực Cô Tô: Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang**				
	- Giá bán tại bãi đá Cô Tô thuộc xã Cô Tô, huyện Tri Tôn (giá bán xuống xà lan bên mua tại bến sông xã Cô Tô. Theo Thông báo số 1089/TB-STC ngày 02/8/2021 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 01/8/2021.				
1	Đá (1x2) xay sàng 22	đ/m^3	282.700		
2	Đá (1x2) xay sàng 27	đ/m^3	277.200		
3	Đá (1x2) xay sàng 29	đ/m^3	275.000		
4	Đá (1x2) loại 2	đ/m^3	264.000		
5	Đá (4x6) xay	đ/m^3	222.200		
6	Đá (5x7) xay	đ/m^3	214.500		
7	Đá (20x30) xay	đ/m^3	233.200		
8	Cấp phối đá dăn loại 1	đ/m^3	184.800		
9	Cấp phối đá dăn loại 2	đ/m^3	168.300		
10	(0x4) loại 1	đ/m^3	159.500		
11	(0x4) loại 2	đ/m^3	154.000		
12	Đá mi sàng	đ/m^3	187.000		
13	Bụi (0-10mm)	đ/m^3	143.000		
14	Bụi sàng (0-5 mm)	đ/m^3	154.000		
15	Cát nghiền 2.8	đ/m^3	170.500		
16	Cát nghiền đã qua rửa 3.4	đ/m^3	247.500		
17	Đá (40x60) trắng (0-1.000kg)	đ/m^3	220.000		
II	**CÁT CÁC LOẠI:**				
	Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC): địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang (Giá tại mỏ khai thác của Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC); theo bảng giá ngày 03/11/2021). Theo bảng kê khai giá tại Thông báo số 1540/TB-STC ngày 24/11/2021 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 18/11/2021.				
1	Cát san lấp (cát đen)	đồng/m3	60.000		
2	Cát xây dựng (cát vàng nhuyễn)	đồng/m3	80.000		
	Tại xã Bình Thủy, huyện Châu Phú và xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới: Theo bảng kê khai giá tại Thông báo số 750/TB-STC ngày 09/6/2021 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 10/6/2021 của Công ty TNHH MTV Tân Lê Quang (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí bốc lên phương tiện cho người mua).				
1	Cát đen (Cát dùng trong xây dựng)	đồng/m3	77.000		
	Tại Bình Thạnh, huyện Châu Thành và xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới: Theo bảng kê khai giá tại Thông báo số 716/TB-STC ngày 03/6/2021 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 01/6/2021 của Công ty TNHH MTV Tân Lê Quang (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí bốc lên phương tiện cho người mua).				
1	Cát đen (Cát san lấp)	đồng/m3	77.000		
III	**NHỰA ĐƯỜNG, BÊ TÔNG NHỰA VÀ BÊ TÔNG TƯƠI:**				
	*** Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh (số 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, Tp.HCM). Giao tại Tp. Long Xuyên. Theo bảng giá ngày 01/12/2021; giao hàng bằng phương tiện đường bộ (không bao gồm chi phí dỡ hàng)**				
1	Nhựa đường đóng phuy SHELL 60/70 Singapore nhập khẩu chính hãng (hàng được giao tại Tp.LX)	đ/tấn		16.818.182	
	*** Xí nghiệp Xây dựng - Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC), giá bán tại Trạm bê tông nhựa nóng tại khu CN Bình Hòa, huyện Châu Thành, An Giang (giá chưa tính phí khoan nhựa và đo E tại hiện trường). Theo bảng giá ngày 03/11/2021**				
1	Bê tông nhựa nóng C19	đ/tấn	1.400.000		
2	Bê tông nhựa nóng C12.5	đ/tấn	1.450.000		
3	Bê tông nhựa nóng C8	đ/tấn	1.500.000		
	*** Xí nghiệp Sản xuất Bêtông & Gạch không nung - Cty cổ phần Xây lắp An Giang (ACC) (vận chuyển trong phạm vi bán kính 10 km tính từ Trạm trộn tại P. Mỹ Thạnh, Tp.LX). Giá đã bao gồm phí bơm bê tông. Giá chưa bao gồm: phụ gia. Theo bảng giá ngày 03/11/2021**				

1	Bê tông tươi, mác 15 MPa	đ/m3	1.230.000		
2	Bê tông tươi, mác 20 MPa	đ/m3	1.320.000		
3	Bê tông tươi, mác 25 MPa	đ/m3	1.410.000		
4	Bê tông tươi, mác 30 MPa	đ/m3	1.500.000		
5	Bê tông tươi, mác 35 Mpa	đ/m3	1.590.000		
6	Bê tông tươi, mác 40 Mpa	đ/m3	1.680.000		
7	Bê tông tươi, mác 45 Mpa	đ/m3	1.770.000		
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CẦU ĐƯỜNG AN GIANG, Địa chỉ: tại Trạm Bê tông nhựa khu công nghiệp An Phú, Huyện An Phú, An Giang. Theo thông báo giá ngày 01/09/2021, giá áp dụng từ ngày 01/09/2021					
1	Bê tông nhựa nóng C9.5	đ/tấn	1.495.000		
2	Bê tông nhựa nóng C12.5	đ/tấn	1.455.000		
3	Bê tông nhựa nóng C19	đ/tấn	1.400.000		
4	Bê tông nhựa nguội	đ/tấn	1.255.000		
*** CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THẮNG (Đ/C: 53 CHU VĂN AN, PHƯỜNG MỸ LONG, TP.LONG XUYÊN, AN GIANG); Địa điểm giao hàng: Lô C2, KCN Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 04/12/2021**					
	BÊ TÔNG NHỰA				
1	BTNN hạt mịn C9.5	tấn	1.540.000		
2	BTNN hạt trung C12.5	tấn	1.495.000		
3	BTNN hạt trung C19	tấn	1.430.000		
4	BT nhựa nguội	tấn	1.290.000		
5	Bột khoáng (dùng trong BTNN)	tấn	790.000		
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÁCH KHOA, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang. NMBTCT : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang. Giá áp dụng từ ngày 09/9/2021 đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe.					
1	Bê tông nhựa nóng C9.5	đ/tấn	1.495.000		
2	Bê tông nhựa nóng C12.5	đ/tấn	1.455.000		
3	Bê tông nhựa nóng C19	đ/tấn	1.400.000		
IV	**GỖ XẺ CÁC LOẠI:**				
Công ty TNHH tư vấn Kiến Trúc Mới (địa chỉ số 246/13 Trần Hưng Đạo, phường Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, An Giang. Giá bao gồm chi phí vận chuyển lắt đặt tại công trình. Theo bảng giá tham khảo ngày 20/07/2021, có giá trị trong vòng 60 ngày kể từ ngày báo giá.					
*	**GỖ THAO LAO**				
1	Bàn ghế giáo viên PT (01 bàn +01 ghế) khung thao lao, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ		4.050.000	4.050.000
	Bàn:	cái		3.350.000	3.350.000
	Ghế dựa	cái		700.000	700.000
2	Bàn ghế giáo viên MG (01 bàn+ 01 ghế) Bàn bằng gỗ MDF chống ẩm phủ melamine 2 mặt, Ghế khung thao lao, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ		2.600.000	2.600.000
	Bàn	cái		1.900.000	1.900.000
	Ghế dựa:	cái		700.000	700.000
3	Bàn ghế học sinh MG (01 bàn+ 02 ghế) khung thao lao, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ		1.800.000	1.800.000
	Bàn:	cái		1.500.000	1.500.000
	Ghế dựa:	cái		300.000	300.000
4	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số II (01 bàn + 02 ghế) khung thao lao, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ		2.000.000	2.000.000
	Bàn:	cái		1.600.000	1.600.000
	Ghế dựa:	cái		400.000	400.000
5	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số IV (01 bàn + 02 ghế) khung thao lao, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ		2.100.000	2.100.000
	Bàn:	cái		1.700.000	1.700.000
	Ghế dựa:	cái		400.000	400.000
6	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số VI (01 bàn + 02 ghế) khung thao lao, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ		2.200.000	2.200.000
	Bàn:	cái		1.800.000	1.800.000
	Ghế dựa:	cái		400.000	400.000
7	Ghế làm việc (Nhân viên) Kích thước: (420 x 420 x 450/1.100)mm. khung thao lao, mặt gỗ Cao su ghép	Cái		700.000	700.000
8	Bàn làm việc (Nhân viên) 1400x700x760mm khung thao lao, mặt trám gỗ Cao su ghép	cái		3.850.000	3.850.000
9	Bàn làm việc (Lãnh Đạo) 1600 x 800 x 800mm khung thao lao, mặt trám gỗ Cao su	cái		4.500.000	4.500.000
10	Ghế hội trường (420 x 420) x 450/1050mm Gỗ Thao Lao, mặt gỗ Cao su ghép 17 mm	Cái		800.000	800.000
11	Bàn hội trường 1200x500x750mm khung thao lao, mặt trám gỗ Cao su ghép	Cái		3.380.000	3.380.000
12	Bộ bàn họp, tiếp khách lãnh đạo (6 ghế) Bàn: 2000x1000x750 mm Gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine 2 mặt, màu tự chọn. Ghế đầu bò (420 x 420) x 450/1050mm Gỗ Thao Lao, mặt gỗ Cao su ghép 17 mm	bộ		7.980.000	7.980.000
13	Tủ đựng hồ sơ: 1,2 x 0,4 x 2m khung thao lao, mặt trám gỗ Cao su ghép	Cái		4.800.000	4.800.000
14	Bục đề tượng Bác Kích thước: Cao 1,2m (0,4 x 0,6 x 0,8)m Bằng gỗ cao su ghép	Cái		3.000.000	3.000.000
15	Bục phát biểu Kích thước:Cao 1,2m (0,4 x 0,6 x 0,8)m Bằng gỗ cao su ghép	Cái		3.000.000	3.000.000
16	Bản từ (kèm quy cách chi tiết):				-
	kích thước 1,2m x2,4m	tấm		1.850.000	1.850.000
	kích thước 1,2m x3,0m	tấm		2.200.000	2.200.000
	kích thước 1,2m x3,6m	tấm		2.750.000	2.750.000
	Tủ phích thư viện (16 học)	cái		3.560.000	3.560.000
*	**GỖ TRÀM BÔNG VÀNG**				
1	Bàn ghế giáo viên PT (01 bàn +01 ghế) khung Tràm Bông Vàng, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ		3.590.000	3.590.000
	Bàn:	cái		2.990.000	2.990.000
	Ghế dựa	cái		600.000	600.000
2	Bàn ghế giáo viên MG (01 bàn+ 01 ghế) Bàn bằng gỗ MDF chống ẩm phủ melamine 2 mặt, Ghế khung Tràm Bông Vàng, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ		2.600.000	2.600.000
	Bàn	cái		2.000.000	2.000.000
	Ghế dựa:	cái		600.000	600.000
3	Bàn ghế học sinh MG (01 bàn+ 02 ghế) khung Tràm Bông Vàng, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ		1.680.000	1.680.000

	Bàn:	cái		1.390.000	1.390.000
	Ghế dựa:	cái		290.000	290.000
4	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số II (01 bàn + 02 ghế) khung Tràm Bông Vàng, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ		1.890.000	1.890.000
	Bàn:	cái		1.510.000	1.510.000
	Ghế dựa:	cái		380.000	380.000
5	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số IV (01 bàn + 02 ghế) khung Tràm Bông Vàng, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ		1.980.000	1.980.000
	Bàn:	cái		1.700.000	1.700.000
	Ghế dựa:	cái		380.000	380.000
6	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số VI (01 bàn + 02 ghế) khung Tràm Bông Vàng, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ		2.090.000	2.090.000
	Bàn:	cái		1.710.000	1.710.000
	Ghế dựa:	cái		380.000	380.000
7	Ghế làm việc (Nhân viên) Kích thước: (420 x 420 x 450/1.100)mm. khung Tràm Bông Vàng, mặt gỗ Cao su ghép	Cái		600.000	600.000
8	Bàn làm việc (Nhân viên) 1400x700x760mm khung Tràm Bông Vàng, mặt trám gỗ Cao su ghép	cái		3.490.000	3.490.000
9	Bàn làm việc (Lãnh Đạo) 1600 x 800 x 800mm khung Tràm Bông Vàng, mặt trám gỗ Cao su	cái		4.200.000	4.200.000
10	Ghế hội trường (420 x 420) x 450/1050mm Gỗ Tràm Bông Vàng, mặt gỗ Cao su ghép 17 mm	Cái		700.000	700.000
11	Bàn hội trường 1200x500x750mm khung Tràm Bông Vàng, mặt trám gỗ Cao su ghép	Cái		3.050.000	3.050.000
12	Bộ bàn họp, tiếp khách lãnh đạo (6 ghế) Bàn: 2000x1000x750 mm Gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine 2 mặt, màu tự chọn. Ghế đầu bò (420 x 420) x 450/1050mm Gỗ Tràm Bông Vàng, mặt gỗ Cao su ghép 17 mm	bộ		7.980.000	7.980.000
13	Tủ đựng hồ sơ: 1,2 x 0,4 x 2m khung Tràm Bông Vàng, mặt trám gỗ Cao su ghép	Cái		4.200.000	4.200.000
14	Bục để tượng Bác Kích thước: Cao 1,2m (0,4 x 0,6 x 0,8)m Bằng gỗ cao su ghép	Cái		3.000.000	3.000.000
15	Bục phát biểu Kích thước:Cao 1,2m (0,4 x 0,6 x 0,8)m Bằng gỗ cao su ghép	Cái		3.000.000	3.000.000
	Bản từ (kèm quy cách chi tiết):				-
1	kích thước 1,2m x2,4m	tấm		1.850.000	1.850.000
2	kích thước 1,2m x3,0m	tấm		2.200.000	2.200.000
3	kích thước 1,2m x3,6m	tấm		2.750.000	2.750.000
4	Tủ phích thư viện (16 học)	cái		3.560.000	3.560.000
V	**TRỤ, CỌC VÀ ỐNG CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM CÁC LOẠI:**				
*** Công ty Cổ phần BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG. ĐC: QL91, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá ngày 04/12/2021. Áp dụng từ ngày 04/12/2021.**					
	Trụ BTLT có hệ số an toàn K =1,5				
1	Trụ BTLT 22-PC-13.0, 14.0 (13.0 KN, 14.0 KN, 1300kgf, 1400 kgf)	Trụ	22.610.000		
2	Trụ BTLT 20-PC-13.0, 14.0 (13.0 KN, 14.0 KN, 1300kgf, 1400 kgf)	Trụ	18.450.000		
3	Trụ BTLT 20-PC-11.0, 12,0 (11.0 KN, 12,0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	Trụ	17.480.000		
4	Trụ BTLT 18-PC-11.0, 12,0 (11.0 KN, 12,0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	Trụ	16.070.000		
5	Trụ BTLT 18-PC-9.2 (9.2 KN, 920kgf)	Trụ	14.880.000		
6	Trụ BTLT 16-PC-11.0, 120 (11.0 KN, 12,0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	Trụ	14.880.000		
7	Trụ BTLT 16-PC-9.2 (9.2 KN, 920kgf)	Trụ	14.520.000		
8	Trụ BTLT 14-PC-11.0 (11.0 KN, 1100kgf)	Trụ	6.200.000		
9	Trụ BTLT 14-PC-9.2 (9.2 KN, 920kgf)	Trụ	5.950.000		
10	Trụ BTLT 14-PC-6.5 (6.5 KN, 650kgf)	Trụ	5.110.000		
11	Trụ BTLT 12-PC 10.0 (10.0 KN, 1000kgf)	Trụ	5.230.000		
12	Trụ BTLT 12-PC 9.0 (9.0 KN, 900kgf)	Trụ	5.000.000		
13	Trụ BTLT 12-PC 7.2 (7.2 KN, 720kgf)	Trụ	4.520.000		
14	Trụ BTLT 12-PC 5.4 (5.4 KN, 540kgf)	Trụ	3.450.000		
15	Trụ BTLT 12-PC 4.3(4.3 KN, 430kgf, 440kgf)	Trụ	3.330.000		
16	Trụ BTLT 12-PC 3.5 (3.5 KN, 350kgf)	Trụ	3.210.000		
17	Trụ BTLT 10.5-PC 5.0 (5.0 KN, 500kgf, 520kgf)	Trụ	3.100.000		
18	Trụ BTLT 10.5-PC 4.3 (4.3 KN, 420kgf, 430kgf, 480kgf)	Trụ	2.860.000		
19	Trụ BTLT 10.5-PC 3.5 (3.5 KN, 350kgf)	Trụ	2.500.000		
20	Trụ BTLT 8.5-PC 5.0 (5.0 KN, 500kgf)	Trụ	2.140.000		
21	Trụ BTLT 8.5-PC 3.0 (3.0 KN, 300kgf)	Trụ	1.800.000		
22	Trụ BTLT 8.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	Trụ	1.610.000		
23	Trụ BTLT 7.5-PC 3.0 (3.0 KN, 300kgf)	Trụ	1.490.000		
24	Trụ BTLT 7.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	Trụ	1.370.000		
25	Trụ BTLT 6.5-PC 2.5 (2.5 KN, 230kgf, 250kgf)	Trụ	1.190.000		
26	Trụ BTLT 6.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	Trụ	1.190.000		
27	Trụ BTLT D90-L=6m (0.5KN, 50kgf)	Trụ	890.000		
	Trụ BTLT có hệ số an toàn K =2, sử dụng phụ gia Silicafume				
1	Trụ BTLT 22-PC-15.0 (15.0 KN, 1500kgf)	Trụ	30.930.000		
2	Trụ BTLT 22-PC-13.0, 14.0 (13.0 KN, 14.0 KN, 1300kgf, 1400 kgf)	Trụ	29.750.000		
3	Trụ BTLT 20-PC-15.0 (15.0 KN, 1500kgf)	Trụ	27.360.000		
4	Trụ BTLT 20-PC-13.0, 14.0 (13.0 KN, 14.0 KN, 1300kgf, 1400 kgf)	Trụ	24.980.000		
5	Trụ BTLT 20-PC-11.0, 12,0 (11.0 KN, 12,0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	Trụ	22.610.000		
6	Trụ BTLT 18-PC-15.0 (15.0 KN, 1500kgf)	Trụ	23.790.000		
7	Trụ BTLT 18-PC-13.0 (13.0 KN, 1300kgf)	Trụ	22.610.000		
8	Trụ BTLT 18-PC-11.0, 12,0 (11.0 KN, 12,0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	Trụ	22.020.000		
9	Trụ BTLT 18-PC-9.2, 10.0 (9.2 KN, 10,0KN, 920kgf, 1000kgf)	Trụ	20.220.000		
10	Trụ BTLT 16-PC-13.0 (13.0 KN, 1300kgf)	Trụ	17.850.000		
11	Trụ BTLT 16-PC-11.0, 12,0 (11.0 KN, 12,0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	Trụ	16.650.000		
12	Trụ BTLT 16-PC-9.2, 10.0 (9.2 KN, 10,0KN, 920kgf, 1000kgf)	Trụ	16.070.000		
13	Trụ BTLT 14-PC-13.0 (13.0 KN, 1300kgf)	Trụ	11.900.000		

14	Trụ BTLT 14-PC-11.0 (11.0 KN, 1100kgf)	Trụ	8.570.000		
15	Trụ BTLT 14-PC-8.5, 9.2 (8.5 KN, 9.2 KN, 850kgf, 920kgf)	Trụ	7.380.000		
16	Trụ BTLT 14-PC-6.5 (6.5 KN, 650kgf)	Trụ	5.590.000		
17	Trụ BTLT 12-PC 10.0 (10.0 KN, 1000kgf)	Trụ	7.140.000		
18	Trụ BTLT 12-PC 9.0 (9.0 KN, 900kgf)	Trụ	6.900.000		
19	Trụ BTLT 12-PC 7.2 (7.2 KN, 720kgf)	Trụ	5.360.000		
20	Trụ BTLT 12-PC 5.4 (5.4 KN, 540kgf)	Trụ	4.280.000		
21	Trụ BTLT 12-PC 4.3(4.3 KN, 440kgf)	Trụ	3.930.000		
22	Trụ BTLT 12-PC 3.5 (3.5 KN, 350kgf)	Trụ	3.450.000		
23	Trụ BTLT 10.5-PC 5.0 (5.0 KN, 480kgf, 500kgf, 520kgf)	Trụ	3.330.000		
24	Trụ BTLT 10.5-PC 4.3 (4.3 KN, 420kgf, 480kgf)	Trụ	3.100.000		
25	Trụ BTLT 10.5-PC 3.5 (3.5 KN, 350kgf)	Trụ	2.910.000		
26	Trụ BTLT 8.5-PC 5.0 (5.0 KN, 500kgf)	Trụ	2.790.000		
27	Trụ BTLT 8.5-PC 3.0 (3.0 KN, 300kgf)	Trụ	2.140.000		
28	Trụ BTLT 8.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	Trụ	1.850.000		
29	Trụ BTLT 7.5-PC 3.0 (3.0 KN, 300kgf)	Trụ	1.800.000		
30	Trụ BTLT 7.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	Trụ	1.540.000		
31	Trụ BTLT 6.5-PC 2.5 (2.5 KN, 230kgf, 250kgf)	Trụ	1.330.000		
32	Trụ BTLT 6.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	Trụ	1.300.000		
33	Trụ BTLT D90-L=6m (0.5KN, 50kgf)	Trụ	950.000		
	Cấu kiện bê tông (sử dụng thép ứng lực).				
1	Đà cản 2,5m	cái	1.020.000		
2	Đà cản 1,5m	cái	570.000		
3	Đà cản 1,2m	cái	240.000		
4	Móng neo 2 (0.4x1.5) m	cái	450.000		
5	Móng neo 3 (0.6x1.5) m	cái	570.000		
8	Móng neo (0.4x1.2) m	cái	380.000		
9	Móng neo (0.2x1.2) m	cái	230.000		
	Cấu kiện bê tông (sử dụng thép thường).				
1	Đà cản 2,5m	cái	1.060.000		
2	Đà cản 1,8m (2m)	cái	910.000		
3	Đà cản 1,5m	cái	710.000		
4	Đà cản 1,2m	cái	320.000		
5	Đà cản 0,8m	cái	220.000		
6	Móng neo 2 (0.4x1.5) m	cái	490.000		
7	Móng neo 3 (0.6x1.5) m	cái	700.000		
8	Móng neo (0.4x1.2) m	cái	430.000		
9	Móng neo (0.2x1.2) m	cái	320.000		
*** Công ty Cổ phần BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG. ĐC: QL91, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá số 3444/BG-ACECO-KD ngày 12/10/2021. Áp dụng từ ngày 12/10/2021.**					
	Cọc và ống cống bê tông ly tâm				
1	Cọc BTLT ULT PCS ϕ 600	m	850.000		
2	Cọc BTLT ULT PCS ϕ 500	m	700.000		
3	Cọc BTLT ULT PCS ϕ 400	m	450.000		
4	Cọc BTLT ULT PCS ϕ 350	m	320.000		
5	Cọc BTLT ULT PCS ϕ 300	m	280.000		
6	Cọc BTLT ULT PCS ϕ 250	m	240.000		
7	Ống cống BTLT ULT 4m ϕ 600 VH miệng loe	m	550.000		
8	Ống cống BTLT ULT 4m ϕ 600 H10 miệng loe	m	560.000		
9	Ống cống BTLT ULT 4m ϕ 600 H30 miệng loe	m	620.000		
10	Ống cống BTLT ULT 4m ϕ 400 VH miệng loe	m	400.000		
11	Ống cống BTLT ULT 4m ϕ 400 H10 miệng loe	m	420.000		
12	Ống cống BTLT ULT 4m ϕ 400 H30 miệng loe	m	470.000		
13	Ống cống BTLT ULT 4m ϕ 300 VH miệng loe	m	250.000		
14	Ống cống BTLT ULT 4m ϕ 300 H10 miệng loe	m	300.000		
15	Ống cống BTLT ULT 4m ϕ300 H30 miệng loe	m	340.000		
*** Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang sản xuất (giao hàng tại Nhà máy cấu kiện bê tông An Giang địa chỉ: QL91, ấp Vĩnh Hưng, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú). Theo bảng giá ngày 05/12/2021. Áp dụng từ ngày 01/11/2021.**					
A	**Cống bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823: 2017 và TCVN 9113: 2012**				
1	**Cống Φ 400mm, D = 50mm, f' c = 28Mpa**				
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	301.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	315.100		
	-Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	329.300		
2	**Cống Φ 600mm, D = 63mm, f' c=28Mpa**				
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	464.600		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	519.100		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	561.600		
3	**Cống Φ 800mm, D = 80mm, f ' c = 28Mpa**				
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	740.300		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	833.300		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	948.400		
4	**Cống Φ 1000mm, D = 100mm, f' c = 28Mpa**				
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	1.162.500		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	1.329.200		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	1.473.700		
5	**Cống Φ 1200mm, D = 120mm, f' c = 28Mpa**				
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	2.471.500		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	2.590.700		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	2.786.600		
6	**Cống Φ 1500mm, D = 120mm, f' c = 28Mpa**				
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	3.070.400		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	3.281.600		

	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	3.619.500		
B	**Gối cống các loại M200 :**				
1	Gối cống fi 400	đ/cái	141.400		
2	Gối cống fi 600	đ/cái	205.000		
3	Gối cống fi 800	đ/cái	252.500		
4	Gối cống fi 1000	đ/cái	313.100		
5	Gối cống fi 1200	đ/cái	586.800		
6	Gối cống fi 1500	đ/cái	679.400		
C	**Ron cống các loại:**				
1	Ron cống fi 400	đ/sợi	38.200		
2	Ron cống fi 600	đ/sợi	48.000		
3	Ron cống fi 800	đ/sợi	59.000		
4	Ron cống fi 1000	đ/sợi	68.900		
5	Ron cống fi 1200	đ/sợi	79.900		
6	Ron cống fi 1500	đ/sợi	95.300		
D	**Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014**				
	Cọc bê tông DƯL 100x100, 120x120, 150x150 mm-M400, cường độ thép 17.250 kg/cm2				
1	Cọc bê tông DƯL 100 x 100-35Mpa ≥ M400; L=> 2m.	m	55.600		
2	Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L=> 2m.	m	69.700		
3	Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L=> 2m.	m	96.000		
	Cọc bê tông DƯL 200x200 mm-M400, cường độ thép 14200 kg/cm2: Đoạn mũi không nối cọc				
1	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥4 đến L<= 7m)	đ/m	229.300		
2	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥7 đến L<= 8m)	đ/m	210.100		
	Cọc bê tông DƯL 200x200 mm-M400, cường độ thép 14200 kg/cm2: Đoạn có nối cọc				
1	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥4 đến L<7m)	đ/m	249.800		
2	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥6 đến L<= 8m)	đ/m	231.300		
	Cọc bê tông DƯL 250x250 mm-M400, cường độ thép 14200 kg/cm2: Đoạn mũi không nối cọc				
1	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >=4 đến L<=6m)	đ/m	344.400		
2	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >6 đến L<=10m)	đ/m	316.100		
	Cọc bê tông DƯL 250x250 mm-M400, cường độ thép14200 kg/cm2: Đoạn có nối cọc				
2	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >=4 đến L<=6m)	đ/m	353.500		
1	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >6 đến L<=10m)	đ/m	325.200		
*** Cống bê tông ly tâm: Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC) sản xuất (giao hàng tại Nhà máy, P. Mỹ Thạnh, Tp. LX). Theo bảng giá ngày 03/11/2021**					
	- Cống bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCCS01:2011				
1	**Cống Φ 400mm, D = 50mm, M = 28Mpa**				
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	300.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	315.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	330.000		
2	**Cống Φ 600mm, D = 50mm, M = 28Mpa**				
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	460.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	490.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	520.000		
3	**Cống Φ 800mm, D = 80mm, M = 28Mpa**				
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	700.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	780.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	900.000		
4	**Cống Φ 1000mm, D = 100mm, M = 28Mpa**				
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	1.150.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	1.250.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	1.400.000		
5	**Cống Φ 1200mm, D = 120mm, M = 28Mpa**				
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	2.250.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	2.350.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	2.450.000		
6	**Cống Φ 1500mm, D = 130mm, M = 28Mpa**				
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	2.700.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	2.900.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	3.200.000		
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ Việt Nam số 06 đường 3/2 phường 8 TP.Vũng Tàu. Theo bảng đăng ký mức giá bán ngày 01/12/2021, áp dụng quý IV/2021, giá trên được tính chân công trình tại tỉnh An Giang, chưa bao gồm phụ kiện, chi phí lắp đặt. Bảo hành: 12 tháng					
	I. GIÁ HỆ THỐNG HỐ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI				
1	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vỉa hè	đ/bộ		10.568.182	10.568.182
2	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Vỉa hè	đ/bộ		10.612.727	10.612.727
3	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 760x580x1470mm.	đ/bộ		8.259.091	8.259.091
	II. GIÁ CẤU KIỆN CHÂN KÈ LẮP GHÉP BẢO VỆ BỜ SÔNG, HỒ VÀ ĐÊ BIỂN				
1	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m - L=1,5m	ck		28.670.000	28.670.000
2	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m - L=1,0m	ck		31.816.364	31.816.364
3	Cấu kiện phá sóng chồng ghép thép bê tông cốt sợi (BTCS) đtăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M>=300; H=4,0m x B thân =1,5m x L = 2,0m (đốt trên)	ck		17.353.636	17.353.636
	III. GIÁ HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT SỢI (BTCS), BÊ TÔNG CỐT THÉP (BTCT)				
1	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè; Kt: B400x400-H500-L1000mm	đ/md		3.120.000	3.120.000
2	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè; Kt: B300x300-H500-L1000mm	đ/md		2.920.909	2.920.909
3	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè; Kt: B400x300-H500-L1000mm	đ/md		3.417.273	3.417.273
4	Hào kỹ thuật BTCS 3ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè; Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	đ/md		3.940.909	3.940.909
*** CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THẮNG (Đ/C: 53 CHU VĂN AN, PHƯỜNG MỸ LONG, TP.LONG XUYÊN, AN GIANG); Địa điểm giao hàng: Lô C2, KCN Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 4/12/2021**					
	A. CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM:				
1	Cống BTLT D300 VH (cấp tải thấp)	md	252.000		
2	Cống BTLT D300 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md	262.500		
3	Cống BTLT D300 H30 (cấp tải cao)	md	273.000		
4	Cống BTLT D400 VH (cấp tải thấp)	md	283.500		
5	Cống BTLT D400 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md	294.000		
6	Cống BTLT D400 H30 (cấp tải cao)	md	304.500		
7	Cống BTLT D600 VH (cấp tải thấp)	md	441.000		
8	Cống BTLT D600 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md	493.500		
9	Cống BTLT D600 H30 (cấp tải cao)	md	525.000		
10	Cống BTLT D800 VH (cấp tải thấp)	md	703.500		
11	Cống BTLT D800 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md	766.500		
12	Cống BTLT D800 H30 (cấp tải cao)	md	892.500		

13	Cống BTLT D1000 VH (cấp tải thấp)	md	1.134.000		
14	Cống BTLT D1000 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md	1.218.000		
15	Cống BTLT D1000 H30 (cấp tải cao)	md	1.396.500		
17	Cống BTLT D1200 VH (cấp tải thấp)	md	2.205.000		
18	Cống BTLT D1200 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md	2.257.500		
19	Cống BTLT D1200 H30 (cấp tải cao)	md	2.362.500		
20	Cống BTLT D1500 VH (cấp tải thấp)	md	2.625.000		
21	Cống BTLT D1500 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md	2.835.000		
22	Cống BTLT D1500 H30 (cấp tải cao)	md	3.045.000		
	B./ GỐI CỐNG				
1	Gối cống ø 400	cái	136.500		
2	Gối cống ø 600	cái	199.500		
3	Gối cống ø 800	cái	252.000		
4	Gối cống ø 1000	cái	315.000		
5	Gối cống ø 1200	cái	525.000		
	C./ RON CỐNG BÊ TÔNG				
1	Ron tam giá ø 300	cái	37.727		
2	Ron tam giá ø 400	cái	47.091		
3	Ron tam giác ø 500	cái	57.273		
4	Ron tam giác ø 600	cái	60.455		
5	Ron tam giác ø 800	cái	77.727		
6	Ron tam giác ø 1000	cái	145.000		
7	Ron tam giác ø 1200	cái	160.000		
8	Ron tam giác ø 1500	cái	190.000		
VI	**XI MĂNG :**				
*** Xi măng các loại : Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC) (giao tại Nhà máy xi măng An Giang). Theo bảng giá ngày 03/11/2021**					
1	Xi măng ACIFA PCB 30 (bao 50kg)	đ/bao		60.909	
2	Xi măng ACIFA PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao		63.636	
3	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao		72.727	
4	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 50 (bao 50kg)	đ/bao		75.455	
5	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng	đ/bao		67.273	
*** Công ty CP xi măng Hà Tiên 1 (chi nhánh xí nghiệp TT&DV XM Hà Tiên 1 (giá bán tại nhà máy Kiên Lương, chưa bao gồm các chi phí khác). Theo bảng giá ngày 29/11/2021, áp dụng từ ngày 01/12/2021**					
1	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn	1.336.364		
2	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng (bao 50kg)	đ/tấn	1.227.273		
3	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 50 (bao 50kg)	đ/tấn	1.363.636		
4	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40_MS Bền Sulfat (bao 50kg)	đ/tấn	1.354.545		
*** Xi măng Vicem Hạ Long (giá bán tại TP.Long Xuyên). Theo bảng giá ngày 25/10/2021, áp dụng từ ngày 01/11/2021.**					
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao		80.909	
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 50 (Dạng rời)	đ/tấn		1.454.545	
*** Xi măng Tây Đô (giá bán tại cửa hàng VLXD Tư Phạo tại xã Cần Đăng, huyện Châu Thành, An Giang và cửa hàng VLXD Ba Mạnh tại 688/30 đường Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Phước, TP. Long Xuyên, An Giang). Theo bảng giá ngày 23/10/2021, áp dụng từ ngày 01/11/2021**					
1	Xi măng Tây Đô Export PCB40 Cao cấp	đ/bao	81.818		
2	Xi măng Tây Đô PCB40	đ/bao	73.182		
3	Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ	đ/bao	76.818		
4	Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ đa dụng	đ/bao	75.909		
*** Công ty TNHH MTV 662 Xí nghiệp 406. ĐC: Lê Hồng Phong, P. Trà An, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ. Theo bảng giá ngày 28/10/2021, áp dụng từ ngày 01/11/2021**					
1	Xi măng Genwestco PCB 40 (50 ± 0,5 kg)	đ/bao	60.910	70.000	70.000
2	Xi măng Genwestco PCB 50 (50 ± 0,5 kg)	đ/bao	70.000	80.000	80.000
*** Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL. ĐC: số 433, Đại lộ 30/4, phường 1, Thành phố Tây Ninh, Tây Ninh. Theo bảng giá ngày 23/11/2021; Địa điểm giao hàng nhà máy xi măng Tây Ninh, ấp Cây Cầy, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển.**					
1	Xi măng FICO (50kg PCB 40)	Bao		78.182	78.182
2	Xi măng Supreme Power (50kg PCB 40)	Bao		83.636	78.182
VII	**THÉP CÁC LOẠI :**				
*** Công ty Cổ phần sản xuất Thép VINA ONE. Địa chỉ: QL 1A, Ấp Voi lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Theo bảng giá ngày 01/11/2021, áp dụng từ ngày 01/11/2021 đến khi có thông báo mới; giá bán VLXD này không bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng tại kho nhà máy CTY CP SX thép Vina One**					
1	Vuông, hộp, ống đen Vin one				
	Vuông hộp ống đen, đọ dày 0.95-250mm	Đồng/kg	26.364		
	Vuông hộp ống đen, đọ dày >= 2.55mm	Đồng/kg	26.182		
	Ống thép đen Φ 168-273mm, độ dày 4.00-10.00mm	Đồng/kg	26.364		
2	Vuông, hộp, ống kẽm Vin one	Đồng/kg			
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mmm	Đồng/kg	29.545		
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mmm	Đồng/kg	29.364		
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 300-5.00mmm	Đồng/kg	29.818		
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày >= 5.00mmm	Đồng/kg	29.818		
3	Ống nhúng nóng Vina one Φ21-273 mm	Đồng/kg			
	Dày 1.60-2.00mm	Đồng/kg	36.364		
4	Thép hình cán nóng Vina one	Đồng/kg			
	Thép hình cán nóng chữ V-U-I	Đồng/kg	19.727		
5	Tôn lạnh Vina one AZ100	Đồng/m			
	Dày 0.40mm	Đồng/m	121.564		
	Dày 0.45mm	Đồng/m	132.545		
	dày 0.50mm	Đồng/m	142.705		
6	Tôn lạnh Vina one AZ150	Đồng/m			
	Dày 0.45mm	Đồng/m	135.327		
	Dày 0.50mm	Đồng/m	145.255		
7	Tôn lạnh màu Vina one	Đồng/m			
	Dày 0.40mm	Đồng/m	122.436		
	Dày 0.45mm	Đồng/m	132.382		
	dày 0.50mm	Đồng/m	142.345		
8	Xà gồ mạ kẽm Vina one				

	C50x100 dày 2,0 ly	Đồng/m	94.545		
	C50 x 150 dày 2,0 ly	Đồng/m	110.000		
	C75 x 200 dày 2,0 ly	Đồng/m	141.818		
	C85 x 250 dày 2,0 ly	Đồng/m	167.273		
9	Xà gồ mạ kẽm nhúng nóng Vina one	Đồng/m			
	C50x100 dày 2,0 ly	Đồng/m	115.455		
	C50 x 150 dày 2,0 ly	Đồng/m	137.273		
	C75 x 200 dày 2,0 ly	Đồng/m	184.545		
	C85 x 250 dày 2,0 ly	Đồng/m	216.364		
*** Công ty TNHH SX & TM Thiên Phúc: (l99, 330/33B Trần Hưng Đạo, Khóm Mỹ Quới, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, An Giang).**					
Theo Thông báo số 601/TB-STC ngày 14/5/2021 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 13/5/2021.					
1	Thép tấm 10 ly	đ/kg		20.455	
2	Thép tấm 8 ly	đ/kg		20.455	
3	Thép hình I 250	đ/kg		18.182	
4	Thép hình I 300	đ/kg		17.727	
5	Thép hình I 350	đ/kg		18.364	
Theo Thông báo số 495/TB-STC ngày 04/5/2021 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 22/4/2021.					
1	Thép tấm 3 ly MV (1,5 x 6,0)	đ/kg		21.182	
2	Thép hình H 125 x 125	đ/kg		20.545	
3	Thép hình I 150 x 75	đ/kg		18.636	
4	Thép U	đ/kg		17.818	
Theo Thông báo số 647/TB-STC ngày 24/5/2021 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 21/5/2021.					
1	Thép cuộn phi 6	đ/kg		17.045	
2	Thép vằn D10	đ/kg		17.091	
3	Thép vằn D12	đ/kg		18.091	
4	Thép vằn D14	đ/kg		16.909	
5	Thép vằn D16	đ/kg		16.955	
Theo Thông báo số 748/TB-STC ngày 09/6/2021 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 09/6/2021.					
1	Thép hộp kẽm	đ/kg		24.455	
2	Thép vuông kẽm	đ/kg		24.455	
*** Công ty TNHH Thép VINA KYOEI (KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu), giá bán cho Nhà phân phối chính thức của VKS tại tỉnh An Giang; phí vận chuyển 190.000 đồng/tấn. Theo bảng giá ngày 01/07/2021**					
1	Thép cuộn Φ6 mác thép CB240-T/ CT3	đ/kg	17.700		
2	Thép cuộn Φ8 mác thép CB240-T/ CT3	đ/kg	17.650		
3	Thép cây vằn D10 mác CB300V/SD295A	đ/kg	17.650		
4	Thép cây vằn D12-D25 mác CB300V/SD295A	đ/kg	17.500		
5	Thép cây vằn D10 mác CB400V/SD390	đ/kg	17.750		
6	Thép cây vằn D12,D14,D16,D18,D20,D22,D25,D28,D32 mác CB400V/SD390	đ/kg	17.600		
7	Thép cây vằn D13,D19,D29 mác CB400V/SD390	đ/kg	17.600		
8	Thép cây vằn D35,D36 mác CB400V/SD390	đ/kg	17.800		
9	Thép cây vằn D38,D40,D41,D43 mác CB400V/SD390	đ/kg	17.900		
10	Thép cây vằn D10 mác CB500-V	đ/kg	17.800		
11	Thép cây vằn D12,D14,D16,D18,D20,D22,D25,D28,D32 mác CB500-V	đ/kg	17.650		
12	Thép cây vằn D36 mác CB500-V	đ/kg	17.850		
13	Thép cây vằn D40 mác CB500-V	đ/kg	17.950		
14	Thép cây vằn TR19,TR22,TR28,TR32 SD390/CB400-V	đ/kg	17.600		
15	Thép cây vằn TR35,TR36 SD390/CB400-V	đ/kg	17.800		
16	Thép cây vằn TR38,TR41,TR43 SD390/CB400-V	đ/kg	17.900		
17	Thép tròn trơn P14,P16, P18, CB300-T/SS400	đ/kg	17900		
18	Thép tròn trơn P20, P22, P25, CB300-T/SS400	đ/kg	18.000		
19	Thép tròn trơn P28, P30, P32, CB300-T/SS400	đ/kg	18.200		
20	Thép tròn trơn P36, P38, P40, CB300-T/SS400	đ/kg	18.400		
21	Thép góc V40x40x3/ V40x40x4, CB300-T/SS400	đ/kg	18.400		
22	Thép góc V50x50x4/ V50x50x5, CB300-T/SS400	đ/kg	18.400		
23	Thép góc V60x60x5/ V65x65x6, CB300-T/SS400	đ/kg	18.400		
24	Thép góc V75x75x6/ V75x75x8, CB300-T/SS400	đ/kg	18.400		
25	Thép góc V100x100x10, CB300-T/SS400	đ/kg	18.500		
*** Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang, địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang; Theo Thông báo số 1483/TB-STC ngày 09/11/2021 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 04/11/2021.**					
1	Thép cuộn D6 (CB 240-T MN)	Đồng/kg		17.864	
2	Thép cuộn D8 (CB 240-T MN)	Đồng/kg		17.818	
3	Thép vằn D10 (SD 295 MN)	Đồng/kg		17.909	
4	Thép vằn D12 (CB300-V MN)	Đồng/kg		17.773	
5	Thép vằn D14 (CB300-V MN)	Đồng/kg		17.773	

6	Thép vằn D16 (SD 295 MN)	Đồng/kg		17.773	
7	Thép vằn D18 (CB300-V MN)	Đồng/kg		17.773	
8	Thép vằn D20 (CB300-V MN)	Đồng/kg		17.773	
9	Thép vằn D22 (CB300-V MN)	Đồng/kg		17.773	
*** CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI BA XUYÊN, Địa chỉ: 1732 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Phước, TP. Long Xuyên, T. An Giang; Theo Báo giá ngày 01/12/202, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/12/2021.**					
	ỐNG THÉP MẠ KẼM NHÚNG NÓNG (TỪ F 21.2 -F126.8)				
1	- Độ dầy 1.6 ly	Đồng/kg		29.182	
2	- Độ dầy 1.9 ly	Đồng/kg		28.636	
3	- Độ dầy 2.1 ly trở lên từ 21.2 - 113.5	Đồng/kg		27.273	
4	- Ống 141.3 - 168.3	Đồng/kg		27.727	
5	- ỐNG THÉP MẠ KẼM CỠ LỚN TỪ F 219 - F 273 - 323.8	Đồng/kg		29.045	
	ỐNG THÉP ĐEN, ỐNG VUÔNG, ỐNG HỘP, ỐNG TRÒN TỪ F 12.7 - F 126.8 & Vuông 100				
1	- Ống thép đen 12.7, 13.8, 15.9, 19.1, 22.0 độ dầy 0.7 - 1.5 ly	Đồng/kg		26.500	
2	- Ống thép đen độ dầy 0.8 - 1.2 ly	Đồng/kg		26.045	
3	- Ống thép đen độ dầy 1.4 ly - 1.5 ly	Đồng/kg		24.955	
4	-Ống thép đen độ dầy 1.8 ly	Đồng/kg		24.409	
5	- Ống thép đen độ dầy 2.0 - 4.0 ly	Đồng/kg		23.227	
6	- Ống thép đen đô dầy từ 4.2 - 6.0 ly	Đồng/kg		23.227	
7	- ỐNG THÉP ĐEN TRÒN F 141.3 - F 168.3	Đồng/kg		23.227	
8	- Vu 150, H 100x150, H 100x200, Vu 200, 219.1, 273, 323.8, Vu 250, H 200x300	Đồng/kg		25.136	
	ỐNG THÉP TÔN MẠ KẼM, ỐNG VUÔNG, ỐNG HỘP, ỐNG TRÒN từ F 21.2 - F 113.5				
1	- F 12.7, F 13.8, F 15.9, F 19.1, F 22 độ dầy 0.8 - 1.4 ly & Vu 12	Đồng/kg		25.045	
2	- Độ dầy từ 0.8 - 0.9	Đồng/kg		24.773	
3	- Độ dầy từ 1.0 - 2.3	Đồng/kg		24.500	
4	- Độ dầy từ 2.5 - 3.0	Đồng/kg		24.682	
5	- PHÔI XẢ GỒ HÒA PHÁT	Đồng/kg		22.727	
*** CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI BA XUYÊN, Địa chỉ: 1732 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Phước, TP. Long Xuyên, T. An Giang; Theo Báo giá ngày 01/12/202, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/12/2021.**					
1	Thép cuộn 6 VAS CB240-T	Kg		17.082	
2	Thép cuộn 8 VAS CB240-T	Kg		17.027	
3	Thép vằn 10 VAS Gr40	Cây		105.909	
4	Thép vằn 12 VAS CB300	Cây		166.273	
5	Thép vằn 14 VAS CB300	Cây		228.727	
6	Thép vằn 16 VAS Gr40	Cây		290.273	
7	Thép vằn 18 VAS CB300	Cây		378.091	
8	Thép vằn 20 VAS CB300	Cây		467.545	
9	Thép cuộn 6 SSC CB240 - T	Kg		17.318	
10	Thép cuộn 8 SSC CB240-T	Kg		17.264	
11	Thép vằn 10 SSC SD295	Cây		107.727	
12	Thép vằn 12 SSC CB300	Cây		169.727	
13	Thép vằn 14 SSC CB300	Cây		232.727	
14	Thép vằn 16 SSC SD295	Cây		301.364	
15	Thép vằn 18 SSC CB300	Cây		384.636	
16	Thép vằn 20 SSC CB300	Cây		475.636	
17	Thép vằn 22 SSC CB300	Cây		578.545	
18	Thép vằn 25 SSC CB300	Cây		753.182	
VIII	**TOLE CÁC LOẠI**				
Công ty TNHH Tôn POMINA. Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Theo báo giá ngày 01/10/2021. Áp dụng từ ngày 01/10/2021. (đã bao gồm chi phí vận chuyển)					
1	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,25mm x 1200 mm TCT G550	kg/m		80.705	80.705
2	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,30mm x 1200 mm TCT G550	kg/m		89.989	89.989
3	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,35mm x 1200 mm TCT G550	kg/m		109.625	109.625
4	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,40mm x 1200 mm TCT G550	kg/m		123.518	123.518
5	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,45mm x 1200 mm TCT G550	kg/m		135.435	135.435
6	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,50mm x 1200 mm TCT G550	kg/m		146.880	146.880
7	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,55mm x 1200 mm TCT G550	kg/m		157.855	157.855
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,4mm x 1200 mm TCT G550	kg/m		127.078	127.078
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45mm x 1200 mm TCT G550	kg/m		139.465	139.465
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,50mm x 1200 mm TCT G550	kg/m		151.380	151.380
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55mm x 1200 mm TCT G550	kg/m		162.825	162.825
12	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,60mm x 1200 mm TCT G550	kg/m		176.522	176.522
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,25mm x 1200mm APT G550	kg/m		87.051	87.051
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,30mm x 1200mm APT G550	kg/m		99.507	99.507
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,35mm x 1200mm APT G550	kg/m		115.063	115.063
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,40mm x 1200mm APT G550	kg/m		128.235	128.235

17	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,45mm x 1200mm APT G550	kg/m		140.866	140.866
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,50mm x 1200mm APT G550	kg/m		153.027	153.027
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,60mm x 1200mm APT G550	kg/m		178.649	178.649
20	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,40mm x 1200mm APT G550	kg/m		132.027	132.027
21	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	kg/m		146.168	146.168
22	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	kg/m		157.699	157.699
23	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	kg/m		170.665	170.665
24	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,40mm x 1200mm APT G550	kg/m		138.868	138.868
25	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	kg/m		154.499	154.499
26	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	kg/m		167.560	167.560
27	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	kg/m		179.769	179.769
28	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,60mm x 1200mm APT G550	kg/m		193.480	193.480
IX	**TẤM TRẦN CÁC LOẠI; ALUWIN; LAN CAN INOX**				
*** Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. Bao gồm vật tư chính và công lắp đặt. Theo bảng giá ngày 08/6/2021**					
	*** Trần nhôm Aluwin:**				
1	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip-in 600x600x0.6mm, không đục lỗ,màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2		767.700	767.700
2	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip-in 600x600x0.7mm, không đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2		790.700	790.700
3	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip-in 600x600x0.6mm, đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2		987.900	987.900
4	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip-in 600x600x0.7mm, đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2		1.010.400	1.010.400
5	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in, (T-Black) 600x600x0.6mm, không đục lỗ,màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2		769.700	769.700
6	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in, (T-Black) 600x600x0.7mm, không đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2		793.700	793.700
7	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in, (T-Black) 600x600x0.6mm, đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2		980.900	980.900
8	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in, (T-Black) 600x600x0.7mm, đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2		1.003.400	1.003.400
9	Trần kim loại nhôm Aluwin caro Cell 150x150x0.5mm	m2		996.800	996.800
10	Trần kim loại nhôm Aluwin G85x0.6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2		793.500	793.500
11	Trần kim loại nhôm Aluwin 150R-200Rx0.6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2		866.200	866.200
12	Trần kim loại nhôm Aluwin Z300x0.6mm, Không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2		1.048.250	1.048.250
13	Trần kim loại nhôm Aluwin GROOVE - U100x0.6mm	m2		1.173.800	1.173.800
14	Trần kim loại nhôm Aluwin 200Ax0.6mm	m2		1.016.400	1.016.400
15	Trần kim loại nhôm Aluwin C150-C200x0.6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2		1.029.100	1.029.100
16	Trần kim loại nhôm Aluwin C300x0.9mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2		1.164.700	1.164.700
17	Trần kim loại nhôm Aluwin C300x0.9mm, đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2		1.441.300	1.441.300
18	Trần kim loại nhôm Aluwin - U Shaped 150x50x0.6mm	m2		1.296.700	1.296.700
19	Trần kim loại nhôm AluwinR85x0.6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2		785.500	785.500
	*** Trần nhôm Aluwin tiêu âm, chống cháy, chống ồn, văn phòng**				-
1	Trần kim loại nhôm Aluwin Hình chữ nhạt 600x1200x0.7mm, màu trắng, màu ghi sáng.	m2		907.300	907.300
2	Trần kim loại nhôm Aluwin Hình chữ nhạt 600x1200x0.8mm, màu trắng, màu ghi sáng.	m2		952.700	952.700
	*** Mặt Alu - Aluwin**				-
1	Mặt dựng nhôm Aluwin PE (tấm trong nhà) tấm dày 3mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm	m2		1.379.500	1.379.500
2	Mặt dựng nhôm Aluwin PE (tấm trong nhà) tấm dày 4mm/PVDF (tấm ngoài trời) tấm dày 3mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm	m2		1.480.000	1.480.000
3	Mặt dựng nhôm Aluwin PVDF (tấm ngoài trời) tấm dày 3mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm	m2		1.725.300	1.725.300
	*** Lam chắn nắng nhôm Aluwin**				
1	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 150x24x1.4mm	m2		1.265.000	1.265.000
2	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 170x23x1.3mm/hình thoi 200x40x1,8mm	m2		1.345.000	1.345.000
3	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 150x24x1.4mm	m2		2.465.900	2.465.900
4	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 170x23x1.3mm/hình thoi 200x40x1,8mm	m2		2.656.300	2.656.300
5	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 300x50x1.5mm/hình đầu đạn 200x65x1,5mm	m2		3.146.300	3.146.300
6	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình đầu đạn 150x52x1.5mm/hình hộp 120x52x1,2mm	m2		2.708.000	2.708.000
7	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 150x24x1.2mm	m2		2.299.000	2.299.000
8	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 200x25x2mm	m2		2.531.000	2.531.000
9	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 250x52x1.5mm	m2		2.795.400	2.795.400
10	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình hộp 150x55x1.2mm	m2		2.847.300	2.847.300
11	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình hộp 200x65x1.5mm	m2		3.209.500	3.209.500
12	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình hộp 250x65x1.5mm	m2		3.522.000	3.522.000
13	Lam nhôm chắn nắng Aluwin 85Cx0.6mm	m2		1.261.000	1.261.000
	*** Lan can Inox 304 + Cửa nhôm kính cường lực Aluwin**				
1	Khung kính cố định cường lực 10ly, Kính Aluwin	m2		4.278.000	4.278.000
2	Lan can hộp Inox mờ, Inox 304	m2		2.385.900	2.385.900

3	Lan can Inox D49 dày 2.0ly - Inox 304, kính cường lực dày 10ly kính Aluwin	m2		3.295.800	3.295.800
4	Lan can Inox D60 dày 2.0ly - Inox 304, kính cường lực dày 10ly kính Aluwin	m2		3.321.400	3.321.400
5	Tay vịn bằng Inox D49 dày 2.0ly - Inox 304	m2		1.324.900	1.324.900
	*** Cửa nhựa lõi thép Aluwin Windows**				
	Thanh nhựa Sparlee, phụ kiện GQ, kính trắng 6,38mm cường lực, lõi thép dày 1.2-1.4 mm				
1	Cửa đi 2 cánh mở quay			4.084.000	4.084.000
2	Cửa sổ mở quay			3.083.000	3.083.000
3	Cửa sổ mở lùa			2.582.000	2.582.000
4	Vách kính cố định			2.092.000	2.092.000
	Thanh nhựa VEKA,phụ kiện Kinglong, kính trắng 6,38mm cường lực,lõi thép dày 1.4-2mm				
1	Cửa đi 1 đến 2 cánh mở quay			7.687.600	7.687.600
2	Cửa sổ mở quay			6.086.000	6.086.000
3	Cửa sổ mở lùa			4.674.600	4.674.600
4	Vách kính cố định			3.463.000	3.463.000
	Cửa nhôm Xingfa Aluwin				
1	Cửa đi 1 mở quay			2.582.500	2.582.500
2	Cửa sổ mở quay			2.309.500	2.309.500
3	Cửa sổ mở lùa			2.127.000	2.127.000
4	Vách kính cố định			2.082.000	2.082.000
	Sàn Vinyl kháng khuẩn Aluwin				
1	Sàn Vinyl kháng khuẩn Aluwin Châu Âu, dày 1.5mm - 3mm: - Ứng dụng: Khu vực bên viện, phòng thí nghiệm, văn phòng, trường học, Khu chuẩn bị thực phẩm. - Tính năng: Kháng khuẩn, chống nấm mốc, chống tĩnh điện, chống trơn trượt, chống ồn. - Độ bền màu: Method 3. - Khác độ dày 0.5mm tính thêm 15% giá	m2		1.033.600	1.033.600
2	Sàn Vinyl kháng khuẩn Aluwin Châu Âu, dày 1.5mm - 3mm: - Ứng dụng: Khu vực bên viện, phòng thí nghiệm, văn phòng, trường học, Khu chuẩn bị thực phẩm. - Tính năng: Kháng khuẩn, chống nấm mốc, chống tĩnh điện, chống trơn trượt, chống ồn. - Độ bền màu: Method 3. - Khác độ dày 0.5mm tính thêm 10% giá	m2		860.700	860.700
*** CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI BA XUYÊN, Địa chỉ: 1732 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Phước, TP. Long Xuyên, T. An Giang; Theo Báo giá ngày 01/11/2021, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/11/2021.**					
	XINGFA RICCO - PHỤ KIỆN DRAHO CHÍNH HÃNG - KÍNH 8mm CL, hệ 55				
1	Cửa đi 4 cánh dầy 1.6 mm	m^2		2.750.000	
2	Cửa đi 2 cánh dầy 1.6 mm	m^2		2.550.000	
3	Cửa đi 1 cánh dầy 1.6 mm	m^2		2.550.000	
4	Cửa sổ 4 cánh dầy 1.2 mm	m^2		2.350.000	
5	Cửa sổ 2 cánh dầy 1.2 mm	m^2		2.350.000	
6	Cửa sổ 1 cánh dầy 1.2 mm	m^2		2.400.000	
7	Vách kính dầy 1.2 mm	m^2		1.650.000	
8	Cửa đi lùa dầy 1.2 mm	m^2		2.220.000	
9	Cửa sổ lùa hệ 55 dầy 1,2mm	m^2		2.300.000	
X	**GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI:**				
	Gạch Thạch Anh:				
*** Công ty cổ phần Công nghiệp Gốm sứ TaiCera. Địa chỉ: 51/1A Đường 3/2-P. Xuân Khánh - Q. Ninh kiều - TP. Cần Thơ. Theo bảng giá ngày 01/12/2021, áp dụng từ ngày 01/12/2021 đến khi có thông báo giá mới. Đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình tỉnh An Giang**					
	Gạch Thạch Anh (Granite nhân tạo)				
1	Granite nhân tạo 30x30 (màu nhạt) (11v/thùng)	Thùng		150.818	150.818
2	Granite nhân tạo 30x30 (màu đậm) (11v/thùng)	Thùng		155.591	155.591
3	Granite nhân tạo 40x40 (Màu nhạt)	m2		141.273	141.273
4	Gạch Men (Ceramic) 60x30 (màu nhạt)	m2		162.273	162.273
5	Granite nhân tạo 60x30 (màu nhạt)	m2		214.773	214.773
6	Granite nhân tạo 60x30 (màu đậm)	m2		238.636	238.636
7	Granite (hạt mè) 60x60 (màu nhạt)	m2		181.364	181.364
8	Granite nhân tạo 60x60 (màu nhạt)	m2		214.773	214.773
9	Granite nhân tạo 60x60 (màu đậm)	m2		238.636	238.636
10	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60 (màu nhạt)	m2		195.682	195.682
11	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60 (màu đậm)	m2		195.682	195.682
12	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 (màu nhạt)	m2		190.909	190.909
13	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 (màu đậm)	m2		233.864	233.864
14	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 (màu nhạt)	m2		262.500	262.500
15	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 (màu đậm)	m2		281.591	281.591
16	Gạch thạch anh bóng kiếng 100x100 (màu nhạt)	m2		386.591	386.591
	Gạch lát vỉa hè:				
*** Gạch Terrazzo - Lát vỉa hè TCVN 7744:2013 : Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiên của bên mua tại Nhà máy cấu kiện bê tông An Giang, xã Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 05/12/2021, áp dụng từ ngày 01/11/2021**					
1	Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-1.3) - màu vàng.	đ/m2	87.300		
2	Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-1.3) màu xám, xám tro, đỏ, xanh.	đ/m2	82.600		

***Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel Long Xuyên (giá xuất xưởng): Công ty cổ phần Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 03/11/2021**					
1	Gạch ống 9 x 19	đ/viên	955		
2	Gạch thẻ 9 x 19	đ/viên	955		
3	Gạch ống 8 x 18	đ/viên	800		
4	Gạch thẻ 8 x 18	đ/viên	800		
5	Ngói lợp 22 viên/m^2	đ/viên	6.545		
6	Ngói lợp 22 viên/m^2 (hóa chất)	đ/viên	7.000		
7	Ngói vẫy cá 65 viên/m^2	đ/viên	5.000		
8	Ngói vẫy cá 65 viên/m^2 (hóa chất)	đ/viên	5.182		
9	Ngói âm	đ/viên	3.545		
10	Ngói âm (hoá chất)	đ/viên	3.818		
11	Ngói dương	đ/viên	2.909		
12	Ngói dương (hoá chất)	đ/viên	3.000		
13	Ngói diềm âm	đ/viên	11.818		
14	Ngói diềm âm (hóa chất)	đ/viên	12.273		
15	Ngói diềm dương	đ/viên	7.727		
16	Ngói diềm dương (hóa chất)	đ/viên	8.182		
17	Ngói mũi hài (hoá chất)	đ/viên	2.000		
18	Ngói vẫy rồng (hoá chất)	đ/viên	2.273		
19	Gạch cẩn	đ/viên	1.273		
20	Gạch cẩn (hóa chất)	đ/viên	1.409		
21	Gạch trang trí (Hauydi)	đ/viên	3.636		
22	Ngói sắp nóc	đ/viên	9.545		
23	Ngói sắp nóc (hoá chất)	đ/viên	10.000		
24	Ngói sắp nóc nhỏ (hoá chất)	đ/viên	3.182		
25	Gạch Bánh ú	đ/viên	5.455		
*** Giá bán gạch Tuynel tại nhà máy gạch Tri Tôn An Giang (giá xuất xưởng): Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 03/11/2021**					
1	Gạch ống 8 x 18	đ/viên	791		
2	Gạch thẻ 8 x 18	đ/viên	791		
***Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel Long Xuyên 2 (giá xuất xưởng): Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 03/11/2021**					
1	Gạch ống 8 x 18	đ/viên	755		
2	Gạch thẻ 8 x 18	đ/viên	755		
Gạch Ceramic :					
*** Giá gạch men cao cấp ACERA giao tại nhà máy gạch ACERA -Cty TNHH MTV Xây lắp An Giang An Giang, TCVN 6415. Theo bảng giá ngày 03/11/2021**					
	Gạch 40cmx40cm (1 thùng 6 viên tương đương 0,96m^2) các mã số mới: 4000 KM, 4080, , 4097, 4101, 4102, 4107, 4108, 4110, 4114, 4116, 4118, 4121…				
1	Loại A	đ/thùng	89.091		
2	Loại A A	đ/thùng	86.364		
	Gạch 40cmx40cm men matt) các mã số :4109, 4111, 4114,4115, 4124 …				
1	Loại A	đ/thùng	91.818		
2	Loại A A	đ/thùng	89.091		
	Gạch 25cmx40cm (Acera) in lụa				
1	Loại A	đ/thùng	90.909		
2	Loại A A	đ/thùng	88.182		
	Gạch 25cmx40cm màu đặc biệt				
1	Loại in kỹ thuật số - mài cạnh		95.455		
2	Loại A	đ/thùng	92.727		
3	Loại A A	đ/thùng	90.000		
	Gạch 25 x 40cm in kỹ thuật số - mài cạnh				
1	Loại A	đ/thùng	95.455		
2	Loại A A	đ/thùng	92.727		
	Gạch 30 x 45cm in kỹ thuật số - mài cạnh (07 viên/thùng/0,95m2)				
1	Loại A	đ/thùng	97.273		
2	Loại A A	đ/thùng	92.727		
	Gạch 30 x 45cm in kỹ thuật số - mài cạnh: đặc biệt (07 viên/thùng/0,95m2)				
1	Loại A	đ/thùng	99.091		
2	Loại A A	đ/thùng	94.545		
	Gạch 30 x 30cm in kỹ thuật số - mài cạnh				
1	Loại A	đ/thùng	109.091		
2	Loại A A	đ/thùng	106.364		
	Gạch 30cmx60cm (Acera)				
1	Loại A	đ/thùng	104.545		
2	Loại A A	đ/thùng	97.273		
	Gạch 30cmx60cm (Acera) (viên trang trí)				
1	Loại A	đ/thùng	113.636		
2	Loại A A	đ/thùng	106.364		
	Gạch 30cmx60cm (Acera) đặc sắc				
1	Loại A	đ/thùng	109.091		

2	Loại A A	đ/thùng	101.818		
	Gạch 30cmx60cm (Acera) (viên trang trí) đặc sắc				
1	Loại A	đ/thùng	118.182		
2	Loại A A	đ/thùng	110.909		
Gạch xây không nung:					
*** Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477:2016. Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cấu kiện bê tông An Giang, xã Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 05/12/2021, áp dụng từ ngày 01/11/2021**					
1	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	đ/viên	7.990		
2	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	đ/viên	4.280		
3	Gạch 45mm x 90mm x 190mm	đ/viên	940		
*** Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC) . Theo bảng giá ngày 03/11/2021.**					
1	Gạch không nung 2 lỗ 80 x 80 x 180mm	đ/viên	1.150	1.150	
2	Gạch không nung 4 lỗ 80 x 80 x 180mm	đ/viên	1.200	1.200	
3	Gạch không nung đặc 80 x 40 x 180mm	đ/viên	1.000	1.000	
4	Gạch không nung 3 lỗ 90 x 90 x 190mm	đ/viên	1.250	1.250	
5	Gạch không nung 4 lỗ 90 x 90 x 190mm	đ/viên	1.300	1.300	
6	Gạch không nung đặc 90 x 45 x 190mm	đ/viên	1.150	1.150	
7	Gạch không nung đặc 100 x 50 x 190mm	đ/viên	1.200	1.200	
8	Gạch không nung 3 lỗ 100 x 190 x 390mm	đ/viên	4.600	4.600	
9	Gạch không nung 3 lỗ 150 x 190 x 390mm	đ/viên	8.000	8.000	
10	Gạch không nung 3 lỗ 190 x 190 x 390mm	đ/viên	8.200	8.200	
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÁCH KHOA, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang. NMBTCT : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang. Giá áp dụng từ ngày 09/9/2021 đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe.					
GẠCH KHÔNG NUNG					
1	Gạch không nung ống 80x80x180	đ/viên	1.150		
2	Gạch không nung thẻ 50x100x190	đ/viên	1.170		
3	Gạch không nung 3 lỗ 100x190x390	đ/viên	4.600		
4	Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390	đ/viên	8.100		
GẠCH VĨA HÈ					
1	Gạch vĩa hè 400x400x30 (màu xám)	đ/viên	80.000		
2	Gạch vĩa hè 400x400x30 (màu xanh + màu vàng+ màu đỏ)	đ/viên	85.000		
*** CÔNG TY TNHH ÁNH NHIÊN XANH; Địa chỉ: 330/72/31 Quốc Lộ 1, KP.3, P.Bình Hưng Hoà B, Quận Bình Tân, TP.HCM; (Đại lý: Công ty TNHH tư vấn và xây dựng PQ; địa chỉ: số 86 Yết Kiêu, phường Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang) Theo bảng giá ngày 05/10/2021, áp dụng từ ngày 05/10/2021**					
I	**GẠCH EBLOCK**	đ/viên	11.855	11.855	11.855
1	E-Block 600x200x75	đ/viên	15.807	15.807	15.807
2	E-Block 600x200x100	đ/viên	23.711	23.711	23.711
3	E-Block 600x200x150	đ/viên	31.615	31.615	31.615
4	E-Block 600x200x200	đ/viên	17.783	17.783	17.783
5	E-Block 600x300x75	đ/viên	18.969	18.969	18.969
6	E-Block 600x300x80	đ/viên	21.340	21.340	21.340
7	E-Block 600x300x90	đ/viên	23.711	23.711	23.711
8	E-Block 600x300x100	đ/viên	35.566	35.566	35.566
9	E-Block 600x300x150	đ/viên	47.422	47.422	47.422
10	E-Block 600x300x200	đ/viên			
II	**GẠCH DEMI - EBLOCK**				
1	E-Block 300x200x75	đ/viên	6.541	6.541	6.541
2	E-Block 300x200x100	đ/viên	8.722	8.722	8.722
3	E-Block 300x200x150	đ/viên	13.083	13.083	13.083
4	E-Block 300x200x200	đ/viên	17.444	17.444	17.444
5	E-Block 300x300x75	đ/viên	9.812	9.812	9.812
6	E-Block 300x300x80	đ/viên	10.466	10.466	10.466
7	E-Block 300x300x90	đ/viên	11.774	11.774	11.774
8	E-Block 300x300x100	đ/viên	13.083	13.083	13.083
9	E-Block 300x300x150	đ/viên	19.624	19.624	19.624
10	E-Block 300x300x200	đ/viên	26.165	26.165	26.165
III	**GẠCH DEMI - UBLOCK**				
1	U-Block 600x200x100	đ/viên	20.909	20.909	20.909
2	U-Block 600x200x150	đ/viên	30.909	30.909	30.909
3	U-Block 600x200x200	đ/viên	41.818	41.818	41.818
4	U-Block 600x300x100	đ/viên	30.909	30.909	30.909
5	U-Block 600x300x150	đ/viên	46.364	46.364	46.364
6	U-Block 600x300x200	đ/viên	61.818	61.818	61.818
IV	**LINTEL - EBLOCK**				
1	Lintel 1200x100x80	Cây	62.727	62.727	62.727
2	Lintel 1200x100x85	Cây	62.727	62.727	62.727
3	Lintel 1200x100x100	Cây	71.818	71.818	71.818
4	Lintel 1200x100x140	Cây	80.909	80.909	80.909
5	Lintel 1200x100x150	Cây	80.909	80.909	80.909
6	Lintel 1200x100x200	Cây	90.000	90.000	90.000
7	Lintel 1600x200x100	Cây	153.636	153.636	153.636
8	Lintel 1600x200x150	Cây	180.909	180.909	180.909
9	Lintel 1600x200x200	Cây	226.364	226.364	226.364
10	Lintel 1800x200x100	Cây	171.818	171.818	171.818
11	Lintel 1800x200x200	Cây	262.727	262.727	262.727
12	Lintel 2400x300x100	Cây	453.636	453.636	453.636
13	Lintel 2400x300x200	Cây	635.455	635.455	635.455
V	**E-PANEL**				
1	1200x600x50 (1 lớp thép, thép Ø4mm)	m2	136.364	136.364	136.364
2	1200x600x75 (1 lớp thép, thép Ø4mm)	m2	184.091	184.091	184.091

3	1200x600x100 (1 lớp thép, thép Ø4mm)	m2	227.273	227.273	227.273
4	1200x600x150 (1 lớp thép, thép Ø4mm)	m2	313.636	313.636	313.636
5	1500x600x75 (1 lớp thép, thép Ø4mm)	m2	184.091	184.091	184.091
6	1500x600x100 (1 lớp thép, thép Ø4mm)	m2	227.273	227.273	227.273
7	1500x600x150 (1 lớp thép, thép Ø4mm)	m2	313.636	313.636	313.636
8	1200x600x75 (2 lớp thép, thép Ø4mm)	m2	238.636	238.636	238.636
9	1200x600x100 (2 lớp thép, thép Ø4mm)	m2	300.000	300.000	300.000
10	1200x600x150 (2 lớp thép, thép Ø4mm)	m2	436.364	436.364	436.364
11	1500x600x75 (2 lớp thép, thép Ø4mm)	m2	238.636	238.636	238.636
12	1500x600x100 (2 lớp thép, thép Ø4mm)	m2	300.000	300.000	300.000
13	1500x600x150 (2 lớp thép, thép Ø4mm)	m2	436.364	436.364	436.364
14	Từ (>1500x600x50) → (<=2200x600x50) (1 lớp thép, thép Ø5mm)	m2	168.182	168.182	168.182
15	Từ (>=2200x600x75) → (<=3000x600x75) (1 lớp thép, thép Ø5mm)	m2	238.636	238.636	238.636
16	Từ (>=2200x600x100) → (<=3300x600x100) (1 lớp thép, thép Ø5mm)	m2	300.000	300.000	300.000
17	Từ (>=2200x600x150) → (<=3300x600x150)(1 lớp thép, thép Ø5mm)	m2	436.364	436.364	436.364
18	Từ (>=2200x600x200) → (<=3300x600x200) (1 lớp thép, thép Ø5mm)	m2	563.636	563.636	563.636
19	Từ (>=2200x600x75) → (<=3000x600x75) (2 lớp thép, thép Ø5mm)	m2	286.364	286.364	286.364
20	Từ (>=2200x600x100) → (<=4800x600x100) (2 lớp thép, thép Ø5mm)	m2	363.636	363.636	363.636
21	Từ (>=2200x600x150) → (<=4800x600x150) (2 lớp thép, thép Ø5mm)	m2	518.182	518.182	518.182
22	Từ (>=2200x600x200) → (<=4800x600x200) (2 lớp thép, thép Ø5mm)	m2	672.727	672.727	672.727
VI	**VỮA EBLOCK**				
1	Vữa xây chuyên dụng Eblock EBT-104, Bao 25 Kg	Bao	100.000	100.000	100.000
2	Vữa tô chuyên dụng Eblock EBP-202, Bao 25 Kg	Bao	90.909	90.909	90.909
3	Vữa tô mỏng skimcoat Eblock EBS-301, Bao 25 Kg	Bao	113.636	113.636	113.636
4	Vữa tô mỏng skimcoat Eblock EBS-302, Bao 25 Kg	Bao	113.636	113.636	113.636
5	Vữa tô mỏng skimcoat Eblock EBS-300 (màu xám), Bao 25 Kg	Bao	118.182	118.182	118.182
6		Bao	100.000	100.000	100.000
7	Vữa đàn hồi Eblock EBF-501, Thùng 16 Kg	Thùng	909.091	909.091	909.091
8	Keo dán gạch Eblock EBA-601, Bao 25 Kg	Bao	227.273	227.273	227.273
VII	**Tấm panel**				
1	Tấm panel bê tông khí chưng áp EB-3.5MPa theo TCVN 7959:2017 - Loại 1 lớp thép, thép Ø4mm; 1200x600x75	Tấm	136.364	136.364	136.364
2	Gạch bê tông khí chưng áp EB-3.5MPa theo TCVN 7959:2017; 600x300x75	m3	1.227.273	1.227.273	1.227.273
XI	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT VÀ RỌ ĐÁ :**				
*** Công ty CP SX-TM Liên Phát (số 57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM), giao hàng tại kho Công ty Liên Phát. Theo bảng giá ngày 02/12/2021, áp dụngtháng 12/2021, đã bao gồm phí vận chuyển**					
	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục, 100% PP chính phẩm, ổn định hóa UV; nơi sản xuất : Malaysia				
1	Polyfelt TS 20 (4m x 250m)	đ/m2		18.000	18.000
2	Polyfelt TS 30 (4m x 225m)	đ/m2		21.091	21.091
3	Polyfelt TS 40 (4m x 200m)	đ/m2		23.273	23.273
4	Polyfelt TS 50 (4m x 175m)	đ/m2		25.364	25.364
5	Polyfelt TS 60 (4m x 135m)	đ/m2		31.545	31.545
6	Polyfelt TS 65 (4m x 125m)	đ/m2		35.455	35.455
7	Polyfelt TS 70 (4m x 100m)	đ/m2		43.000	43.000
8	Polyfelt TS 80 (4m x 90m)	đ/m2		48.182	48.182
*** Công ty CP SX-TM Liên Phát (số 57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM), giao hàng tại kho Công ty Liên Phát. Theo bảng giá ngày 02/12/2021, áp dụng tháng 12/2021, đã bao gồm phí vận chuyển**					
	Rọ đá bọc nhựa PVC: Thép mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN 2053:1993)				
	- Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10)cm:				
1	Dây đan 2,2 - 3,2mm; dây viền 2,7/3,7mm	đ/m2lưới		54.909	54.909
2	Dây đan 2,4 - 3,4mm; dây viền 3,0/4,0mm	đ/m2lưới		61.182	61.182
3	Dây đan 2,7 - 3,7mm; dây viền 3,4 /4,4mm	đ/m2lưới		71.700	71.700
	- Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12)cm:			-	-
1	Dây đan 2,2 - 3,2mm; dây viền 2,7/3,7mm	đ/m2lưới		52.182	52.182
2	Dây đan 2,4 - 3,4mm; dây viền 3,0/4,0mm	đ/m2lưới		56.091	56.091
3	Dây đan 2,7 - 3,7mm; dây viền 3,4 /4,4mm	đ/m2lưới		63.455	63.455
*** Công ty CP TM, Tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng (Lô BT2 - Ô số 49 Bắc Linh Đàm - P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà nội. Theo bảng giá ngày 01/01/2021**					
1	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x0.5	Bộ		2.445.000	2.445.000
2	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x1	Bộ		3.077.000	3.077.000
3	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x1	Bộ		4.525.000	4.525.000
4	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x0.5	Bộ		3.620.000	3.620.000
*** Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu, Địa chỉ: 247 Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú TP. Hồ Chí Minh. Theo bảng giá ngày 01/01/2021, thời gian áp dụng từ ngày 01/3/2021, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh An Giang**					
1	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (KN/M)	đ/m2		11.700	11.700
2	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (KN/M)	đ/m2		15.000	15.000
3	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (KN/M)	đ/m2		18.700	18.700
4	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (KN/M)	đ/m2		20.900	20.900
5	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (KN/M)	đ/m2		24.300	24.300
6	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 10 (100/50 KN/M)	đ/m2		19.800	19.800
7	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 10 (100/100 KN/M)	đ/m2		25.000	25.000
8	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 20 (200/50 KN/M)	đ/m2		30.800	30.800
9	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 20 (200/200 KN/M)	đ/m2		45.100	45.100
10	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 30 (300/50 KN/M)	đ/m2		37.900	37.900
11	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 30 (300/300 KN/M)	đ/m2		66.500	66.500
12	Màng chống thấm HDPE 0,5mm	đ/m2		27.300	27.300

13	Màng chống thấm HDPE 0,75mm	đ/m2		41.800	41.800
14	Màng chống thấm HDPE 1,0mm	đ/m2		57.700	57.700
15	Màng chống thấm HDPE 1,5mm	đ/m2		90.200	90.200
16	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	đ/m2		63.800	63.800
17	Bấc thấm đứng APT-T7	đ/m2		4.300	4.300
18	Ô địa kỹ thật Geocell APT GEO 100	đ/m2		110.000	110.000
19	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135	đ/m2		110.000	110.000
*** Công ty TNHH Đầu tư sản xuất Vải địa kỹ thuật Phương Nam (Lô B11, Đường số 3, Khu công nghiệp Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Long An), giao hàng tại chân công trình thuộc tỉnh AN Giang (đường xe tải 8T đi vào được). Theo bảng giá ngày 02/10/2021, báo giá có giá trị trong 30 ngày**					
I	**Vải địa kỹ thuật**	**m2**			
	Vải địa kỹ thuật không dệt HD14C (7kN/m)	m2		10.909	10.909
	Vải địa kỹ thuật không dệt HD18C (9kN/m)	m2		11.818	11.818
	Vải địa kỹ thuật không dệt HD24C (12kN/m)	m2		13.636	13.636
	Vải địa kỹ thuật không dệt HD28C (14kN/m)	m2		15.455	15.455
	Vải địa kỹ thuật không dệt HD30C (15kN/m)	m2		16.364	16.364
	Vải địa kỹ thuật không dệt HD34C (17kN/m)	m2		18.182	18.182
	Vải địa kỹ thuật không dệt HD38C (19kN/m)	m2		20.000	20.000
	Vải địa kỹ thuật không dệt HD40C (20kN/m)	m2		20.909	20.909
	Vải địa kỹ thuật không dệt HD44C (22kN/m)	m2		22.727	22.727
	Vải địa kỹ thuật không dệt HD48C (24kN/m)	m2		24.545	24.545
	Vải địa kỹ thuật không dệt HD50C (25kN/m)	m2		25.455	25.455
	Vải địa kỹ thuật không dệt HD56C (28kN/m)	m2		29.091	29.091
II	**Rọ, thảm mạ kẽm bọc PVC**				
	Rọ, thảm mạ kẽm bọc PVC, P8-10/2,2-3,2mm, viền 2,7-3,7mm	m2		50.000	50.000
	Rọ, thảm mạ kẽm bọc PVC, P8-10/2,4-3,4mm, viền 3,0-4,0mm	m2		54.545	54.545
	Rọ, thảm mạ kẽm bọc PVC, P8-10/2,7-3,7mm, viền 3,4-4,4mm	m2		63.636	63.636
	Rọ, thảm mạ kẽm bọc PVC, P10-12/2,2-3,2mm, viền 2,7-3,7mm	m2		47.273	47.273
	Rọ, thảm mạ kẽm bọc PVC, P10-12/2,4-3,4mm, viền 3,0-4,0mm	m2		51.818	51.818
	Rọ, thảm mạ kẽm bọc PVC, P10-12/2,7-3,7mm, viền 3,4-4,4mm	m2		57.273	57.273
*** CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC (Địa chỉ: số 508 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Hà Nội); Thao báo giá ngày 01/7/2021, áp dụng từ ngày 01/7/2021 đến ngày 31/12/2021 hoặc khi có thông báo mới.**					
I	**VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB - XUẤT XỨ ISRAEL - SẢN XUẤT TỪ NGUYÊN LIỆU NANO POLYMERIC ALLOY (NEOLOY) - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014**				
1	**Neoweb 330: Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014**				
	Neoweb 330-50	m2		156.635	156.635
	Neoweb 330-75	m2		222.407	222.407
	Neoweb 330-100	m2		300.602	300.602
	Neoweb 330-120	m2		375.144	375.144
	Neoweb 330-150	m2		435.557	435.557
	Neoweb 330-200	m2		617.770	617.770
2	**Neoweb 356: Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014**				
	Neoweb 356-50	m2		148.596	148.596
	Neoweb 356-75	m2		207.965	207.965
	Neoweb 356-100	m2		286.474	286.474
	Neoweb 356-120	m2		357.118	357.118
	Neoweb 356-150	m2		414.851	414.851
	Neoweb 356-200	m2		572.216	572.216
3	**Neoweb 445: Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014**				
	Neoweb 445-50	m2		132.031	132.031
	Neoweb 445-75	m2		205.703	205.703
	Neoweb 445-100	m2		253.588	253.588
	Neoweb 445-120	m2		316.924	316.924
	Neoweb 445-150	m2		367.836	367.836
	Neoweb 445-200	m2		507.419	507.419
4	**Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014**				
	Neoweb 660-50	m2		93.299	93.299
	Neoweb 660-75	m2		133.006	133.006
	Neoweb 660-100	m2		179.533	179.533
	Neoweb 660-120	m2		224.599	224.599
	Neoweb 660-150	m2		261.139	261.139
	Neoweb 660-200	m2		359.310	359.310
5	**Neoweb 712: Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014**				
	Neoweb 712-50	m2		77.708	77.708
	Neoweb 712-75	m2		110.594	110.594
	Neoweb 712-100	m2		149.083	149.083
	Neoweb 712-120	m2		186.354	186.354
	Neoweb 712-150	m2		216.560	216.560
	Neoweb 712-200	m2		297.923	297.923
6	**Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái**	cái		8.000	8.000
II	**VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHỈ ÁP DỤNG GIA CỐ MÁI DỐC TRỒNG CỎ - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014**				
1	**Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm**				
	Neoweb cải tiến 356-75	m2		146.995	146.995
	Neoweb cải tiến 356-100	m2		201.098	201.098
	Neoweb cải tiến 356-120	m2		245.758	245.758
	Neoweb cải tiến 356-150	m2		290.418	290.418
2	**Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm**				
	Neoweb cải tiến 445-75	m2		124.538	124.538

	Neoweb cải tiến 445-100	m2		168.177	168.177
	Neoweb cải tiến 445-120	m2		207.222	207.222
	Neoweb cải tiến 445-150	m2		246.523	246.523
3	**Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mối hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm**				
	Neoweb cải tiến 660-75	m2		84.471	84.471
	Neoweb cải tiến 660-100	m2		114.074	114.074
	Neoweb cải tiến 660-120	m2		139.850	139.850
	Neoweb cải tiến 660-150	m2		166.135	166.135
4	**Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm**				
	Neoweb cải tiến 712-75	m2		75.539	75.539
	Neoweb cải tiến 712-100	m2		100.549	100.549
	Neoweb cải tiến 712-120	m2		125.558	125.558
	Neoweb cải tiến 712-150	m2		151.078	151.078
XII	**SƠN TƯỜNG, BỘT TRÉT TƯỜNG CÁC LOẠI :**				
Cty TNHH MTV Thanh Vũ. Địa chỉ: 28 Nguyễn Tri Phương, Khóm Bình Khánh 6, P. Bình Khánh, TP. Long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá ngày 20/09/2021, áp dụng từ ngày 01/09/2021					
1	**Bột bả**				
	Bột bả trong nhà BB T: N3.25 (40kg)	đ/bao		308.000	308.000
	Bột bả ngoài nhà BB T: N3.39 (40kg)	đ/bao		390.000	390.000
	Bột bả ngoài nhà BB T: N3.40 (40kg)	đ/bao		420.000	420.000
2	**Sơn lót**				
	Sơn lót chống kiềm trong nhà NT1.78 (18 L)	đ/thùng		1.859.000	1.859.000
	Sơn lót chống kiềm trong nhà NT1.78 (4 L)	đ/lon		479.000	479.000
	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà NT1.79 (18 L)	đ/thùng		2.561.000	2.561.000
	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà NT1.79 (5 L)	đ/lon		775.500	775.500
3	**Sơn ngoại thất**				
	Sơn mịn ngoại thất T:N11.18 (18 L)	đ/thùng		2.023.000	2.023.000
	Sơn mịn ngoại thất T:N11.18 (4 L)	đ/lon		499.000	499.000
	Sơn mịn ngoại thất T:N11.18 (1 L)	đ/lon		135.000	135.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp T:N11.19 (18 L)	đ/thùng		4.350.000	4.350.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp T:N11.19 (5 L)	đ/lon		1.340.000	1.340.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp T:N11.19 (1 L)	đ/lon		293.000	293.000
	Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt T:N11.20 (5L)	đ/lon		1.520.000	1.520.000
	Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt T:N11.20 (1L)	đ/lon		364.000	364.000
	Sơn ngoại thất chống phai màu T:N11.21 (18 L)	đ/thùng		2.651.000	2.651.000
	Sơn ngoại thất chống phai màu T:N11.21 (4 L)	đ/lon		651.000	651.000
	Sơn ngoại thất chống phai màu T:N11.21 (1 L)	đ/lon		182.000	182.000
4	**Sơn nội thất**				
	Sơn nội thất 3 in 1 T:N14.39 (18 L)	đ/thùng		820.000	820.000
	Sơn nội thất 3 in 1 T:N14.39 (4 L)	đ/lon		238.000	238.000
	Sơn nước nội thất siêu trắng cao cấp T:N14.40 (18 L)	đ/thùng		1.364.000	1.364.000
	Sơn nước nội thất siêu trắng cao cấp T:N14.40 (4 L)	đ/lon		331.000	331.000
	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi T.N14.41 (18 L)	đ/thùng		1.840.000	1.840.000
	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi T.N14.41 (4 L)	đ/lon		478.000	478.000
	Sơn bóng nội thất cao cấp T:N14.42 (18 L)	đ/thùng		3.475.000	3.475.000
	Sơn bóng nội thất cao cấp T:N14.42 (5 L)	đ/lon		1.020.000	1.020.000
	Sơn bóng ánh ngọc trai nội thất cao cấp T:N14.43 (5 L)	đ/lon		1.420.000	1.420.000
5	**Sơn chống thấm**				
	Sơn chống thấm đa năng CT:N2.48 (18 L)	đ/thùng		2.690.000	2.690.000
	Sơn chống thấm đa năng CT:N2.48 (18 L)	đ/thùng		659.000	659.000
Cty TNHH KOVA NANOPRO. Địa chỉ: Khu B2-5, đường D, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. HCM. Theo bảng giá ngày					
	Bột bả tường				
1	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao		368.455	368.455
2	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao		347.818	347.818
3	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao		443.636	443.636
4	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao		459.091	459.091
5	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao		476.727	476.727
6	Bột trét ngoại thất KOVA VILLA (40kg)	bao		473.909	473.909
7	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng		701.136	701.136
8	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng		862.955	862.955
9	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao		587.273	587.273
10	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao		612.727	612.727
11	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao		396.364	396.364
12	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao		514.545	514.545
	Sơn nhũ tương				
1	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng		1.261.623	1.261.623
2	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng		382.955	382.955
3	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng		1.816.591	1.816.591
4	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng		1.417.364	1.417.364
5	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng		1.430.273	1.430.273
6	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng		1.356.136	1.356.136
7	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng		1.112.000	1.112.000
8	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria (20kg)	thùng		3.574.000	3.574.000
9	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng		1.621.864	1.621.864
10	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng		1.798.091	1.798.091
11	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	thùng		2.573.500	2.573.500
12	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	thùng		3.144.909	3.144.909

13	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng		1.975.800	1.975.800
14	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng		4.209.091	4.209.091
15	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng		2.160.455	2.160.455
16	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng		2.424.909	2.424.909
17	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng		4.344.000	4.344.000
18	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(20kg)	thùng		6.492.273	6.492.273
19	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng		4.495.455	4.495.455
20	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng		1.139.318	1.139.318
21	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Kg		227.864	227.864
22	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng		259.318	259.318
23	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng		1.208.409	1.208.409
24	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng		320.227	320.227
25	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng		1.497.500	1.497.500
26	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng		439.318	439.318
27	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng		2.119.318	2.119.318
28	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng		670.545	670.545
29	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	thùng		3.224.545	3.224.545
30	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng		736.909	736.909
31	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng		3.582.727	3.582.727
32	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	thùng		675.682	675.682
33	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng		3.201.136	3.201.136
34	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng		542.045	542.045
35	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thùng		2.614.773	2.614.773
36	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng		508.409	508.409
37	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng		2.429.318	2.429.318
38	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng		580.227	580.227
39	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng		2.763.864	2.763.864
40	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng		718.727	718.727
41	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng		3.476.364	3.476.364
42	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg)	thùng		953.273	953.273
43	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (20kg)	thùng		4.627.273	4.627.273
44	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg)	thùng		1.450.545	1.450.545
45	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng) (4kg)	thùng		1.564.182	1.564.182
46	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon		550.591	550.591
47	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon		550.591	550.591
48	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon		550.591	550.591
49	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng		322.045	322.045
50	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng		1.510.227	1.510.227
51	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng		1.285.818	1.285.818
52	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)	thùng		1.270.955	1.270.955
53	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng		852.773	852.773
54	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng		2.680.045	2.680.045
55	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng		1.825.500	1.825.500
56	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng		3.661.864	3.661.864
	Chất chống thấm				
1	Kova CT-11A hai thành phần (33kg)	bộ		1.789.045	1.789.045
2	co giãn KOVA Flexiproof	kg		61.336	61.336
3	Co giãn KOVA CT-14	kg		216.500	216.500
4	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon		150.591	150.591
5	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng		581.455	581.455
6	Cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon		156.045	156.045
7	Cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	thùng		579.636	579.636
8	Cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (20kg)	thùng		2.799.091	2.799.091
9	Cao cấp KOVA CT-11A Plus tường (1kg)	lon		148.773	148.773
10	Cao cấp KOVA CT-11A Plus tường (4kg)	thùng		561.455	561.455
11	Cao cấp KOVA CT-11A Plus tường (20kg)	thùng		2.726.364	2.726.364
12	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	thùng		1.253.864	1.253.864
13	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng		4.774.545	4.774.545
14	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-06 (5kg)	thùng		533.864	533.864
15	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-06 (20kg)	thùng		2.035.455	2.035.455
	Sơn Epoxy				
1	Sơn công nghiệp Epoxy Kova KL-5 sàn	kg		363.500	363.500
2	Sơn công nghiệp Epoxy Kova KL-5 sàn kháng khuẩn	kg		413.500	413.500
3	Mastic Epoxy Kova KL-5 sàn	kg		144.409	144.409
4	Mastic Epoxy Kova KL-5 tường	kg		363.500	363.500
5	Mastic Epoxy Kova KL-5 tường kháng khuẩn	kg		413.500	413.500
6	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước Kova KG-02	kg		629.773	629.773
7	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước Kova KL-6	kg		606.518	606.518
8	Mastic Epoxy Kova KL-5 tường (5kg)	bộ		473.864	473.864
9	Sơn lót Epoxy tự làm phẳng Kova Self-levelling- mùa nhạt (5kg)	bộ		994.773	994.773
10	Sơn lót Epoxy tự làm phẳng Kova Self-levelling- mùa trung (5kg)	bộ		1.092.045	1.092.045
11	Sơn lót Epoxy tự làm phẳng Kova Self-levelling- mùa đậm (5kg)	bộ		1.156.591	1.156.591
12	Sơn công nghiệp Epoxy Kova Solvent Free (8kg)	bộ		2.955.000	2.955.000
	Sơn sàn đa năng				
1	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg		92.136	92.136
2	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg		274.227	274.227
3	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	kg		329.136	329.136
4	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg		376.409	376.409
5	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	kg		432.409	432.409
6	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg		40.756	40.756
7	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg		42.241	42.241
8	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg		213.136	213.136
9	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg		255.136	255.136
10	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg		256.409	256.409
11	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg		330.227	330.227
12	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg		269.318	269.318
13	Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg		16.256	16.256
14	Keo bóng nước KOVA Clear W	kg		236.955	236.955
15	Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	kg		243.200	243.200
16	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng		1.811.455	1.811.455
17	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng		8.603.636	8.603.636
	Sơn Kim Loại Chuyên Dụng				
1	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng		1.673.864	1.673.864
	Sơn chống cháy				
1	Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	kg		378.650	378.650

2	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg		295.072	295.072
Công ty cổ phần L.Q JOTON. Địa chỉ: 188 C Lê Văn Sĩ, P.10, Q.Phú Nhuận, TP. HCM. Theo bảng giá ngày 01/07/2021.					
1	Sơn giao thông lót JOLINE Primer	kg		77.000	77.000
2	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25) JOLINE	kg		23.000	23.000
3	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25) JOLINE	kg		24.000	24.000
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JKPT25) JOLINE	kg		19.000	19.000
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JKPV25) JOLINE	kg		20.000	20.000
	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang (JAPT25) JOLINE	kg		36.000	36.000
	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang (JAPV25) JOLINE	kg		38.000	38.000
4	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY	kg		103.000	103.000
5	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY	kg		127.000	127.000
6	Hạt phản quang GLASS BEAD	kg		20.500	20.500
*** Sơn ONIPC: Công ty TNHH MTV TMDV Chí Nguyễn : địa chỉ 01 đường 30/4 phường Châu Phú B, TP Châu Đốc. Theo bảng giá ngày 12/10/2021, áp dụng từ ngày 01/11/2021.**					
	SƠN KINH TẾ FLY				
1	FLY MÀU INT thùng 6,5kg	đ/kg	50.923		
2	FLY MÀU INT thùng 25,5kg	đ/kg	36.902		
3	FLY MÀU EXT thùng 6,5 kg	đ/kg	90.923		
4	FLY MÀU EXT thùng 24,5 kg	đ/kg	73.686		
	SƠN PHỦ NỘI THẤT				
1	ONIP, MAX thùng 6,5kg	đ/kg	99.333		
2	ONIP, MAX thùng 25kg	đ/kg	74.400		
3	ONIP, PLUS thùng 6,5kg	đ/kg	112.667		
4	ONIP, PLUS thùng 25kg	đ/kg	96.680		
5	ONIP, ARCADIA MAT thùng 6,5kg	đ/kg	143.167		
6	ONIP, ARCADIA MAT thùng 25kg	đ/kg	117.240		
7	ONIP, AQUA 50 MATT thùng 6,5kg	đ/kg	276.000		
8	ONIP, AQUA 50 MATT thùng 25kg	đ/kg	196.500		
9	ONIP, ARCADIA SATIN thùng 1,5kg	thùng	161.320		
10	ONIP, ARCADIA SATIN thùng 6,5kg	đ/kg	358.000		
11	ONIP, ARCADIA SATIN thùng 25kg	đ/kg	271.167		
12	SUPER WHITE thùng 6,5kg	đ/kg	222.080		
13	SUPER WHITE thùng 25kg	đ/kg	136.000		
	SƠN PHỦ NGOẠI THẤT				
1	ONIP, RS thùng 1,5kg	thùng	244.000		
2	ONIP, RS thùng 6kg	đ/kg	182.833		
3	ONIP, RS thùng 24kg	đ/kg	151.583		
4	ONIP, XP thùng 1,5kg	thùng	376.000		
5	ONIP, XP thùng 6kg	đ/kg	258.833		
6	ONIP, XP thùng 24kg	đ/kg	231.750		
7	ONIP OPACRYL SATIN thùng 1,5kg	thùng	530.000		
8	ONIP OPACRYL SATIN thùng 06kg	đ/kg	417.833		
9	ONIP OPACRYL SATIN thùng 24kg	đ/kg	348.583		
9	ONI SUPER SHINY thùng 01kg	thùng	100.667		
10	ONI SUPER SHINY thùng 05kg	đ/kg	117.833		
	SƠN LÓT				
1	SƠN LÓT FLY thùng 6kg	đ/kg	109.167		
2	SƠN LÓT FLY thùng 22kg	đ/kg	97.227		
3	ONIP SEALER CHỐNG KIỀM thùng 06kg	đ/kg	193.000		
4	ONIP SEALER CHỐNG KIỀM thùng 22kg	đ/kg	183.455		
5	ONIP PRIMER CHỐNG KIỀM thùng 06kg	đ/kg	241.167		
6	ONIP PRIMER CHỐNG KIỀM thùng 22kg	đ/kg	217.773		
7	ONIP AQUA 2050 PRIMER thùng 06kg	đ/kg	246.000		
8	ONIP AQUA 2050 PRIMER thùng 22kg	đ/kg	229.955		
	CÁC SẢN PHẨM CHỐNG THẤM				
1	Kingshield thùng 1,5kg	thùng	198.000		
2	Kingshield thùng 06kg	đ/kg	179.000		
3	Kingshield thùng 20kg	đ/kg	175.600		
4	SONATA thùng 06kg	đ/kg	229.000		
5	SONATA thùng 20kg	đ/kg	219.278		
	CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT TƯỜNG				
1	Mastic D'accord nội thất bao 40kg	đ/kg	8.625		
2	Mastic D'accord ngoại thất bao 40kg	đ/kg	10.350		
3	Mastic Onip Qualitee ĐB bao 40kg	đ/kg	11.800		
*** Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lê Minh Thư. Địa chỉ số 28 Yết Kêu, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Theo bảng báo giá ngày 01/10/2021**					
1	Sơn lót chống kiềm nội thất AZAMI LX 200 4,5 lít - 5,5kg	Thùng		578.600	578.600
2	Sơn lót chống kiềm nội thất AZAMI LX 200 17 lít - 21kg	Thùng		1.927.200	1.927.200
3	Sơn lót chống kiềm ngoại thất AZAMI LX 300 4,5 lít - 5,5kg	Thùng		965.800	965.800
4	Sơn lót chống kiềm ngoại thất AZAMI LX 300 17 lít - 21kg	Thùng		3.339.600	3.339.600
5	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp kháng khuẩn AZAMI LX-500 4,5L - 5,5kg	Thùng		1.091.200	1.091.200
6	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp kháng khuẩn AZAMI LX-500 17L -21kg	Thùng		3.711.400	3.711.400
7	Sơn nội thất siêu mịn AZAMI IS 200 4,5 L - 6,4kg	Thùng		446.600	446.600
8	Sơn nội thất siêu mịn AZAMI IS 200 17 L - 24kg	Thùng		1.271.600	1.271.600
9	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả AZAMI IS 400 4,5L - 4,9kg	Thùng		790.000	790.000
10	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả AZAMI IS 400 17L - 18,5kg	Thùng		2.840.000	2.840.000
11	Sơn nội thất Siêu chùi rửa, chịu mài mòn hơn 30,000 lần AZAMI IS 600 1L-1,06kg	Lon		1.106.600	1.106.600
12	Sơn nội thất Siêu chùi rửa,chịu mài mòn hơn 30,000 lần AZAMI IS600 4,5L-4,8kg	Lon		3.773.000	3.773.000
13	Sơn nội thất siêu cao cấp kháng khuẩn AZAMI IS 800 1L - 1,1KG	Lon		376.200	376.200
14	Sơn nội thất siêu cao cấp kháng khuẩn AZAMI IS 800 4,5L - 4,9KG	Lon		1.511.400	1.511.400
15	Siêu trắng lăn trần chống ố vàng AZAMI IS 201 4,5L - 6,1KG	Thùng		534.600	534.600
16	Siêu trắng lăn trần chống ố vàng AZAMI IS 201 17L - 23KG	Thùng		1.608.200	1.608.200
17	Sơn ngoại thất siêu mịn AZAMI ES 300 4,5L - 5,6KG	Thùng		664.400	664.400

18	Sơn ngoại thất siêu mịn AZAMI ES 300 17L - 21KG	Thùng		2.098.800	2.098.800
19	Sơn ngoại thất bán bóng AZAMI ES 500 4,5L - 4,9KG	Thùng		1.247.400	1.247.400
20	Sơn ngoại thất bán bóng AZAMI ES 500 17L - 18,5KG	Thùng		4.367.000	4.367.000
21	Sơn ngoại thất siêu bóng AZAMI ES 700 1L - 1,1KG	Lon		1.500.400	1.500.400
22	Sơn ngoại thất siêu bóng AZAMI ES 700 4,5L-4,9KG	Lon		5.227.200	5.227.200
23	Sơn ngoại thất NANO bảo vệ 15 năm AZAMI ES 900 1L-1,12KG	Lon		508.200	508.200
24	Sơn ngoại thất NANO bảo vệ 15 năm AZAMIES 900 4,5L-5KG	Lon		2.184.600	2.184.600
25	Chống thấm pha xi măng AZAMI CT.110 4,5 L-5,3KG	Thùng		939.400	939.400
26	Chống thấm pha xi măng AZAMI CT.110 17L-20KG	Thùng		3.124.000	3.124.000
27	Chống thấm màu AZAMI CT.100 4,5L-4,8KG	Thùng		1.053.800	1.053.800
28	Chống thấm màu AZAMI CT.100 17L-18,5KG	Thùng		3.627.800	3.627.800
29	Bột trét tường nội thất AZAMI SC-002 40 Kg	bao		300.000	300.000
30	Bột trét tường ngoại thất AZAMI SC-001 40 Kg	bao		420.000	420.000
*** Công ty cổ phần VIP PAINT VIỆT NAM. Địa chỉ: 14 C, Khu dân cư Long Thới, Đường Nguyễn Văn Tạo, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh. Áp dụng giá từ ngày 01/05/2021; SĐT: 0938,488,388**					
	Ngoại thất				
1	SONVIP WEATHER FORD (Sơn ngoài cao cấp Bóng Mờ) Độ phủ 12 m2/lớp/kg, 18 lít, 21kg	đ/kg		88.700	88.700
2	SONVIP PRO SHINE (Sơn ngoài cao cấp Bóng chống rêu mốc) Độ phủ 12 m2/lớp/kg, 18 lít, 19.5kg	đ/kg		141.800	141.800
	Sơn lót				-
1	SONVIP SUPER ALKALI ONE (sơn lót cao cấp trong ngoài) Độ phủ 15m2/lớp/kg, 18 lít, 19.5kg	đ/kg		95.220	95.220
2	SONVIP ALKALI PRIMER (sơn lót cao cấp trong ngoài) Độ phủ 15m2/lớp/kg, 18 lít, 19.5kg	đ/kg		72.500	72.500
	Nội thất				-
1	SONVIP MOKARA (sơn trong nhà) Độ phủ 12m2/lớp/kg, 18 lít, 23.5kg	đ/kg		46.900	46.900
2	SONVIP EASY FINISH (sơn trong nhà cao cấp láng mịn) Độ phủ 12m2/lớp/kg, 18 lít, 23.5kg	đ/kg		73.800	73.800
3	SONVIP CLEAN ONE (sơn trong nhà chùi rửa tối đa) Độ phủ 12m2/lớp/kg, 18 lít, 20.5kg	đ/kg		85.900	85.900
4	SONVIP SUPER WHITE INTERIOR (sơn TRẮNG trong nhà), 18 lít, 23.5kg	đ/kg		73.800	73.800
	Bột trét				
1	SONVIP MOKARA INTERIOR (Bột trét trong nhà) Độ phủ 2m2/kg, Bao 40.0kg	đ/kg		4.900	4.900
2	SONVIP FILER EXTERIOR (Bột trét ngoài trời) Độ phủ 2m2/kg, Bao 40.0kg	đ/kg		7.300	7.300
*	CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ GOLDEN STAR; Địa chỉ: 109/14/3A Trương Phước Phan, Khu phố 8, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. HCM. Áp dụng từ 01/6/2021				
I	**SƠN NINZA**				
1	Sơn nội thất NINZA ECO-INTERIOR	đ/kg	26.482	26.482	26.482
2	Sơn nội thất NINZA CLEANLY KOTE	đ/kg	53.983	53.983	53.983
3	Sơn nội thất NINZA CLEANLY	đ/kg	66.804	66.804	66.804
4	Sơn nội thất NINZA NANO CLEAR	đ/kg	77.410	77.410	77.410
5	Sơn ngoại thất NINZA ECO-EXTERIOR	đ/kg	47.708	47.708	47.708
6	Sơn ngoại thất NINZA SUN-FAST	đ/kg	73.278	73.278	73.278
7	Sơn ngoại thất NINZA ULTRA-SHEEN	đ/kg	95.179	95.179	95.179
8	Sơn ngoại thất NINZA NANO-SHEEN	đ/kg	112.305	112.305	112.305
9	Chống kiềm nội thất PRIMER SRALER FOR INT	đ/kg	55.091	55.091	55.091
10	Chống kiềm ngoại thất NANO	đ/kg	72.955	72.955	72.955
11	Chống thấm pha xi măng WATERPROOF	đ/kg	61.909	61.909	61.909
12	Bột trét ECO 2 IN 1 NANO	đ/kg	4.659	4.659	4.659
II	**SƠN SAKURA**				
1	Sơn nội thất SONSAKURA ECO-INTERIOR	đ/kg	26.482	26.482	26.482
2	Sơn nội thất SONSAKURA EASY WASH	đ/kg	53.983	53.983	53.983
3	Sơn nội thất SONSAKURA CLEAR MAX	đ/kg	77.410	77.410	77.410
4	Sơn ngoại thất SONSAKURA ECO-EXTERIOR	đ/kg	47.708	47.708	47.708
5	Sơn ngoại thất SONSAKURA SUNNY	đ/kg	73.278	73.278	73.278
6	Sơn ngoại thất SONSAKURA TOP-SHEEN	đ/kg	95.179	95.179	95.179
7	Sơn ngoại thất SONSAKURA HI-SHEEN	đ/kg	112.305	112.305	112.305
8	Sơn chống kiềm nội thất SAKURA PRIMER SEALER FOR INT	đ/kg	55.091	55.091	55.091
9	Sơn chống kiềm ngoại thất 2IN1 SAKURA PRIMER SEALER FOR EXT	đ/kg	72.955	72.955	72.955
10	Sơn chống thấm pha xi măng WT11A	đ/kg	61.909	61.909	61.909
11	Bột trét nội và ngoại thất 2IN1	đ/kg	4.659	4.659	4.659
XIII	**CHUYÊN NGÀNH NƯỚC**				
*** CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI (đia chỉ: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai). Theo bảng giá công bố quý III năm 2021, áp dụng từ ngày 01/4/2021. (Giá chưa bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển thỏa thuận)**					
	- ỐNG uPVC DNP HỆ INCH (INCHES SERIES) Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:15				
1	D21x1.6mm	đ/mét	7.100		
2	D27x1.8mm	đ/mét	10.100		
3	D34x2.0mm	đ/mét	14.200		
4	D42x2.1mm	đ/mét	18.800		
5	D49x2.4mm	đ/mét	24.500		
6	D60x2.0mm	đ/mét	25.900		
7	D60x2.8mm	đ/mét	35.700		
8	D76x3.5mm	đ/mét	59.200		
9	D90x2.9mm	đ/mét	55.900		
10	D90x3.8mm	đ/mét	72.300		
11	D114x3.8mm	đ/mét	92.800		
12	D114x4.9mm	đ/mét	118.800		
13	D140x4.1mm	đ/mét	133.100		
14	D140x5.8mm	đ/mét	156.500		
15	D168x5.0mm	đ/mét	190.600		

16	D168x7.3mm	đ/mét	259.800		
17	D220x6.6mm	đ/mét	309.300		
18	D220x8.7mm	đ/mét	403.800		
	ỐNG uPVC DNP HỆ MÉT (METER SERIES) Tiêu chuẩn/Standard ISO 1452-2:2009/TCVN8491-2:2011				
19	D63x2.5mm	đ/mét	35.400		
20	D63x3.0mm	đ/mét	43.200		
21	D75x2.9mm	đ/mét	54.200		
22	D75x3.6mm	đ/mét	62.000		
23	D90x2.7mm	đ/mét	57.500		
24	D90x4.3mm	đ/mét	88.600		
25	D110x2.7mm	đ/mét	76.400		
26	D110x4.2mm	đ/mét	122.000		
27	D110x5.3mm	đ/mét	131.300		
28	D125x3.1mm	đ/mét	94.500		
29	D125x3.9mm	đ/mét	111.900		
30	D125x4.8mm	đ/mét	142.100		
31	D125x6.0mm	đ/mét	178.900		
32	D140x5.0mm	đ/mét	157.500		
33	D140x6.7mm	đ/mét	209.600		
34	D160x4.0mm	đ/mét	147.700		
35	D160x4.9mm	đ/mét	180.300		
36	D160x6.2mm	đ/mét	233.300		
37	D160x7.7mm	đ/mét	274.800		
38	D180x5.5mm	đ/mét	227.900		
39	D180x6.9mm	đ/mét	291.100		
40	D200x4.9mm	đ/mét	243.300		
41	D200x7.7mm	đ/mét	361.200		
42	D225x5.5mm	đ/mét	296.600		
43	D225x6.9mm	đ/mét	351.700		
44	D225x8.6mm	đ/mét	456.600		
45	D250x6.2mm	đ/mét	390.200		
46	D250x7.7mm	đ/mét	455.200		
47	D250x9.6mm	đ/mét	588.500		
48	D280x6.9mm	đ/mét	464.100		
49	D280x8.6mm	đ/mét	546.700		
50	D280x10.7mm	đ/mét	702.300		
51	D315x7.7mm	đ/mét	582.300		
52	D315x9.2mm	đ/mét	658.800		
53	D315x12.1mm	đ/mét	877.700		
54	D355x10.9mm	đ/mét	905.000		
55	D355x13.6mm	đ/mét	1.174.400		
56	D400x15.3mm	đ/mét	1.488.500		
	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn QCVN 16:2017/BXD				
57	D25 x 2.0mm	đ/mét	9.790		
58	D25 x 2.3mm	đ/mét	11.690		
59	D25 x 3.0mm	đ/mét	13.690		
60	D27 x 3.2mm	đ/mét	15.600		
61	D32 x 2.4mm	đ/mét	16.040		
62	D32 x 3.0mm	đ/mét	18.760		
63	D34 x 3.8mm	đ/mét	22.570		
64	D40 x 2.4mm	đ/mét	20.030		
65	D40 x 3.0mm	đ/mét	24.200		
66	D40 x 3.7mm	đ/mét	29.090		
67	D50 x 2.4mm	đ/mét	25.740		
68	D50 x 3.0mm	đ/mét	30.730		
69	D50 x 4.6mm	đ/mét	45.140		
70	D63 x 3.0mm	đ/mét	39.970		
71	D63 x 3.8mm	đ/mét	49.130		
72	D63 x 4.7mm	đ/mét	59.550		
73	D75 x 4.5mm	đ/mét	70.060		
74	D75 x 6.8mm	đ/mét	100.790		
75	D90 x 4.3mm	đ/mét	89.730		
76	D90 x 5.4mm	đ/mét	99.430		
77	D90 x 6.7mm	đ/mét	120.180		
78	D110 x 5.3mm	đ/mét	120.460		

79	D110 x 6.6mm	đ/mét	150.640		
80	D110 x 8.1mm	đ/mét	180.000		
81	D125 x 7.4mm	đ/mét	190.150		
82	D125 x 9.2mm	đ/mét	231.760		
83	D140 x 8.3mm	đ/mét	237.380		
84	D160 x 9.5mm	đ/mét	311.970		
85	D180 x 10.7mm	đ/mét	392.730		
86	D200 x 11.9mm	đ/mét	492.160		
87	D225 x 13.4mm	đ/mét	604.910		
88	D250 x14.8mm	đ/mét	749.470		
89	D280 x 16.6mm	đ/mét	933.830		
90	D315 x 18.7mm	đ/mét	1.189.150		
91	D355 x 21.1mm	đ/mét	1.511.180		
92	D400 x 23.7mm	đ/mét	1.920.220		
93	D450 x 26.7mm	đ/mét	2.426.430		
94	D500 x 29.7mm	đ/mét	3.017.380		
95	D560 x 33.2mm	đ/mét	4.079.540		
96	D630 x 37.4mm	đ/mét	5.167.180		
97	D710 x 42.1mm	đ/mét	6.566.600		
98	D800 x 47.4mm	đ/mét	8.326.760		
99	D900 x 53.3mm	đ/mét	10.532.850		
100	D1000 x 59.3mm	đ/mét	13.017.190		
XIV	**CÁC LOẠI VẬT TƯ ĐIỆN**				
*** DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI: Cty CP Dây cáp điện Việt Nam (ĐC: số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp.HCM). Theo bảng giá ngày 08/10/2021. Áp dụng từ ngày 08/10/2021.**					
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3				
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	đ/mét		2.450	2.450
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	đ/mét		4.070	4.070
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1				
1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	đ/mét		4.660	4.660
2	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	đ/mét		6.570	6.570
3	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	đ/mét		8.430	8.430
4	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	đ/mét		12.000	12.000
5	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	đ/mét		19.460	19.460
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC- TCVN 6610-5 (ruột đồng)				
1	VCmo-2x1-(2x32/0.2) - 300/500 V	đ/mét		9.680	9.680
2	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25) - 300/500 V	đ/mét		13.640	13.640
3	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30) - 300/500 V	đ/mét		49.610	49.610
	Cáp điện lực hạ thế - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1				
1	CV-1.5 (7/0.52) -– 0,6/1 kV	đ/mét		6.240	6.240
2	CV-2.5 (7/0.67) -– 0,6/1 kV	đ/mét		10.180	10.180
3	CV-10 (7/1.35) – 0,6/1 kV	đ/mét		37.460	37.460
4	CV-50 – 0,6/1 kV	đ/mét		169.310	169.310
5	CV-240 – 0,6/1 kV	đ/mét		850.730	850.730
6	CV-300 – 0,6/1 kV	đ/mét		1.067.060	1.067.060
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	đ/mét		6.990	6.990
2	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	đ/mét		9.010	9.010
3	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	đ/mét		26.550	26.550
4	CVV-25 – 0,6/1 kV	đ/mét		95.400	95.400
5	CVV-50– 0,6/1 kV	đ/mét		176.740	176.740
6	CVV-95 – 0,6/1 kV	đ/mét		345.150	345.150
7	CVV-150 – 0,6/1 kV	đ/mét		533.930	533.930
	Cáp điện lực hạ thế -300/500 V -TCVN 6610-4 (02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	đ/mét		20.040	20.040
2	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	đ/mét		42.530	42.530
3	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	đ/mét		94.840	94.840
	Cáp điện lực hạ thế -300/500 V -TCVN 6610-4 (03 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	đ/mét		26.440	26.440
2	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	đ/mét		39.150	39.150
3	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	đ/mét		81.680	81.680
	Cáp điện lực hạ thế -300/500 V -TCVN 6610-4 (04 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	CVV-4x1,5 (4x7/0,52)	đ/mét		33.640	33.640
2	CVV-4x2,5 (4x7/0,67)	đ/mét		49.840	49.840

	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	đ/mét		147.040	147.040
2	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	đ/mét		213.190	213.190
3	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	đ/mét		1.116.000	1.116.000
4	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	đ/mét		1.389.150	1.389.150
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	đ/mét		203.510	203.510
2	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	đ/mét		548.330	548.330
3	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	đ/mét		1.065.710	1.065.710
4	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	đ/mét		1.379.590	1.379.590
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	đ/mét		261.230	261.230
2	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	đ/mét		395.210	395.210
3	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	đ/mét		722.480	722.480
4	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	đ/mét		1.827.790	1.827.790
5	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	đ/mét		2.716.430	2.716.430
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	đ/mét		245.590	245.590
2	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	đ/mét		361.690	361.690
3	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/mét		642.940	642.940
4	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	đ/mét		1.240.200	1.240.200
5	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	đ/mét		1.635.750	1.635.750
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)				
1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	đ/mét		130.840	130.840
2	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	đ/mét		219.260	219.260
3	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	đ/mét		392.180	392.180
4	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	đ/mét		938.810	938.810
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/mét		67.390	67.390
2	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/mét		118.010	118.010
3	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	đ/mét		409.610	409.610
4	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	đ/mét		1.207.800	1.207.800
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
1	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	đ/mét		110.700	110.700
2	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	đ/mét		227.480	227.480
3	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	đ/mét		583.540	583.540
4	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	đ/mét		2.163.040	2.163.040
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/mét		97.880	97.880
2	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/mét		273.710	273.710
3	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/mét		686.480	686.480
4	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	đ/mét		3.394.130	3.394.130
	Dây đồng trần xoắn				
1	C-10	đ/mét		34.860	34.860
2	C-50	đ/mét		173.840	173.840
	Cáp điện kế - 0,6/1kV -TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	đ/mét		57.260	57.260
2	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	đ/mét		115.090	115.090
3	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	đ/mét		309.710	309.710
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV -TCVN 5935 (2-37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	DVV -2x1,5 (2x7/0,52)	đ/mét		21.160	21.160
2	DVV -10x2,5 (10x7/0,67)	đ/mét		114.410	114.410
3	DVV -19x4 (19x7/0,85)	đ/mét		327.600	327.600
4	DVV -37x2,5 (37x7/0,67)	đ/mét		402.530	402.530
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV -TCVN 5935 (2-37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	DVV/Sc -3x1,5 (3x7/0,52)	đ/mét		40.050	40.050
2	DVV/Sc -8x2,5 (8x7/0,67)	đ/mét		112.280	112.280
3	DVV/Sc -30x2,5 (30x7/0,67)	đ/mét		355.280	355.280
	Cáp trung thế treo -12/20(24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV -TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
1	CX1V/WBC -95-12/20(24)kV	đ/mét		411.750	411.750
2	CX1V/WBC -240-12/20(24)kV	đ/mét		968.740	968.740

	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20(24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV -TCVN 5935/IEC 60502-2 (03 lõi ruột đồng, bán dẫn, ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)				
1	CXV/SE-DSTA- 3x50-12/20(24)	đ/mét		1.028.590	1.028.590
2	CXV/SE-DSTA- 3x400-12/20(24)	đ/mét		5.222.030	5.222.030
	Dây điện lực (AV) 0,6/1kV				
1	AV-16	đ/mét		7.330	7.330
2	AV-35	đ/mét		13.450	13.450
3	AV-120	đ/mét		42.000	42.000
4	AV-500	đ/mét		166.800	166.800
	Dây nhôm lõi thép (ACSR-TCVN) -DMVT 2015 - TCVN5064-1994				
1	ACSR-50/8 (6/3,2 +1/3,2)	đ/mét		17.640	17.640
2	ACSR-95/16 (6/4,5 +1/4,5)	đ/mét		34.170	34.170
3	ACSR-240/32 (24/3,6 +7/2,4)	đ/mét		85.070	85.070
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 6447/AS 3560 (02 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
1	LV-ABC -2x50	đ/mét		41.000	41.000
	Ống luồn dây điện				
1	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống		20.420	20.420
2	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống		23.700	23.700
3	Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn		190.880	190.880
4	Ống luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn		265.100	265.100
	Cáp điện lực hạ thế chống chế chống cháy 0,6kV-TCVN5935/IEC 60331-21, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (01 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)				
1	CV/FR - 1x25	đ/mét		102.490	102.490
2	CV/FR - 1x240	đ/mét		890.330	890.330
	Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5DC theo tiêu chuẩn EN 50618)				
1	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	đ/mét		22.700	22.700
2	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	đ/mét		32.400	32.400
3	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	đ/mét		1.246.000	1.246.000
*** CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO (Địa chỉ: 15/15 Phan Văn Hớn, Khu phố 5, P.Tân Thới Nhất, Q.12, Tp.HCM) áp dụng từ ngày 25/05/2021 theo bảng báo giá ngày 25/5/2021**					
Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)					
1	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	mét		2.229	2.229
2	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	mét		3.097	3.097
3	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	mét		3.975	3.975
Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)					
4	VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	mét		5.839	5.839
5	VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	mét		9.351	9.351
6	VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V	mét		14.460	14.460
7	VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V	mét		21.907	21.907
Dây điện đơn mềm VCm - 600V - JIS 3316 (ruột đồng, cách điện PVC)					
8	VCm-8 - 600V - JIS 3316	mét		31.672	31.672
9	VCm-14 - 600V - JIS 3316	mét		55.582	55.582
Dây điện đơn mềm VCm - 0.6/1kV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)					
10	VCm-10 - 0.6/1kV	mét		39.464	39.464
11	VCm-16 - 0.6/1kV	mét		58.225	58.225
12	VCm-25 - 0.6/1kV	mét		87.134	87.134
13	VCm-35 - 0.6/1kV	mét		123.536	123.536
14	VCm-50 - 0.6/1kV	mét		177.585	177.585
15	VCm-70 - 0.6/1kV	mét		247.082	247.082
16	VCm-95 - 0.6/1kV	mét		323.838	323.838
17	VCm-120 - 0.6/1kV	mét		409.835	409.835
18	VCm-150 - 0.6/1kV	mét		532.026	532.026
19	VCm-185 - 0.6/1kV	mét		630.153	630.153
20	VCm-240 - 0.6/1kV	mét		833.668	833.668
21	VCm-300 - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	mét		1.040.605	1.040.605
Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
22	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	mét		7.339	7.339
23	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	mét		9.193	9.193
24	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	mét		12.951	12.951
25	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	mét		20.862	20.862
26	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	mét		31.524	31.524
27	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	mét		47.128	47.128
Dây điện đôi mềm VCmd - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)					
39	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2) - 0.6/1kV	mét		4.429	4.429
40	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2) - 0.6/1kV	mét		6.244	6.244
41	VCmd-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV	mét		8.009	8.009
42	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV	mét		11.402	11.402
43	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV	mét		18.484	18.484
Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)					

44	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	mét		4.320	4.320
45	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	mét		5.948	5.948
46	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	mét		9.706	9.706
47	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	mét		14.697	14.697
48	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	mét		21.572	21.572
49	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	mét		35.736	35.736
50	CV-16 - 0,6/1kV	mét		54.418	54.418
51	CV-25 - 0,6/1kV	mét		85.824	85.824
52	CV-35 - 0,6/1kV	mét		118.758	118.758
53	CV-50 - 0,6/1kV	mét		162.474	162.474
54	CV-70 - 0,6/1kV	mét		231.786	231.786
55	CV-95 - 0,6/1kV	mét		320.529	320.529
56	CV-120 - 0,6/1kV	mét		417.469	417.469
57	CV-150 - 0,6/1kV	mét		498.982	498.982
58	CV-185 - 0,6/1kV	mét		623.027	623.027
59	CV-240 - 0,6/1kV	mét		816.374	816.374
60	CV-300 - 0,6/1kV	mét		1.023.974	1.023.974
61	CV-400 - 0,6/1kV	mét		1.306.074	1.306.074
Dây điện lực hạ thế CV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)					
62	CV-1.25 (7/0.45) - 600V	mét		4.596	4.596
63	CV-2 (7/0.6) - 600V	mét		7.704	7.704
64	CV-3.5 (7/0.8) - 600V	mét		13.059	13.059
65	CV-5.5 (7/1.0) - 600V	mét		20.220	20.220
66	CV-8 (7/1.2) - 600V	mét		28.979	28.979
67	CV-14 - 600V	mét		50.502	50.502
68	CV-22 - 600V	mét		77.015	77.015
69	CV-38 - 600V	mét		129.066	129.066
Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
70	CVV-1 (1x7/0.425) - 0.6/1kV	mét		6.707	6.707
71	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	mét		8.650	8.650
72	CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	mét		12.487	12.487
73	CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		18.159	18.159
74	CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		25.478	25.478
75	CVV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		39.839	39.839
76	CVV-16 - 0.6/1kV	mét		59.162	59.162
77	CVV-25 - 0.6/1kV	mét		91.544	91.544
78	CVV-35 - 0.6/1kV	mét		124.686	124.686
79	CVV-50 - 0.6/1kV	mét		169.605	169.605
80	CVV-70 - 0.6/1kV	mét		239.992	239.992
81	CVV-95 - 0.6/1kV	mét		331.211	331.211
82	CVV-120 - 0.6/1kV	mét		429.995	429.995
83	CVV-150 - 0.6/1kV	mét		512.367	512.367
84	CVV-185 - 0.6/1kV	mét		639.213	639.213
85	CVV-240 - 0.6/1kV	mét		836.239	836.239
86	CVV-300 - 0.6/1kV	mét		1.049.027	1.049.027
87	CVV-400 - 0.6/1kV	mét		1.336.187	1.336.187
Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)					
88	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	mét		6.411	6.411
89	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	mét		8.315	8.315
90	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	mét		12.438	12.438
91	CXV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		17.705	17.705
92	CXV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		24.935	24.935
93	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		39.514	39.514
94	CXV-16 - 0.6/1kV	mét		59.271	59.271
95	CXV-25 - 0.6/1kV	mét		91.870	91.870
96	CXV-35 - 0.6/1kV	mét		125.880	125.880
97	CXV-50 - 0.6/1kV	mét		170.897	170.897
98	CXV-70 - 0.6/1kV	mét		242.261	242.261
99	CXV-95 - 0.6/1kV	mét		332.937	332.937
100	CXV-120 - 0.6/1kV	mét		434.207	434.207
101	CXV-150 - 0.6/1kV	mét		518.088	518.088
102	CXV-185 - 0.6/1kV	mét		645.151	645.151
103	CXV-240 - 0.6/1kV	mét		843.903	843.903
104	CXV-300 - 0.6/1kV	mét		1.057.333	1.057.333
105	CXV-400 - 0.6/1kV	mét		1.347.521	1.347.521
*** CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang, áp dụng từ ngày 20/01/2021; Thông Báo số 175/TB-PCAG ngày 19/01/2021**					
1	Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x10mm2	Mét		54.840	54.840
*** CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang, áp dụng từ ngày 25/03/2021; Thông Báo số 831/TB-PCAG ngày 24/03/2021**					

1	Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái		121.500	121.500
2	Tỵ sứ đứng 35kV (đầu bọc chì)	Cái		140.000	140.000
*** CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang, áp dụng từ ngày 12/04/2021; Thông Báo số 1074/TB-PCAG ngày 09/4/2021**					
1	Cần FCO 100A	đ/cái		633.000	633.000
2	Đà Composite L75x75x6 - 3000mm	đ/cây		1.012.400	1.012.400
3	LBFCO 15/27KV 200A POLYMER	đ/cái		1.496.000	1.496.000
4	Kẹp bu lông chè Cu-Al (Split-bolt) 10-50/35-50	Cái		23.500	23.500
5	Dây chì (FUSE LINK) 3A	Sợi		26.000	26.000
6	Dây chì (FUSE LINK) 6A	Sợi		28.000	28.000
*** CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang, áp dụng từ ngày 05/05/2021; Thông Báo số 1420/TB-PCAG ngày 04/05/2021**					
1	Băng keo cách điện trung thế (ngoài trời)	Cái		210.000	210.000
2	Tủ điện 1 pha 3 dây 400x600x1000mm	Cái		2.506.200	2.506.200
3	Chụp cách điện polymer cho LA	Cái		39.600	39.600
4	collier sắt 30x3 trụ BTLT lắp ống 114	Cái		97.500	97.500
5	collier lắp tủ điện kế	Cái		146.100	146.100
6	Cổ dê sắt 30x3 trụ BTLT lắp ống 90	Bộ		91.700	91.700
7	COC NEO DK 22*2M4	Cái		229.000	229.000
*** CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang, áp dụng từ ngày 29/06/2021; Thông Báo số 2218/TB-PCAG ngày 28/06/2021**					
1	Đầu cáp ngầm 24kV ruột đồng 1 pha, bọc giáp 120mm2 (OD)	Bộ		1.399.692	1.399.692
2	Cáp ngầm 24kV 1x120mm2	Mét		351.497	351.497
3	Chụp cách điện polymer cho MBA 145mm	Cái		35.300	35.300
4	Đầu cosse ép đồng 10mm2	Cái		1.000	1.000
5	Máy cắt tự đóng lại (RECLOSER) 27kV 630A (Tủ điều khiển, giá lắp)	Bộ		165.600.000	165.600.000
6	Cáp Cu/PVC/PVC-S 19x2.5mm2-0.6/1kV	Mét		146.167	146.167
7	Cáp Cu/ XLPE/PVC-S 12x1,5 mm2 - 0,6/1kV	Mét		12.060	12.060
8	Cáp Cu/PVC/PVC 2x2.5mm2 - 0.6/1kV	Mét		8.105	8.105
9	Chuỗi CĐ đỡ đơn Polymer dây 2xACSR240/32	Chuỗi		2.342.790	2.342.790
10	Đà tháp U kép 140x58x4,9-2500mm	Bộ		2.054.000	2.054.000
11	Đà sắt lệch V75x75x8 - 2000MM (XIG2)	Bộ		2.150.000	2.150.000
12	Trụ BTLT DUL 12m- 900kgf	Trụ		6.517.000	6.517.000
13	Cáp duplex DuCV 2x6mm2	Mét		25.340	25.340
14	CÂY SÁT V50x5 -1200MM MẠ KẼM	Cái		147.700	147.700
15	Sứ đứng 24kV (bọc chì)	Cái		255.000	255.000
16	Tỵ sứ đứng 24KV (đầu bọc chì)	Cái		79.000	79.000
17	Sứ đứng 24KV dòng rò 460mm (sử dụng tỵ đầu bọc chì)	Cái		255.000	255.000
18	Cách điện treo Polymer 24kV 120kN	Cái		308.000	308.000
19	Đầu cosse ép đồng 5,5 mm2	Cái		5.500	5.500
20	Cáp duplex DuCV 2x10mm2	Mét		41.750	41.750
21	Cáp duplex DuCV 2x16mm2	Mét		64.380	64.380
22	Cáp duplex DuCV 2x25mm2	Mét		101.260	101.260
23	Sứ ống chi 80mm	Cái		25.000	25.000
24	Sứ chằng trung áp	Cái		70.000	70.000
25	Chân sứ đinh thẳng 24kV	Cái		149.000	149.000
26	Chân sứ đinh cong 24Kv	Cái		147.000	147.000
27	Cáp nhôm trần lõi thép AC 95/16mm2	Kg		56.500	56.500
28	Cáp nhôm trần lõi thép AC 120/19mm2	Kg		59.000	59.000
29	Cáp thép TK 50mm2 bọc HDPE	Mét		19.000	19.000
30	Cáp đồng bọc hạ thế CV 240mm2	Mét		495.750	495.750
31	Trụ BTLT DUL 14m - 920kgf	Trụ		7.740.000	7.740.000
32	Trụ BTLT DUL 14m - 920kgf có tiếp địa	Trụ		7.890.000	7.890.000
33	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 32A	Cái		32.500	32.500
34	Móc treo chữ U DK 16	Cái		30.800	30.800
35	Biến dòng điện (CT) 720V 300/5A 5VA CCX0.5	Cái		287.709	287.709
36	Biến dòng điện (CT) 720V 500/5A 5VA CCX 0,5	Cái		303.092	303.092
37	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 800VDC - 32A	Cái		700.000	700.000
38	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 20A	Cái		49.300	49.300
39	Cách điện polymer 24kV-70kN	Cái		200.000	200.000
40	Giáp níu dây cáp bọc 24kV 50mm2 + yếm	Bộ		313.200	313.200
41	Giáp níu dây bọc ACX 120/19	Cái		330.000	330.000
42	Giáp níu + yếm cáp dây ACX70mm2	Bộ		310.300	310.300
43	Giáp níu dây cáp bọc 24KV 150 mm2+yếm	Bộ		378.200	378.200
44	Giáp níu dây bọc ACX 185/24	Bộ		383.600	383.600
*** CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang, áp dụng từ ngày 07/07/2021; Thông Báo số 2380/TB-PCAG ngày 06/07/2021**					
1	Đầu Cosse ép đồng 5mm2	Cái		5.500	5.500
2	Điện kế điện tử 3P3 giá 5(10)A GT 57.5/100V, 3x240/415V CCX0,5S (không kèm Module) (ĐKĐ)	Cái		3.006.300	3.006.300
3	Điện kế điện tử 3P3 giá TT 5(100)A 230/400V CCX1 (không kèm Module) (ĐKĐ)	Cái		3.007.085	3.007.085
4	MBA 1 pha 12,7/0,23V 25kVA	Cái		17.246.250	17.246.250
5	MBA 1 pha 12,7/0,23V 37,5kVA	Cái		21.509.460	21.509.460
6	MBA 1 pha 12,7/0,23V 50kVA	Cái		25.385.220	25.385.220
7	Kẹp nối bọc cách điện IPC 95-35	Cái		32.000	32.000
*** CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang, áp dụng từ ngày 14/07/2021; Thông Báo số 2474/TB-PCAG ngày 14/07/2021**					
1	Đà L75x75x8 -800mm 1 ốp	Bộ		415.000	415.000
2	Móc treo máy biến áp	Cái		17.200.000	17.200.000
3	Ván gỗ 200x20x550mm	Cái		48.000	48.000
4	Đầu cosse ép đồng 1.5 mm2	Cái		1.000	1.000
5	ĐẦU COSSE GHIM DẸP 1.5MM2	Cái		1.000	1.000
6	Đầu cáp ngầm 1P-24kV OD 1Cx500mm2	Bộ		3.948.000	3.948.000
7	Nắp chặn hàng kẹp điều khiển	Cái		22.000	22.000
8	Đầu cosse đồng chè 2mm2	Cái		1.000	1.000
9	Kẹp cố định cáp	Cái		2.000	2.000
10	MCB 3P-6A-10kA-220V+ Tiếp điểm phụ	Bộ		225.000	225.000
11	MCB 2P-6A-10kA-220V+ Tiếp điểm phụ	Bộ		142.000	142.000
12	HÀNG KẸP	Cái		19.000	19.000
13	Đầu cosse ép đồng 2,5mm2	Cái		1.000	1.000
14	Cáp ngầm 24kV Cu/XLPE/DATA/PVC-1x500mm2	Mét		1.180.820	1.180.820
15	Cáp đồng bọc hạ thế CV 4mm2	Mét		8.910	8.910
16	Cáp chống cháy 0,6/1kv - CVV-SC/FR 4x4mm2	Mét		49.420	49.420
17	Cáp nhôm trần lõi thép AC 150/19mm2	Kg		54.310	54.310
18	Ống nhựa tròn ĐK 21	Mét		10.000	10.000
*** CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang, áp dụng từ ngày 06/08/2021; Thông Báo số 2703/TB-PCAG ngày 06/08/2021**					
1	Điện kế điện tử 3P 3 giá 3x5(10)A GT 3x(57,7/100V - 240/415V) CCX0,5S (không kèm module) (ĐKĐ)	Cái		3.002.108	3.002.108
2	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá TT 5(80)A 220V CCX1 không module (ĐKĐ)	Cái		681.162	681.162
3	Điện kế điện tử 3 pha 3 giá TT 3x10(100)A 230/400V CCX:1 (không module) ĐKĐ	Cái		2.282.100	2.282.100
4	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá GT 5(10)A 220V CCX1 không module (ĐKĐ)	Cái		656.105	656.105
5	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá TT 10(100)A 220V CCX:1 (không module) ĐKĐ	Cái		594.000	594.000

6	Công tơ điện tử 1P 3 giá TT 5(80)A 220V CCX:1(ĐKĐ)	Cái		681.164	681.164
7	Biến dòng điện (TI) 24kV 25-50/5A 10VA epoxy chân không	Cái		9.054.712	9.054.712
8	Biến dòng điện (TI) 24kV 15-30/5A 10VA epoxy chân không	Cái		9.054.233	9.054.233
9	Biến dòng điện (CT) 600V 500/5A-5VA-CCX 0,5	Cái		351.130	351.130
10	Biến dòng điện (CT) 600V 600/5A-5VA-CCX 0,5	Cái		351.143	351.143
11	Biến dòng điện (CT) 600V 400/5A-5VA-CCX 0,5	Cái		316.062	316.062
12	Biến dòng điện (TI) 24kV 10-20/5A 10VA epoxy chân không	Cái		9.052.987	9.052.987
	*** CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang, áp dụng từ ngày 01/10/2021.**				
1	Bu lông 16x100	Cái		8.000	8.000
2	Bu lông VRS 16x250	Cái		23.000	23.000
3	Bu lông VRS 16x700	Cái		45.000	45.000
4	Bu lông VRS 16X750	Cái		56.000	56.000
5	Đà composite 75x75x6 - 2,4m (đa năng)	Bộ		1.200.000	1.200.000
6	Bộ đà trạm biến thế ngồi	Bộ		7.000.000	7.000.000
7	GIA TREO MBA 3X 50kva	Cái		1.320.000	1.320.000
8	Long đền vuông mạ kẽm ĐK 18	Con		2.100	2.100
9	Dây đai Inox 20x0.4	Mét		12.500	12.500
10	Cọc tiếp địa 16x2400 + kẹp tiếp địa	Bộ		145.000	145.000
11	Điện kế điện tử 1 pha nhiều biểu giá GT 5(10)A CCX1- 2 chiều - ĐKĐ	Cái		871.254	871.254
12	Điện kế điện tử 1 pha nhiều biểu giá TT 10(100)A CCX1- 2 chiều - ĐKĐ	Cái		871.254	871.254
13	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá TT PLC 10(100)A 220V CCX1 (ĐKĐ)	Cái		871.254	871.254
	*** CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang, áp dụng từ ngày 15/10/2021.**				
1	Biến dòng điện (TI) 24kV 20-40/5A 10VA epoxy chân không	Cái		9.057.180	9.057.180
2	Biến dòng điện (TI) 24KV 30-60/5A 10VA epoxy chân không	Cái		9.057.180	9.057.180
3	Điện kế điện tử 3P 3 giá PLC TT 5(100)A 230/400V CCX1 (kèm Module PLC) (ĐKĐ)	Cái		2.921.812	2.921.812
4	Điện kế điện tử 1 pha nhiều biểu giá PLC 5(80)A 220V CCX1 (kèm Modul) ĐKĐ	Cái		721.125	721.125
5	Điện kế điện tử 3P 3 giá 3x5(10)A GT 57.5/100V, 3x240/415V CCX 0,5s (tích hợp module PLC) ĐKĐ	Cái		2.921.812	2.921.812
6	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá GT PLC 5(10)A 220V CCX:1 (ĐKĐ)	Cái		721.359	721.359
7	Bộ tập trung công nghệ PLC	Cái		11.180.284	11.180.284
8	Điện kế điện tử 1 pha PLC 1 giá TT 5(80)A 220V CCX1 (ĐKĐ)	Cái		424.359	424.359
9	Điện kế điện tử 1 pha 1 giá TT PLC 10(80)A 220V CCX:1 (ĐKĐ)	Cái		424.361	424.361
10	Cáp nhôm bọc văn xoắn LV-ABC 0.6/1kV 3x120mm2	Mét		59.537	59.537
	*** CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang, áp dụng từ ngày 04/11/2021.**				
1	Tụ bù hạ thế 3 pha 415-20KVAR	Cái		1.115.455	1.115.455
2	Tụ bù hạ thế 1 pha 230-2,5KVAR	Cái		340.909	340.909
CÔNG TY TNHH CHIẾU SÁNG VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM. (Địa chỉ: 233/8 Đặng Thùy Trâm, P.13, Q.Bình Tân, TP.HCM). Áp dụng từ ngày 01/07/2021					
1	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA, điều chỉnh được góc nghiêng (568x240x100)mm	bộ		8.900.000	8.900.000
2	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 9600lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA, điều chỉnh được góc nghiêng (568x240x100)mm	bộ		9.850.000	9.850.000
3	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds, 12600lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA, điều chỉnh được góc nghiêng (702x314x130)mm	bộ		11.500.000	11.500.000
4	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds, 14400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA, điều chỉnh được góc nghiêng (702x314x130)mm	bộ		12.000.000	12.000.000
5	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds,18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA, điều chỉnh được góc nghiêng (842x340x140)mm	bộ		13.000.000	13.000.000
6	Đèn LE-TITAN PRO 180W, 240 leds, 22500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA, điều chỉnh được góc nghiêng (842x340x140)mm	bộ		14.500.000	14.500.000
7	Đèn LE-TITAN PRO 200W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA, điều chỉnh được góc nghiêng (842x340x140)mm	bộ		15.000.000	15.000.000
8	Đèn LE-TITAN PRO 220W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA, điều chỉnh được góc nghiêng (842x340x140)mm	bộ		15.500.000	15.500.000
9	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 84 leds, 10080lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA, điều chỉnh được góc nghiêng. Có cổng 1-10V/dali, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc smart phone) (568x240x100)mm	bộ		10.065.000	10.065.000
10	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 10080lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA, điều chỉnh được góc nghiêng. Có cổng 1-10V/dali, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc smart phone) (568x240x100)mm	bộ		10.950.000	10.950.000
11	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA, điều chỉnh được góc nghiêng. Có cổng 1-10V/dali, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc smart phone) (702x314x130)mm	bộ		12.200.000	12.200.000
12	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds, 20400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA, điều chỉnh được góc nghiêng. Có cổng 1-10V/dali, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc smart phone) (702x314x130)mm	bộ		12.800.000	12.800.000
13	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds,18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA, điều chỉnh được góc nghiêng. Có cổng 1-10V/dali, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc smart phone) (842x340x140)mm	bộ		14.080.000	14.080.000
14	Đèn LE-TITAN PRO 205W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA, điều chỉnh được góc nghiêng. Có cổng 1-10V/dali, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc smart phone) (842x340x140)mm	bộ		16.350.000	16.350.000
15	Đèn LE-INDI ECO 60W, 60 leds, 7200lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA (500x177x86)mm	bộ		7.500.000	7.500.000
16	Đèn LE-INDI ECO 80W, 80 leds, 10000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA (605x240x89)mm	bộ		8.200.000	8.200.000
17	Đèn LE-INDI MIDI 100W, 100 leds, 12000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA (605x240x89)mm	bộ		8.800.000	8.800.000
18	Đèn LE-INDI MIDI 120W, 120 leds, 15000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA (715x270x94)mm	bộ		9.300.000	9.300.000
19	Đèn LE-INDI PRO 150W, 160 leds,18700lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA (715x270x94)mm	bộ		10.200.000	10.200.000
20	Đèn LE-INDI PRO 180W, 200 leds, 22500lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA (800x318x91)mm	bộ		11.500.000	11.500.000
21	Đèn LE-INDI PRO 200W, 200 leds, 25000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA (800x318x91)mm	bộ		12.500.000	12.500.000
22	Đèn LE-INDI PRO 220W, 240 leds, 27500lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA (800x318x91)mm	bộ		13.000.000	13.000.000
23	Đèn LE-SOLAR TITAN MINI 20W, 24 leds, 2880lm, IP65, IK10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/23Ah, 276Wh tấm năng lượng mặt trời 18V/45W, sạc 8 giờ đầy pin, thắp sáng từ 3 - 5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của bạn thông qua mobile APP (925x360x270)mm	bộ		17.000.000	17.000.000
24	Đèn LE-SOLAR TITAN MINI 30W, 42 leds, 5000lm, IP65, IK10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/23Ah, 276Wh tấm năng lượng mặt trời 18V/45W, sạc 8 giờ đầy pin, thắp sáng từ 3 - 5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của bạn thông qua mobile APP (925x360x270)mm	bộ		18.000.000	18.000.000
25	Đèn LE-SOLAR TITAN MIDI 60W, 60 leds, 7200lm, IP65, IK10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/31Ah, 372Wh tấm năng lượng mặt trời 18V/65W, sạc 8 giờ đầy pin, thắp sáng từ 3 - 5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của bạn thông qua mobile APP (1430x360x270)mm	bộ		24.000.000	24.000.000
26	Đèn LE-SOLAR TITAN MIDI 80W, 84 leds, 10000lm, IP65, IK10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/47Ah, 564Wh tấm năng lượng mặt trời 18V/95W, sạc 8 giờ đầy pin, thắp sáng từ 3 - 5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của bạn thông qua mobile APP (1755x360x270)mm	bộ		29.500.000	29.500.000
27	Đèn LE-SOLAR TITAN PRO 100W, 126 leds, 15000lm, IP65, IK10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/63Ah, 756Wh tấm năng lượng mặt trời 18V/105W, sạc 8 giờ đầy pin, thắp sáng từ 3 - 5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của bạn thông qua mobile APP (1755x360x270)mm	bộ		36.200.000	36.200.000

28	Đèn LE-SOLAR TITAN PRO 120W, 126 leds, 18000lm, IP65, IK10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/73Ah, 876Wh tấm năng lượng mặt trời 18V/115W, sạc 8 giờ đầy pin, thắp sáng từ 3 - 5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của bạn thông qua mobile APP (1965x360x270)mm	bộ		37.350.000	37.350.000
29	Đèn LE-SOLAR OSIMI MIDI 30W, 5100lm, IP66, IK08, Pin LifePO4 12,8V/18Ah, tấm năng lượng mặt trời 18V/40W, cảm biến PIR, sạc 8 giờ đầy pin, thắp sáng từ 3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển (735x373x107)mm	bộ		18.000.000	18.000.000
30	Đèn LE-SOLAR OSIMI MIDI 60W, 10000lm, IP66, IK08, Pin LifePO4 12,8V/30Ah, tấm năng lượng mặt trời 18V/100W, cảm biến PIR, sạc 8 giờ đầy pin, thắp sáng từ 3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển (1352x373x107)mm	bộ		24.000.000	24.000.000
31	Đèn LE-SOLAR OSIMI MIDI 80W, 10000lm, IP66, IK08, Pin LifePO4 12,8V/42Ah, tấm năng lượng mặt trời 18V/100W, cảm biến PIR, sạc 8 giờ đầy pin, thắp sáng từ 3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển (1482x373x107)mm	bộ		29.500.000	29.500.000
32	Đèn LE-SOLAR OSIMI PRO 100W, 10000lm, IP66, IK08, Pin LifePO4 25,6V/24Ah, tấm năng lượng mặt trời 36V/100W, cảm biến PIR, sạc 8 giờ đầy pin, thắp sáng từ 3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển (1482x373x107)mm	bộ		36.200.000	36.200.000
33	Đèn LE-SOLAR OSIMI PRO 120W, 10000lm, IP66, IK08, Pin LifePO4 25,6V/30Ah, tấm năng lượng mặt trời 36V/120W, cảm biến PIR, sạc 8 giờ đầy pin, thắp sáng từ 3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển (1482x373x107)mm	bộ		37.350.000	37.350.000
34	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 60W, 30Leds, 4200lm, IP66, IK08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 12,8V/30Ah, 360Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/90W, sạc 8 giờ đầy pin, thắp sáng từ 2 - 3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng qua điều khiển từ xa (690x265x130)mm	bộ		15.700.000	15.700.000
35	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 80W, 80Leds, 10000lm, IP66, IK08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25,6V/20Ah, 480Wh tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 8 giờ đầy pin, thắp sáng từ 2 - 3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng qua điều khiển từ xa (645x295x144)mm	bộ		19.750.000	19.750.000
36	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 100W, 100Leds, 11000lm, IP66, IK08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25,6V/20Ah, 480Wh, tấm năng lượng mặt trời 36V/105W, sạc 8 giờ đầy pin, thắp sáng từ 2 - 3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng qua điều khiển từ xa (645x295x144)mm	bộ		20.350.000	20.350.000
37	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 120W, 120Leds, 15600lm, IP66, IK08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25,6V/20Ah, 480Wh, tấm năng lượng mặt trời 36V/105W, sạc 8 giờ đầy pin, thắp sáng từ 2 - 3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng qua điều khiển từ xa (645x295x144)mm	bộ		22.350.000	22.350.000
CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM (Địa chỉ:Số 168, đường K2, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội). Áp dụng từ ngày 01/05/2021 Theo bảng công bố giá ngày 07/6/2021, giá đến chân công trình					
1	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Chiếc		4.239.800	4.239.800
2	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Chiếc		5.237.400	5.237.400
3	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=8m tôn dày 4mm	Chiếc		6.671.450	6.671.450
4	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	Chiếc		5.985.600	5.985.600
5	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	Chiếc		7.607.000	7.607.000
6	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	Chiếc		6.734.000	6.734.000
7	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Chiếc		8.604.000	8.604.000
8	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=11m tôn dày 3mm	Chiếc		7.482.000	7.482.000
9	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Chiếc		9.664.000	9.664.000
10	Cột đa giác 14m-165-4mm	Chiếc		24.398.000	24.398.000
11	Cột đa giác 14m-189-5mm	Chiếc		34.496.000	34.496.000
12	Cột đa giác 17m-139-4mm	Chiếc		30.030.000	30.030.000
13	Cột đa giác 14m-165-5mm	Chiếc		39.996.000	39.996.000
14	Cột đa giác 17m-190-5mm	Chiếc		43.252.000	43.252.000
15	Cần đèn CD01 cao 2m vươn 1,5m	Chiếc		1.904.600	1.904.600
16	Cần đèn CD02, CD23, CD42 cao 2m vươn 1,5m	Chiếc		2.867.000	2.867.000
	CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN				
1	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	bộ		7.575.000	7.575.000
2	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m	bộ		8.387.000	8.387.000
3	Cột đèn sân vườn Slighting C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m	bộ		6.662.000	6.662.000
4	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	bộ		5.775.000	5.775.000
5	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	bộ		10.550.000	10.550.000
6	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,7m	bộ		19.700.000	19.700.000
7	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH2/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,2m	bộ		10.225.000	10.225.000
8	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,2m	bộ		11.625.000	11.625.000
9	Cột đèn sân vườn Slighting C08/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,4m	bộ		10.650.000	10.650.000
10	Cột đèn sân vườn Slighting C08/CH2/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,4m	bộ		11.050.000	11.050.000
11	Cột đèn sân vườn Slighting C09/CH5/SV1D-4 Compact 30W cao 3,5m	bộ		14.375.000	14.375.000
12	Cột đèn sân vườn Slighting C09/CH12/SV1D-4 Compact 30W cao 4m	bộ		19.900.000	19.900.000
	PHỤ KIỆN CỘT				
1	Khung móng M16-240x240	Chiếc		504.000	504.000
2	Khung móng M16-260x260	Chiếc		504.000	504.000
3	Khung móng M24-300x300	Chiếc		1.392.000	1.392.000
4	Khung móng M24-14m	Chiếc		3.696.000	3.696.000
5	Khung móng M30-17m	Chiếc		9.552.000	9.552.000
6	Khung móng M30-25m	Chiếc		21.216.000	21.216.000
7	Bảng điện -1AT (1 Phip + 1 cầu đấu 60A + 1 At 10A)	Chiếc		288.000	288.000
8	Tiếp địa 2,5m (L63x63x6-2,5m + Râu + Cờ)	Chiếc		1.104.000	1.104.000
9	Tủ điện chiếu sáng 950 x 450x 380 50A-100A có mái che	Chiếc		18.500.000	18.500.000
	ĐÈN LED				
1	Đèn LED SLI-SL 15 (30w-39w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, Công Suất 30- 39W, Chíp LED Lumileds/Citizen, 444*347*158 mm	Chiếc		5.850.000	5.850.000
2	Đèn LED SLI-SL 15 (40w-49w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 3 40- 49W, 4 Lumileds/Citizen, 444*347*158 mm	Chiếc		6.450.000	6.450.000
3	Đèn LED SLI-SL 15 (50w-59w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 50-59W, Lumileds/Citizen, 444*347*158 mm	Chiếc		7.350.000	7.350.000

4	Đèn LED SLI-SL 15 (60w-69w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 30- 39W 60- 69W, Lumileds/Citizen Lumileds/Citizen, 444*347*158 mm	Chiếc		8.250.000	8.250.000
5	Đèn LED SLI-SL 15 (70w-79w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 40- 49W 70- 79W, Lumileds/Citizen Lumileds/Citizen, 444*347*158 mm	Chiếc		8.250.000	8.250.000
6	Đèn LED SLI-SL 15 (80w-89w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 50-59W 80-89W, Lumileds/Citizen Lumileds/Citizen, 444*347*158 mm	Chiếc		8.850.000	8.850.000
7	Đèn LED SLI-SL 15 (90w-99w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 60- 69W 90-99W, Lumileds/Citizen Lumileds/Citizen, 529*347*158 mm	Chiếc		9.150.000	9.150.000
8	Đèn LED SLI-SL 15 (100w-109w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 70- 79W 100-109W, Lumileds/Citizen Lumileds/Citizen, 529*347*158 mm	Chiếc		9.450.000	9.450.000
9	Đèn LED SLI-SL 15 (110w-119w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 80-89W 110-119W, Lumileds/Citizen Lumileds/Citizen, 529*347*158 mm	Chiếc		9.750.000	9.750.000
10	Đèn LED SLI-SL 15 (120w-129w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 90-99W 120-129W, Lumileds/Citizen Lumileds/Citizen, 529*347*158 mm	Chiếc		10.050.000	10.050.000
11	Đèn LED SLI-SL 15 (130w-139w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 100-109W 130-139W, Lumileds/Citizen Lumileds/Citizen, 613*347*158 mm	Chiếc		10.950.000	10.950.000
12	Đèn LED SLI-SL 15 (140w-149w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 110-119W 140-149W, Lumileds/Citizen Lumileds/Citizen, 613*347*158 mm	Chiếc		11.400.000	11.400.000
13	Đèn LED SLI-SL 15 (150w-159w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 120-129W 150-159W, Lumileds/Citizen Lumileds/Citizen, 613*347*158 mm	Chiếc		12.150.000	12.150.000
14	Đèn LED SLI-SL 15 (160w-169w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 130-139W 160-169W, Lumileds/Citizen Lumileds/Citizen, 613*347*158 mm	Chiếc		12.600.000	12.600.000
15	Đèn LED SLI-SL 15 (170w-179w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 140-149W 170-179W, Lumileds/Citizen Lumileds/Citizen, 613*347*158 mm	Chiếc		13.050.000	13.050.000
16	Đèn LED SLI-SL 15 (180w-189w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 150-159W 180-189W, Lumileds/Citizen Lumileds/Citizen, 697*347*158 mm	Chiếc		13.500.000	13.500.000
17	Đèn LED SLI-SL 15 (190w-199w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 160-169W 190-199W, Lumileds/Citizen Lumileds/Citizen, 697*347*158 mm	Chiếc		13.950.000	13.950.000
18	Đèn LED SLI-SL 15 (200w-209w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 170-179W 200-209W, Lumileds/Citizen Lumileds/Citizen, 697*347*158 mm	Chiếc		14.400.000	14.400.000
19	Đèn LED SLI-SL 15 (210w-219w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 180-189W 210-219W, Lumileds/Citizen Lumileds/Citizen, 697*347*158 mm	Chiếc		14.850.000	14.850.000
20	Đèn LED SLI-SL 15 (220w-229w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 190-199W 220-229W, Lumileds/Citizen Lumileds/Citizen, 697*347*158 mm	Chiếc		15.300.000	15.300.000
21	Đèn LED SLI-SL 15 (230w-239w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 200-209W 230-239W, Lumileds/Citizen Lumileds/Citizen, 697*347*158 mm	Chiếc		15.750.000	15.750.000
22	Đèn LED SLI-SL 15 (240w-249w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 210-219W 240-249W, Lumileds/Citizen Lumileds/Citizen, 697*347*158 mm	Chiếc		16.200.000	16.200.000
23	Đèn LED SLI-SL 15 (250w-259w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 220-229W 250-259W, Lumileds/Citizen Lumileds/Citizen, 781*347*158 mm	Chiếc		16.650.000	16.650.000
24	Đèn LED SLI-SL 15 (260w-269w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 230-239W 260-269W, Lumileds/Citizen Lumileds/Citizen, 781*347*158 mm	Chiếc		17.100.000	17.100.000
25	Đèn LED SLI-SL 15 (270w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 240-249W 270W, Lumileds/Citizen Lumileds/Citizen, 781*347*158 mm	Chiếc		17.700.000	17.700.000
26	Đèn LED SLI-SL 15 (280w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 250-259W 280W, Lumileds/Citizen Lumileds/Citizen, 781*347*158 mm	Chiếc		18.450.000	18.450.000
27	Đèn LED SLI-SL 15 (290w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 260-269W 290W, Lumileds/Citizen Lumileds/Citizen, 781*347*158 mm	Chiếc		19.200.000	19.200.000
*	**CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM; cụm công nghiệp Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Hotline: 04.63261523 Fax: 02803.666.821; Theo bảng giá ngày 09/10/2021, áp dụng trong quý IV năm 2021.**				
1	**Thiết bị điện trong nhà**				
	Công tắc ổ cắm				
1.1	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	38.300	38.300	38.300
1.2	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	59.900	59.900	59.900
1.3	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	81.500	81.500	81.500
1.4	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	Bộ	100.700	100.700	100.700
1.5	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	Bộ	142.700	142.700	142.700
1.6	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	39.800	39.800	39.800
1.7	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	62.900	62.900	62.900
1.8	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	44.900	44.900	44.900
1.9	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	46.100	46.100	46.100
1.10	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	75.500	75.500	75.500
1.11	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	104.900	104.900	104.900
1.12	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	50.800	50.800	50.800
1.13	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	84.900	84.900	84.900
1.14	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	Bộ	231.300	231.300	231.300
1.15	Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	Bộ	39.500	39.500	39.500
1.16	Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	Bộ	62.300	62.300	62.300
1.17	Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	Bộ	85.100	85.100	85.100
1.18	Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03	Bộ	68.540	68.540	68.540
1.19	Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03	Bộ	120.380	120.380	120.380
1.20	Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03	Bộ	85.700	85.700	85.700
1.21	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03	Bộ	62.900	62.900	62.900
1.22	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03	Bộ	82.900	82.900	82.900
1.23	Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03	Bộ	112.300	112.300	112.300
1.24	MCB 1 cực 63A 6kA	Cái	123.600	123.600	123.600
1.25	MCB 1 cực 50A 6kA	Cái	123.600	123.600	123.600
1.26	MCB 1 cực 40A 6kA	Cái	94.800	94.800	94.800
1.27	MCB 1 cực 32A 6kA	Cái	94.800	94.800	94.800
1.28	MCB 1 cực 25A 6kA	Cái	87.600	87.600	87.600
1.29	MCB 1 cực 20A 6kA	Cái	87.600	87.600	87.600
1.30	MCB 1 cực 16A 6kA	Cái	87.600	87.600	87.600
1.31	MCB 1 cực 10A 6kA	Cái	87.600	87.600	87.600
1.32	MCB 1 cực 6A 6kA	Cái	87.600	87.600	87.600
1.33	MCB 2 cực 63A 6kA	Cái	246.000	246.000	246.000
1.34	MCB 2 cực 50A 6kA	Cái	246.000	246.000	246.000
1.35	MCB 2 cực 40A 6kA	Cái	190.800	190.800	190.800

1.36	MCB 2 cực 32A 6kA	Cái	190.800	190.800	190.800
1.37	MCB 2 cực 25A 6kA	Cái	177.600	177.600	177.600
1.38	MCB 2 cực 20A 6kA	Cái	177.600	177.600	177.600
1.39	MCB 2 cực 16A 6kA	Cái	177.600	177.600	177.600
1.40	MCB 2 cực 10A 6kA	Cái	177.600	177.600	177.600
1.41	MCB 2 cực 6A 6kA	Cái	177.600	177.600	177.600
1.42	MCB 3 cực 63A 6kA	Cái	368.400	368.400	368.400
1.43	MCB 3 cực 50A 6kA	Cái	368.400	368.400	368.400
1.44	MCB 3 cực 40A 6kA	Cái	285.600	285.600	285.600
1.45	MCB 3 cực 32A 6kA	Cái	285.600	285.600	285.600
1.46	MCB 3 cực 25A 6kA	Cái	261.600	261.600	261.600
1.47	MCB 3 cực 20A 6kA	Cái	261.600	261.600	261.600
1.48	MCB 3 cực 16A 6kA	Cái	261.600	261.600	261.600
1.49	MCB 3 cực 10A 6kA	Cái	261.600	261.600	261.600
1.50	MCB 3 cực 6A 6kA	Cái	261.600	261.600	261.600
1.51	MCB 4 cực 63A 6kA	Cái	540.000	540.000	540.000
1.52	MCB 4 cực 50A 6kA	Cái	540.000	540.000	540.000
1.53	MCB 4 cực 40A 6kA	Cái	418.800	418.800	418.800
1.54	MCB 4 cực 32A 6kA	Cái	418.800	418.800	418.800
1.55	MCB 4 cực 25A 6kA	Cái	418.800	418.800	418.800
1.56	MCB 4 cực 20A 6kA	Cái	384.000	384.000	384.000
1.57	MCB 4 cực 16A 6kA	Cái	384.000	384.000	384.000
1.58	MCB 4 cực 10A 6kA	Cái	384.000	384.000	384.000
1.59	MCB 4 cực 6A 6kA	Cái	384.000	384.000	384.000
	Ống luồn dây điện và phụ kiện				
1.60	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây	md	7.397	7.397	7.397
1.61	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây	md	10.479	10.479	10.479
1.62	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây	md	14.301	14.301	14.301
1.63	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây	md	28.767	28.767	28.767
1.64	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 750N 2.92m/cây	md	8.610	8.610	8.610
1.65	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 750N 2.92m/cây	md	12.180	12.180	12.180
1.66	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 750N 2.92m/cây	md	16.800	16.800	16.800
1.67	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 750N 2.92m/cây	md	33.810	33.810	33.810
1.68	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md	4.560	4.560	4.560
1.69	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	md	5.568	5.568	5.568
1.70	Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta	md	7.830	7.830	7.830
1.71	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	md	17.088	17.088	17.088
1.72	Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta	Cái	5.100	5.100	5.100
1.73	Đế nhựa âm tường vuông - Vonta	Cái	5.100	5.100	5.100
1.74	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50	Cái	17.040	17.040	17.040
1.75	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 110x110x50	Cái	21.840	21.840	21.840
1.76	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 160x160x50	Cái	33.000	33.000	33.000
1.77	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 185x185x80	Cái	75.600	75.600	75.600
1.78	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 235x235x80	Cái	116.000	116.000	116.000
1.79	Hộp chia ngả Vonta D16 (có nắp)	Cái	9.264	9.264	9.264
1.80	Hộp chia ngả Vonta D20 (có nắp)	Cái	9.504	9.504	9.504
1.81	Hộp chia ngả Vonta D25 (có nắp)	Cái	10.500	10.500	10.500
1.82	Kẹp đỡ ống Vonta D16	Cái	1.416	1.416	1.416
1.83	Kẹp đỡ ống Vonta D20	Cái	1.536	1.536	1.536
1.84	Kẹp đỡ ống Vonta D25	Cái	2.640	2.640	2.640
1.85	Kẹp đỡ ống Vonta D32	Cái	3.096	3.096	3.096
1.86	Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D16	Cái	2.640	2.640	2.640
1.87	Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D20	Cái	2.784	2.784	2.784
1.88	Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D25	Cái	3.420	3.420	3.420
1.89	Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D32	Cái	5.880	5.880	5.880
1.90	Măng xông trơn Vonta ống PVC D16	Cái	1.080	1.080	1.080
1.91	Măng xông trơn Vonta ống PVC D20	Cái	1.176	1.176	1.176
1.92	Măng xông trơnVonta ống PVC D25	Cái	1.920	1.920	1.920
1.93	Măng xông trơn Vonta ống PVC D32	Cái	2.640	2.640	2.640
1.94	Cút chữ L Vonta D16	Cái	4.056	4.056	4.056
1.95	Cút chữ L Vonta D20	Cái	5.820	5.820	5.820
1.96	Cút chữ L Vonta D25	Cái	9.600	9.600	9.600
1.97	Cút chữ L Vonta D32	Cái	13.920	13.920	13.920
1.98	Cút chữ T Vonta D16	Cái	5.880	5.880	5.880
1.99	Cút chữ T Vonta D20	Cái	8.220	8.220	8.220
1.100	Cút chữ T Vonta D25	Cái	10.500	10.500	10.500
1.101	Cút chữ T Vonta D32	Cái	13.440	13.440	13.440
2	**Quạt hút mùi**				
2.1	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	396.000	396.000	396.000
2.2	Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	433.000	433.000	433.000
2.3	Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	490.000	490.000	490.000
2.4	Quạt hút tường 300mm (12") - Vonta Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	656.000	656.000	656.000
2.5	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	420.000	420.000	420.000
2.6	Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	450.000	450.000	450.000
3	**Đèn LED chiếu sáng trong nhà**				
3.1	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	Cái	164.570	164.570	164.570
3.2	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	Cái	142.350	142.350	142.350
3.3	Đèn LED downlight 6w - Vonta	Cái	160.000	160.000	160.000
3.4	Đèn LED downlight 8w - Vonta	Cái	190.000	190.000	190.000
3.5	Đèn LED downlight 9w - Vonta	Cái	230.000	230.000	230.000
3.6	Đèn LED downlight 12w - Vonta	Cái	300.000	300.000	300.000
3.7	Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm	Cái	585.000	585.000	585.000
3.8	Đèn led panel cỡ lớn 40w 600x600mm	Cái	915.000	915.000	915.000

3.9	Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm	Cái	1.150.000	1.150.000	1.150.000
3.10	Đèn led panel cỡ lớn 72w 600x1200mm	Cái	2.480.000	2.480.000	2.480.000
3.11	Đèn led panel cỡ lớn 36w 300x1200mm	Cái	950.000	950.000	950.000
3.12	Đèn led panel cỡ lớn 40w 300x1200mm	Cái	1.150.000	1.150.000	1.150.000
3.13	Đèn led panel cỡ lớn 48w 300x1200mm	Cái	1.250.000	1.250.000	1.250.000
3.14	Đèn Ốp trần bán nguyệt	Cái	238.000	238.000	238.000
3.15	Đèn Ốp trần bán nguyệt có cảm biến	Cái	495.000	495.000	495.000
3.16	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	Cái	180.000	180.000	180.000
3.17	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 18W	Cái	229.000	229.000	229.000
3.18	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 24W	Cái	354.530	354.530	354.530
3.19	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	Cái	199.000	199.000	199.000
3.20	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 18W	Cái	242.000	242.000	242.000
3.21	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 24W	Cái	379.000	379.000	379.000
3.22	Đèn Led mica bán nguyệt 12W	Cái	175.000	175.000	175.000
3.23	Đèn Led mica bán nguyệt 18W	Cái	240.000	240.000	240.000
3.24	Đèn Led mica bán nguyệt 36W	Cái	30.000	30.000	30.000
3.25	Đèn khẩn cấp loại 1 - Vonta	Cái	778.000	778.000	778.000
3.26	Đèn khẩn cấp loại 2- Vonta	Cái	598.000	598.000	598.000
3.27	Exit 1 mặt	Cái	285.000	285.000	285.000
3.28	Exit 2 mặt	Cái	295.000	295.000	295.000
3.29	Exit trái 1 mặt	Cái	285.000	285.000	285.000
3.30	Exit trái 2 mặt	Cái	295.000	295.000	295.000
3.31	Exit phải 1 mặt	Cái	285.000	285.000	285.000
3.32	Exit phải 2 mặt	Cái	295.000	295.000	295.000
3.33	Exit lên 1 mặt	Cái	285.000	285.000	285.000
3.34	Exit xuống 1 mặt	Cái	285.000	285.000	285.000
4	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD**				
4.1	Vonta - VT04/100w	Cái	3.400.000	3.400.000	3.400.000
4.2	Vonta - VT04/150w	Cái	5.500.000	5.500.000	5.500.000
4.3	Vonta - VT04/200w	Cái	6.100.000	6.100.000	6.100.000
4.4	Vonta - VT04/250w	Cái	6.500.000	6.500.000	6.500.000
5	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB**				
5.1	Vonta - VT06/50w	Cái	1.500.000	1.500.000	1.500.000
5.2	Vonta - VT06/70w	Cái	1.950.000	1.950.000	1.950.000
5.3	Vonta - VT06/80w	Cái	2.100.000	2.100.000	2.100.000
5.4	Vonta - VT06/100w	Cái	2.500.000	2.500.000	2.500.000
5.5	Vonta - VT06/120w	Cái	2.600.000	2.600.000	2.600.000
5.6	Vonta - VT06/150w	Cái	3.200.000	3.200.000	3.200.000
5.7	Vonta - VT06/200w	Cái	3.950.000	3.950.000	3.950.000
6	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth**				
6.1	Vonta - VT08D/80w - DIM	Cái	4.750.000	4.750.000	4.750.000
6.2	Vonta - VT08D/100w - DIM	Cái	4.850.000	4.850.000	4.850.000
6.3	Vonta - VT08D/150w - DIM	Cái	6.220.000	6.220.000	6.220.000
6.4	Vonta - VT08D/180w - DIM	Cái	6.890.000	6.890.000	6.890.000
6.5	Vonta - VT08D/200w - DIM	Cái	7.890.000	7.890.000	7.890.000
6.6	Vonta - VT08D/220w - DIM	Cái	8.200.000	8.200.000	8.200.000
6.7	Vonta - VT08D/250w - DIM	Cái	8.890.000	8.890.000	8.890.000
7	**Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng**				
7.1	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	Cái	2.790.000	3.069.000	3.069.000
7.2	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	Cái	3.154.000	3.469.400	3.469.400
7.3	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	Cái	3.450.000	3.795.000	3.795.000
7.4	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	Cái	4.050.000	4.455.000	4.455.000
7.5	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	Cái	4.500.000	4.950.000	4.950.000
7.6	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm - Vonta	Cái	5.450.000	5.995.000	5.995.000
8	**Cột thép bát giác tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng**				
8.1	BG06, TC06- cao 6m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	Cái	2.500.000	2.750.000	2.750.000
8.2	BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	Cái	2.950.000	3.245.000	3.245.000
8.3	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	Cái	3.250.000	3.575.000	3.575.000
8.4	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,5mm - Vonta	Cái	4.200.000	4.620.000	4.620.000
8.5	BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 3,5mm - Vonta	Cái	4.550.000	5.005.000	5.005.000
8.6	BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 4,0mm - Vonta	Cái	5.750.000	6.325.000	6.325.000
8.7	CẦN ĐÈN -VT01 - Vonta	Cái	800.000	880.000	880.000
8.8	CẦN ĐÈN -VTK01 - Vonta	Cái	1.200.000	1.320.000	1.320.000
8.9	CẦN ĐÈN -VT02 - Vonta	Cái	978.000	1.075.800	1.075.800
8.10	CẦN ĐÈN -VTK02 - Vonta	Cái	1.200.000	1.320.000	1.320.000
8.11	CẦN ĐÈN -VT03 - Vonta	Cái	905.000	995.500	995.500
8.12	CẦN ĐÈN -VTK03 - Vonta	Cái	1.205.000	1.325.500	1.325.500
9	**Cột đèn nâng hạ**				
9.1	Cột đèn nâng hạ 20m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	140.000.000	154.000.000	154.000.000
9.2	Cột đèn nâng hạ 25m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	170.000.000	187.000.000	187.000.000
9.3	Cột đèn nâng hạ 30m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	210.000.000	231.000.000	231.000.000
10	**Cột đèn sân vườn - Vonta**				
10.1	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột + đèn VTDSV01 + bảng đện cửa cột	Bộ	7.500.000	8.250.000	8.250.000
10.2	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột + đèn VTDSV02 + bảng đện cửa cột	Bộ	8.500.000	9.350.000	9.350.000
10.3	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400 + bảng đện cửa cột	Bộ	8.150.000	8.965.000	8.965.000
11	**Ống nhựa gân xoắn - Vonta**				

11.1	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25 - Vonta	md	12.800	12.800	12.800
11.2	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30 - Vonta	md	14.900	14.900	14.900
11.3	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40 - Vonta	md	21.400	21.400	21.400
11.4	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50 - Vonta	md	29.300	29.300	29.300
11.5	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65 - Vonta	md	42.500	42.500	42.500
11.6	Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72 - Vonta	md	49.500	49.500	49.500
11.7	Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80 - Vonta	md	52.300	52.300	52.300
11.8	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80 - Vonta	md	55.300	55.300	55.300
11.9	Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90 - Vonta	md	68.500	68.500	68.500
11.10	Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95 - Vonta	md	72.300	72.300	72.300
11.11	Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100 - Vonta	md	76.500	76.500	76.500
11.12	Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100 - Vonta	md	78.100	78.100	78.100
11.13	Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115 - Vonta	md	112.500	112.500	112.500
11.14	Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117 - Vonta	md	112.500	112.500	112.500
11.15	Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125 - Vonta	md	121.400	121.400	121.400
11.16	Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150 - Vonta	md	165.800	165.800	165.800
11.17	Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160 - Vonta	md	195.300	195.300	195.300
11.18	Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175 - Vonta	md	247.200	247.200	247.200
11.19	Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200 - Vonta	md	295.500	295.500	295.500
11.20	Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250 - Vonta	md	593.600	593.600	593.600
12	**Cửa chống cháy**				
12.1	VONTA-FD-EI60 - Cửa thép chống cháy 60p (Chưa bao gồm phụ kiện)	m2	2.500.000		
12.2	VONTA-FD-EI90 - Cửa thép chống cháy 90p (Chưa bao gồm phụ kiện)	m2	3.000.000		
12.3	VONTA-FD-EI120 - Cửa thép chống cháy 120p (Chưa bao gồm phụ kiện)	m2	3.600.000		
XV	**CỬA VÀ KÍNH CÁC LOẠI :**				
*** Công ty TNHH MTV Thanh Vũ. Địa chỉ: 28 Nguyễn Tri Phương, K. Bình Khánh 6, P. Bình Khánh, TP. Long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá ngày 26/10/2021**					
	Vách + Cửa nhôm				
1	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 5mm	đ/m2	1.260.000	1.260.000	1.260.000
2	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 8mm	đ/m2	1.390.000	1.390.000	1.390.000
3	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 10mm	đ/m2	1.530.000	1.530.000	1.530.000
4	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 5mm	đ/m2	1.390.000	1.390.000	1.390.000
5	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 8mm	đ/m2	1.530.000	1.530.000	1.530.000
6	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm	đ/m2	1.690.000	1.690.000	1.690.000
7	Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính trắng 5mm	đ/m2	1.210.000	1.210.000	1.210.000
8	Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính trắng 8mm	đ/m2	1.370.000	1.370.000	1.370.000
9	Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính trắng 5mm	đ/m2	2.025.000	2.025.000	2.025.000
10	Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính trắng 8mm	đ/m2	2.185.000	2.185.000	2.185.000
11	Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 5mm	đ/m2	1.438.000	1.438.000	1.438.000
12	Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 8mm	đ/m2	1.565.000	1.565.000	1.565.000
13	Cửa đi nhôm hệ 1000, kính trắng 5mm	đ/m2	1.587.000	1.587.000	1.587.000
14	Cửa đi nhôm hệ 1000, kính trắng 8mm	đ/m2	1.725.000	1.725.000	1.725.000
15	Cửa đi nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm	đ/m2	1.850.000	1.850.000	1.850.000
16	Cửa sổ bật, kính trắng 5mm	đ/m2	1.190.000	1.190.000	1.190.000
	Cửa sắt				
1	Cửa đi giả gỗ đố 30x60 dầy 1,4mm, không kính	đ/m2	1.370.000	1.370.000	1.370.000
2	Cửa đi giả gỗ đố 30x60 dầy 1,4mm, kính 5mm	đ/m2	1.610.000	1.610.000	1.610.000
3	Cửa đi giả gỗ đố 30x60 dầy 1,4mm, có bông bảo bệ	đ/m2	1.955.000	1.955.000	1.955.000
4	Cửa đi giả gỗ đố 30x60 dầy 1,4mm, có bông bảo bệ, kính 5mm	đ/m2	2.175.000	2.175.000	2.175.000
5	Cửa đi đi đố 30x60 dầy 1,4mm, có khuôn bông, không kính	đ/m2	1.116.000	1.116.000	1.116.000
6	Cửa đi đi đố 30x60 dầy 1,4mm, có khuôn bông, kính trắng 5mm	đ/m2	1.405.000	1.405.000	1.405.000
7	Cửa sổ có khuôn bông, không kính	đ/m2	1.116.000	1.116.000	1.116.000
8	Cửa sổ có khuôn bông, kính trắng 5mm	đ/m2	1.405.000	1.405.000	1.405.000
	CỬA NHÔM XINGFA AD				
1	Cửa Sổ Mở Hất 1 Cánh -(Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin Long đồng bộ)	m2	3.310.000	3.310.000	3.310.000
2	Cửa Sổ Mở Quay 1 Cánh + Ô Fix (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin Long đồng bộ)	m2	3.310.000	3.310.000	3.310.000
3	Cửa Sổ Mở Hất 2 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin Long đồng bộ)	m2	3.310.000	3.310.000	3.310.000
4	Cửa Sổ Mở Hất 3 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin Long đồng bộ)	m2	3.310.000	3.310.000	3.310.000
5	Cửa Sổ Mở Hất 4 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin Long đồng bộ)	m2	3.310.000	3.310.000	3.310.000
6	Cửa Sổ Quay 2 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin Long đồng bộ)	m2	3.310.000	3.310.000	3.310.000
7	Cửa Sổ Quay 2 Cánh + Ô Fix (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin Long đồng bộ)	m2	3.310.000	3.310.000	3.310.000
8	Cửa Sổ Mở Quay 4 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin Long đồng bộ)	m2	3.310.000	3.310.000	3.310.000
9	Cửa Sổ Lùa 2 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin Long đồng bộ)	m2	2.910.000	2.910.000	2.910.000
10	Cửa Sổ Lùa 4 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin Long đồng bộ)	m2	2.910.000	2.910.000	2.910.000
11	Cửa Đi Mở Quay 1 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; **Độ dày: 2.0 (mm)**; Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin Long đồng bộ)	m2	3.440.000	3.440.000	3.440.000

12	Cửa Đi Mở Quay 1 Cánh + Ô Fix (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin Long đồng bộ)	m2	3.440.000	3.440.000	3.440.000
13	Cửa Đi Mở Quay 2 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin Long đồng bộ)	m2	3.440.000	3.440.000	3.440.000
14	Cửa Đi Mở Quay 2 Cánh + Ô Fix (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin Long đồng bộ)	m2	3.440.000	3.440.000	3.440.000
15	Cửa Đi Mở Quay 4 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin Long đồng bộ)	m2	3.440.000	3.440.000	3.440.000
16	Cửa Đi Mở Quay 4 Cánh + Ô Fix (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin Long đồng bộ)	m2	3.440.000	3.440.000	3.440.000
17	Cửa Đi Xếp Trượt 4 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin Long đồng bộ)	m2	3.680.000	3.680.000	3.680.000
18	Cửa Đi Xếp Trượt 5 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin Long đồng bộ)	m2	3.680.000	3.680.000	3.680.000
19	Cửa Đi Xếp Trượt 6 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin Long đồng bộ)	m2	3.680.000	3.680.000	3.680.000
20	Cửa Đi Xếp Trượt 7 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin Long đồng bộ)	m2	3.680.000	3.680.000	3.680.000
21	Cửa Đi Lùa 2 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 93; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin Long đồng bộ)	m2	3.565.000	3.565.000	3.565.000
22	Cửa Đi Lùa 4 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 93; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin Long đồng bộ)	m2	3.565.000	3.565.000	3.565.000
23	Khung kính cố định Nhôm XingFa (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin Long đồng bộ)	m2	2.645.000	2.645.000	2.645.000
XV	**CẦU THÉP CÁC LOẠI:**				
Cty Cổ phần Cơ khí An Giang sản xuất (Địa chỉ: 839 Trần Hưng Đạo, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang) giao hàng tại Cty Cổ phần Cơ khí An Giang. Theo bảng giá ngày 07/07/2021					
1	*** Cầu thép NT 1.6 N bề rộng 1,5m, chiều dài nhịp tối đa 18m, tải trọng 1,2 tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	6.300.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	7.682.000		
2	*** Cầu thép NT 1.6 KA bề rộng 1,5m, chiều dài nhịp tối đa 21m, tải trọng 1,2 tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	6.800.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	8.280.000		
3	*** Cầu thép NT 1.6 K bề rộng 1,5m, chiều dài nhịp tối đa 24m, tải trọng 1,2 tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	7.500.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	9.200.000		
4	*** Cầu thép NT 1.6 MA bề rộng 1,5m, chiều dài nhịp tối đa 27m, tải trọng 1,2 tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	8.700.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	10.580.000		
5	*** Cầu thép NT 1.6 M bề rộng 1,5m, chiều dài nhịp tối đa 33m, tải trọng 1,2 tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	8.700.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	10.580.000		
6	*** Cầu thép NT 2.2 N bề rộng 2,0m, chiều dài nhịp tối đa 18m, tải trọng 2,8 tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	7.800.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	9.430.000		
7	*** Cầu thép NT 2.2 KA bề rộng 2,0m, chiều dài nhịp tối đa 21m, tải trọng 2,8 tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	8.500.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	10.350.000		
8	*** Cầu thép NT 2.2 K bề rộng 2,0m, chiều dài nhịp tối đa 24m, tải trọng 2,8 tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	9.000.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	11.270.000		
9	*** Cầu thép NT 2.2 MA bề rộng 2,0m, chiều dài nhịp tối đa 27m, tải trọng 2,8 tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	10.200.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	12.420.000		
10	*** Cầu thép NT 2.2 M bề rộng 2,0m, chiều dài nhịp tối đa 30m, tải trọng 2,8 tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	10.800.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	13.294.000		
11	*** Cầu thép NT 2.2 MB bề rộng 2,0m, chiều dài nhịp tối đa 33m, tải trọng 2,8 tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	15.100.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	18.400.000		
12	*** Cầu thép NT 2.6 KA bề rộng 2,5m, chiều dài nhịp tối đa 15-18m, tải trọng 5-H5**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	12.100.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	14.720.000		
13	*** Cầu thép NT 2.6 K bề rộng 2,5m, chiều dài nhịp tối đa 18-21m, tải trọng 5-H5**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	12.500.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	15.272.000		
14	*** Cầu thép NT 2.6 MA bề rộng 2,5m, chiều dài nhịp tối đa 21-24m, tải trọng 5-H5**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	13.400.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	16.330.000		
15	*** Cầu thép NT 2.6 M bề rộng 2,5m, chiều dài nhịp tối đa 24-27m, tải trọng 5-H5**				

	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	13.900.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	17.020.000		
16	*** Cầu thép NT 2.6 MB bề rộng 2,5m, chiều dài nhịp tối đa 24-30m, tải trọng 5-H5**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	18.000.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	22.080.000		
17	*** Cầu thép NT 2.6 MF bề rộng 2,5m, chiều dài nhịp tối đa 27-33m, tải trọng 5-H5**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	22.200.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	27.140.000		
18	*** Cầu thép NT 2.6 MK bề rộng 2,5m, chiều dài nhịp tối đa 30-36m, tải trọng 5-H5**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	25.000.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	30.590.000		
19	*** Cầu thép NT 3.2 K bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 18m - 15m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	15.800.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	19.320.000		
20	*** Cầu thép NT 3.2 MA bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 21m - 18m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	16.800.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	20.470.000		
21	*** Cầu thép NT 3.2 M bề rộng mặt cầu 2,8m, chiều dài nhịp tối đa 24m - 21m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	16.200.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	19.826.000		
22	*** Cầu thép NT 3.2 MT bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 24m - 21m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	19.200.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	23.460.000		
23	*** Cầu thép NT 3.2 MB bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 27m - 21m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	21.000.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	25.760.000		
24	*** Cầu thép NT 3.2 MF bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 30m - 24m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	23.700.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	28.980.000		
25	*** Cầu thép NT 3.2 MK bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 33m - 27m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	26.500.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	32.430.000		
26	*** Cầu thép NT 3.6 K bề rộng mặt cầu 3,5m, chiều dài nhịp tối đa 18m - 15m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	20.100.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	22.080.000		
27	*** Cầu thép NT 3.6 MA bề rộng mặt cầu 3,5m, chiều dài nhịp tối đa 21m - 18m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	21.100.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	23.230.000		
28	*** Cầu thép NT 3.6 MT bề rộng mặt cầu 3,5m, chiều dài nhịp tối đa 24m - 21m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	21.400.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	26.220.000		
29	*** Cầu thép NT 3.6 MB bề rộng mặt cầu 3,5m, chiều dài nhịp tối đa 27m - 21m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	23.300.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	28.520.000		
30	*** Cầu thép NT 3.6 MF bề rộng mặt cầu 3,5m, chiều dài nhịp tối đa 30m - 24m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	25.900.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	31.740.000		
31	*** Cầu thép NT 3.6 MK bề rộng mặt cầu 3,5m, chiều dài nhịp tối đa 33m - 27m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	28.800.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	35.190.000		
32	*** Cầu thép NT 4.2 MA bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 18m - 15m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	22.500.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	27.600.000		
33	*** Cầu thép NT 4.2 MT bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 21m - 18m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	25.000.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	30.590.000		
34	*** Cầu thép NT 4.2 MB bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 24m - 21m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	26.900.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	32.890.000		
35	*** Cầu thép NT 4.2 MF bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 27m - 21m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	29.500.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	36.110.000		
36	*** Cầu thép NT 4.2 MK bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 30m - 24m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	32.300.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	39.560.000		
37	*** Cầu thép NT 4.2 MV bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 36m - 27m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	37.900.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	46.460.000		
38	*** Cầu thép NT 4.2 MK bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 30m, tải trọng xe đơn 8 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	34.500.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	42.320.000		
39	*** Cầu thép NT 4.5 MA bề rộng mặt cầu 4,5m, chiều dài nhịp tối đa 15m - 12m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	24.800.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	30.360.000		
40	*** Cầu thép NT 4.5 MT bề rộng mặt cầu 4,5m, chiều dài nhịp tối đa 18m - 15m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				

	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	27.300.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	33.350.000		
41	*** Cầu thép NT 4.5 MB bề rộng mặt cầu 4,5m, chiều dài nhịp tối đa 21m - 18m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	29.100.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	35.650.000		
42	*** Cầu thép NT 4.5 MF bề rộng mặt cầu 4,5m, chiều dài nhịp tối đa 24m - 21m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	31.700.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	38.870.000		
43	*** Cầu thép NT 4.5 MK bề rộng mặt cầu 4,5m, chiều dài nhịp tối đa 27m - 21m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	34.500.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	42.320.000		
44	*** Cầu thép NT 4.5 MV bề rộng mặt cầu 4,5m, chiều dài nhịp tối đa 36m - 30m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	40.100.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	49.220.000		
45	*** Cầu thép NT 5.2 MT bề rộng mặt cầu 5m, chiều dài nhịp tối đa 18m - 15m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	28.000.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	39.100.000		
46	*** Cầu thép NT 5.2 MB bề rộng mặt cầu 5m, chiều dài nhịp tối đa 21m - 18m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	29.800.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	36.570.000		
47	*** Cầu thép NT 5.2 MF bề rộng mặt cầu 5m, chiều dài nhịp tối đa 24m - 21m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	32.500.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	39.790.000		
48	*** Cầu thép NT 5.2 MK bề rộng mặt cầu 5m, chiều dài nhịp tối đa 27m - 24m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	35.400.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	43.240.000		
49	*** Cầu thép NT 5.2 MV bề rộng mặt cầu 5m, chiều dài nhịp tối đa 33m - 27m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	40.900.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	50.140.000		
50	*** Cầu thép NT 6.2 MF bề rộng mặt cầu 6m, chiều dài nhịp tối đa 18m - 15m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	38.900.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	47.610.000		
51	*** Cầu thép NT 6.2 MK bề rộng mặt cầu 6m, chiều dài nhịp tối đa 21m - 18m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	41.700.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	51.060.000		
52	*** Cầu thép NT 6.2 MV bề rộng mặt cầu 6m, chiều dài nhịp tối đa 33m - 27m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	48.800.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	59.800.000		
53	*** Cầu thép NT3.2B -5 1/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 21 - 18m; tải trọng 5 - H5tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	22.000.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	25.852.000		
54	*** Cầu thép NT3.2A - 5 1/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 24 - 21m; tải trọng 5 - H5tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	23.900.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	28.336.000		
55	*** Cầu thép NT3.2H -5 1/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 27 - 24m; tải trọng 5 - H5tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	26.500.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	31.556.000		
56	*** Cầu thép NT3.2HA -5 1/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 30 - 27m; tải trọng 5 - H5tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	28.200.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	33.120.000		
57	*** Cầu thép NT3.2HB-5 1/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 36 - 33m; tải trọng 5 - H5tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	29.700.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	35.420.000		
58	*** Cầu thép NT4.2B-5 1/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 18 - 15m; tải trọng 5 - H5tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	26.600.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	31.372.000		
59	*** Cầu thép NT4.2A -5 1/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 21- 18m; tải trọng 5 - H5tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	28.700.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	33.810.000		
60	*** Cầu thép NT4.2H -5 1/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 24 - 21m; tải trọng 5 - H5tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	31.300.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	37.122.000		
61	*** Cầu thép NT4.2HA -5 1/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 27 - 24m; tải trọng 5 - H5tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	32.900.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	38.502.000		
62	*** Cầu thép NT4.2HB-5 1/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 33 - 30m; tải trọng 5 - H5tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	34.400.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	40.986.000		
63	*** Cầu thép NT2.6B-8 1/1; bề rộng 2,5m; chiều dài tối đa 18 - 15 -1m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	19.500.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	23.000.000		
64	*** Cầu thép NT2.6A -8 1/1; bề rộng 2,5m; chiều dài tối đa 21 - 18 -1m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	21.400.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	25.484.000		
65	*** Cầu thép NT2.6H -8 1/1; bề rộng 2,5m; chiều dài tối đa 24 - 21 -1m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	24.100.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	28.612.000		
66	*** Cầu thép NT2.6HA -8 1/1; bề rộng 2,5m; chiều dài tối đa 27 - 24 -2m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	25.800.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	30.130.000		

67	*** Cầu thép NT2.6HB -8 1/1; bề rộng 2,5m; chiều dài tối đa 33 - 30 -2m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	27.300.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	32.430.000
68	*** Cầu thép NT3.2B -8 1/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 18 - 15 -1m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	23.100.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	27.232.000
69	*** Cầu thép NT3.2A 8 1/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 21 - 18 -1m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	25.100.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	29.716.000
70	*** Cầu thép NT3.2H -8 1/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 24 - 21 -1m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	27.700.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	32.936.000
71	*** Cầu thép NT3.2HA -8 1/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 27 - 24 -2m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	29.400.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	36.938.000
72	*** Cầu thép NT3.2HB-8 1/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 33 - 30 -2m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	30.900.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	39.192.000
73	*** Cầu thép NT3.6B-8 1/1; bề rộng 3,5m; chiều dài tối đa 44089m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	25.500.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	29.992.000
74	*** Cầu thép NT3.6A-8 1/1; bề rộng 3,5m; chiều dài tối đa 18 - 15 -1m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	27.500.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	32.430.000
75	*** Cầu thép NT3.6H-8 1/1; bề rộng 3,5m; chiều dài tối đa 21 - 18 -1m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	30.200.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	35.742.000
76	*** Cầu thép NT3.6HA-8 1/1; bề rộng 3,5m; chiều dài tối đa 24 - 21 -1m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	31.700.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	37.122.000
77	*** Cầu thép NT3.6HB-8 1/1; bề rộng 3,5m; chiều dài tối đa 30 - 27 -2m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	33.200.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	39.606.000
78	*** Cầu thép NT4.2B-8 1/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 44089m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	27.700.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	32.798.000
79	*** Cầu thép NT4.2A -8 1/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 18 - 15 -1m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	29.700.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	35.236.000
80	*** Cầu thép NT4.2H -8 1/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 21 - 18 -1m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	32.400.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	38.548.000
81	*** Cầu thép NT4.2HA -8 1/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 24 - 21 -1m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	34.100.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	39.882.000
82	*** Cầu thép NT4.2HB-8 1/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 30 - 27 -2m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	35.500.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	42.412.000
83	*** Cầu thép NT4.5B-8 1/ 1; bề rộng 4,5m; chiều dài tối đa 44089m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	30.000.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	35.512.000
84	*** Cầu thép NT4.5A-8 1/1 ; bề rộng 4,5m; chiều dài tối đa 18 - 15 -1m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	32.100.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	37.950.000
85	*** Cầu thép NT4.5H-8 1/1 ; bề rộng 4,5m; chiều dài tối đa 21 - 18 -1m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	34.700.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	41.262.000
86	*** Cầu thép NT4.5HA-8 1/1; bề rộng 4,5m; chiều dài tối đa 24 - 21 -1m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	36.500.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	42.642.000
87	*** Cầu thép NT4.5HB-8 1/1; bề rộng 4,5m; chiều dài tối đa 30 - 27 -2m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	37.800.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	45.126.000
88	*** Cầu thép NT4.5HC-8 1/1; bề rộng 4,5m; chiều dài tối đa 39 - 36 -3m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	56.800.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	71.070.000
89	*** Cầu thép NT3.2B-8 2/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 27 -24 - 2m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	32.000.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	37.168.000
90	*** Cầu thép NT3.2A-8 2/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 30 - 27 -2m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	35.900.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	42.090.000
91	*** Cầu thép NT3.2H-8 2/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 33 - 30 -2m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	41.300.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	48.714.000
92	*** Cầu thép NT3.2HA-8 2/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 36 - 33 -3m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	44.700.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	51.658.000
93	*** Cầu thép NT3.2HB-8 2/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 42 - 39 -3m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	47.600.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	56.534.000
94	*** Cầu thép NT4.2H-8 2/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 33 - 30 -2m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	45.700.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	54.096.000
95	*** Cầu thép NT4.2HA-8 2/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 36 - 33 -3m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	49.200.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	57.086.000
96	*** Cầu thép NT4.2HB-8 2/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 42 - 39 -3m; tải trọng 8 - 10,4 -tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	52.000.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	61.962.000
97	*** Cầu thép NT3.2B 1/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 12m; tải trọng 13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	25.100.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	29.762.000
98	*** Cầu thép NT3.2A 1/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 15m; tải trọng 13tấn**		

	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	27.000.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	32.246.000
99	*** Cầu thép NT3.2H-13 1/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 18 -15m; tải trọng 13 - H10tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	29.600.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	35.374.000
100	*** Cầu thép NT3.2HA-13 1/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 21 - 18m; tải trọng 13 - H10tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	31.300.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	36.892.000
101	*** Cầu thép NT3.2HB-13 1/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 27 - 24m; tải trọng 13 - H10tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	32.700.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	39.192.000
102	*** Cầu thép NT3.6B 1/1; bề rộng 3,5m; chiều dài tối đa 12m; tải trọng 13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	28.300.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	33.994.000
103	*** Cầu thép NT3.6A 1/1; bề rộng 3,5m; chiều dài tối đa 15m; tải trọng 13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	30.300.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	36.202.000
104	*** Cầu thép NT3.6H 1/1; bề rộng 3,5m; chiều dài tối đa 18 -15m; tải trọng 13 - H10tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	32.900.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	39.560.000
105	*** Cầu thép NT3.6HA 1/1; bề rộng 3,5m; chiều dài tối đa 21 - 18m; tải trọng 13 - H10tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	34.600.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	41.078.000
106	*** Cầu thép NT3.6HB 1/1; bề rộng 3,5m; chiều dài tối đa 27 - 24m; tải trọng 13 - H10tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	36.100.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	43.378.000
107	*** Cầu thép NT4.2B 1/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 9m; tải trọng 13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	31.300.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	37.674.000
108	*** Cầu thép NT4.2A-13 1/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 12m; tải trọng 13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	33.200.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	39.882.000
109	*** Cầu thép NT4.2H-13 1/1 ; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 44180m; tải trọng 13 - H10tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	35.900.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	43.240.000
110	*** Cầu thép NT4.2HA-13 1/1 ; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 18 - 15m; tải trọng 13 - H10tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	37.700.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	44.758.000
111	*** Cầu thép NT4.2HB-13 1/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 24 - 21m; tải trọng 13 - H10tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	39.100.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	47.058.000
112	*** Cầu thép NT4.2HC-13 1/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 36 - 33m; tải trọng 13 - H10tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	58.100.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	72.956.000
113	*** Cầu thép NT4.5B 1/1; bề rộng 4,5m; chiều dài tối đa 9m; tải trọng 13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	34.400.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	41.354.000
114	*** Cầu thép NT4.5A-13 1/1; bề rộng 4,5m; chiều dài tối đa 12m; tải trọng 13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	36.300.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	43.562.000
115	*** Cầu thép NT4.5H-13 1/1; bề rộng 4,5m; chiều dài tối đa 44180m; tải trọng 13 - H10tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	39.000.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	46.920.000
116	*** Cầu thép NT4.5HA-13 1/1; bề rộng 4,5m; chiều dài tối đa 18 - 15m; tải trọng 13 - H10tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	40.900.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	48.438.000
117	*** Cầu thép NT4.5HB-13 1/1; bề rộng 4,5m; chiều dài tối đa 24 - 21m; tải trọng 13 - H10tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	42.200.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	50.738.000
118	*** Cầu thép NT4.5HC-13 1/1; bề rộng 4,5m; chiều dài tối đa 36 - 33m; tải trọng 13 - H10tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	61.000.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	76.636.000
119	*** Cầu thép NT2.6B 2/1; bề rộng 2,5m; chiều dài tối đa 24 -21m; tải trọng 13 - H10tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	29.500.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	34.454.000
120	*** Cầu thép NT2.6A 2/1; bề rộng 2,5m; chiều dài tối đa 27 -24m; tải trọng 13 - H10tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	33.300.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	39.376.000
121	*** Cầu thép NT2.6H 2/1; bề rộng 2,5m; chiều dài tối đa 30 -27m; tải trọng 13 - H10tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	38.800.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	45.954.000
122	*** Cầu thép NT2.6HA 2/1; bề rộng 2,5m; chiều dài tối đa 33 -30m; tải trọng 13 - H10tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	42.300.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	48.944.000
123	*** Cầu thép NT2.6HB 2/1; bề rộng 2,5m; chiều dài tối đa 39 -36m; tải trọng 13 - H10tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	45.100.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	53.774.000
124	*** Cầu thép NT3.2B-13 2/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 24 -21m; tải trọng 13 - H10tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	33.900.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	39.698.000
125	*** Cầu thép NT3.2A-13 2/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 27 -24m; tải trọng 13 - H10tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	37.700.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	44.620.000
126	*** Cầu thép NT3.2H-13 2/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 30 -27m; tải trọng 13 - H10tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	43.100.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	51.152.000
127	*** Cầu thép NT3.2HA-13 2/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 33 -30m; tải trọng 13 - H10tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	46.600.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	54.188.000
128	*** Cầu thép NT3.2HB-13 2/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 39 -36m; tải trọng 13 - H10tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	49.500.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	59.064.000
129	*** Cầu thép NT4.2H-13 2/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 27 -24m; tải trọng 13 - H10tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	49.300.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	58.880.000

130	*** Cầu thép NT4.2HA-13 2/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 30 -27m; tải trọng 13 - H10tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	52.700.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	61.870.000
131	*** Cầu thép NT4.2HB-13 2/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 36 -33m; tải trọng 13 - H10tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	55.600.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	66.700.000
132	*** Cầu thép NT4.5H 2/1; bề rộng 4,5m; chiều dài tối đa 24 -21m; tải trọng 13 - H10tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	54.700.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	65.182.000
133	*** Cầu thép NT4.5HA 2/1; bề rộng 4,5m; chiều dài tối đa 30 -27m; tải trọng 13 - H10tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	58.200.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	68.264.000
134	*** Cầu thép NT4.5HB 2/1; bề rộng 4,5m; chiều dài tối đa 36 -33m; tải trọng 13 - H10tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	61.000.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	73.186.000
135	*** Cầu thép NT3.2H-18 1/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 44180m; tải trọng 18 - H13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	30.400.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	36.340.000
136	*** Cầu thép NT3.2HA-181/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 18 -15m; tải trọng 18 - H13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	32.100.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	37.904.000
137	*** Cầu thép NT3.2HB-181/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 24-21m; tải trọng 18 - H13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	33.600.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	40.204.000
138	*** Cầu thép NT4.2A 1/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 9m; tải trọng 18 - H13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	35.000.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	40.250.000
139	*** Cầu thép NT4.2H 1/1 ; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 44086m; tải trọng 18 - H13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	37.700.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	45.264.000
140	*** Cầu thép NT4.2HA-18 1/1 ; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 44180m; tải trọng 18 - H13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	39.400.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	46.874.000
141	*** Cầu thép NT4.2HB-18 1/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 21-18m; tải trọng 18 - H13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	40.900.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	49.174.000
142	*** Cầu thép NT4.2HC-18 1/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 33-30m; tải trọng 18 - H13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	59.600.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	74.842.000
143	*** Cầu thép NT4.5A 1/1; bề rộng 4,5m; chiều dài tối đa 9m; tải trọng 18 - H13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	39.100.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	44.850.000
144	*** Cầu thép NT4.5H 1/1 ; bề rộng 4,5m; chiều dài tối đa 44086m; tải trọng 18 - H13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	41.600.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	45.264.000
145	*** Cầu thép NT4.5HA-18 1/1 ; bề rộng 4,5m; chiều dài tối đa 44180m; tải trọng 18 - H13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	43.300.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	46.874.000
146	*** Cầu thép NT4.5HB-18 1/1; bề rộng 4,5m; chiều dài tối đa 21-18m; tải trọng 18 - H13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	44.800.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	49.174.000
147	*** Cầu thép NT4.5HC-18 1/1; bề rộng 4,5m; chiều dài tối đa 33-30m; tải trọng 18 - H13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	63.300.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	74.842.000
148	*** Cầu thép NT3.2B 2/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 18-15m; tải trọng 18 - H13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	34.700.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	40.848.000
149	*** Cầu thép NT3.2A-182/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 21-18m; tải trọng 18 - H13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	38.600.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	45.724.000
150	*** Cầu thép NT3.2H-18 2/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 24-21m; tải trọng 18 - H13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	44.100.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	52.348.000
151	*** Cầu thép NT3.2HA-18 2/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 30-27m; tải trọng 18 - H13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	47.500.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	55.338.000
152	*** Cầu thép NT3.2HB-18 2/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 39-36m; tải trọng 18 - H13tấn**		
			50.300.000
			60.214.000
153	*** Cầu thép NT4.2B 2/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 44180m; tải trọng 18 - H13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	41.500.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	49.036.000
154	*** Cầu thép NT4.2A-182/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 18-15m; tải trọng 18 - H13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	45.300.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	53.958.000
155	*** Cầu thép NT4.2H-18 2/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 21-18m; tải trọng 18 - H13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	50.800.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	60.582.000
156	*** Cầu thép NT4.2HA-18 2/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 24-21m; tải trọng 18 - H13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	54.300.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	63.664.000
157	*** Cầu thép NT4.2HB-18 2/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 36-33m; tải trọng 18 - H13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	57.100.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	68.586.000
158	*** Cầu thép NT3.2HA 1/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 12m; tải trọng 30 -H30tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	35.400.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	41.814.000
159	*** Cầu thép NT3.2HB 1/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 18m; tải trọng 30-H30tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	36.800.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	44.114.000
160	*** Cầu thép NT4.2HB-30 1/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 15m; tải trọng 30 -H30tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	46.300.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	55.384.000
161	*** Cầu thép NT4.2HC-30 1/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 27m; tải trọng 30-H30tấn**		

	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	65.000.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	81.282.000
162	*** Cầu thép NT3.2A 2/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 18-15m; tải trọng 30 -H30tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	41.900.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	49.542.000
163	*** Cầu thép NT3.2H 2/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 21-18m; tải trọng 30-H30tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	47.200.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	56.120.000
164	*** Cầu thép NT3.2HA 2/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 27-24m; tải trọng 30 -H30tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	50.800.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	59.110.000
165	*** Cầu thép NT3.2HB 2/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 33-30m; tải trọng 30-H30tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	53.600.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	63.986.000
166	*** Cầu thép NT4.2A 2/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa "12-15m; tải trọng 30 -H30tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	50.800.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	60.306.000
167	*** Cầu thép NT4.2H 2/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 18-15m; tải trọng 30-H30tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	56.200.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	67.022.000
168	*** Cầu thép NT4.2HA -30 2/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 21-18m; tải trọng 30 -H30tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	59.600.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	69.920.000
169	*** Cầu thép NT4.2HB -30 2/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 30-27m; tải trọng 30-H30tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	62.500.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	74.750.000
170	*** Cầu thép NT4.2HC -30 2/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 36-33m; tải trọng 30-H30tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	99.800.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	126.132.000
171	*** Cầu thép NT4.2HA 2/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 15m; tải trọng HL-93tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	61.200.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	71.576.000
172	*** Cầu thép NT4.2HB 2/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 21m; tải trọng HL-93tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	64.000.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	76.406.000
173	*** Cầu thép NT4.2HC 1/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 24m; tải trọng HL-93tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	66.600.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	82.662.000
174	*** Cầu thép NT4.2HB 3/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 27m; tải trọng HL-93tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	79.400.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	94.622.000
175	*** Cầu thép NT4.2HC 2/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 30m; tải trọng HL-93tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	101.400.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	127.742.000
176	*** Cầu thép NT4.2MF 2/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 33m; tải trọng HL-93tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	116.900.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	137.724.000
177	*** Cầu thép NT4.2MP 2/1; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 45m; tải trọng HL-93tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	150.600.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	174.340.000
178	*** Cầu thép NT6.2HB 1/1; bề rộng 6m; chiều dài tối đa 12m; tải trọng 18 -H13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	68.800.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	83.352.000
179	*** Cầu thép NT6.2HC-18 1/1; bề rộng 6m; chiều dài tối đa 21m; tải trọng 18 -H13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	87.700.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	109.250.000
180	*** Cầu thép NT6.2HB 2/1; bề rộng 6m; chiều dài tối đa 24m; tải trọng 18 -H13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	85.400.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	102.994.000
181	*** Cầu thép NT6.2HC-18 2/1; bề rộng 6m; chiều dài tối đa 33m; tải trọng 18 -H13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	122.500.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	154.100.000
182	*** Cầu thép NT7.5HB 1/1; bề rộng 7,5m; chiều dài tối đa 12m; tải trọng 18 -H13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	75.100.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	91.264.000
183	*** Cầu thép NT7.5HB-18 2/1; bề rộng 7,5m; chiều dài tối đa 24m; tải trọng 18 -H13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	91.300.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	110.630.000
184	*** Cầu thép NT7.5HC-18 1/1; bề rộng 7,5m; chiều dài tối đa 21m; tải trọng 18 -H13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	93.600.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	116.932.000
185	*** Cầu thép NT7.5HC-18 2/1; bề rộng 7,5m; chiều dài tối đa 33m; tải trọng 18 -H13tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	128.400.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	161.552.000
186	*** Cầu thép NT5.2HB 2/1; bề rộng 5m; chiều dài tối đa 21m; tải trọng HL-93tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	87.800.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	104.834.000
187	*** Cầu thép NT5.2HB 3/1; bề rộng 5m; chiều dài tối đa 27m; tải trọng HL-93tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	101.800.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	121.026.000
188	*** Cầu thép NT6.2HC 1/1; bề rộng 6m; chiều dài tối đa 15m; tải trọng HL-93tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	109.300.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	135.010.000
189	*** Cầu thép NT6.2HC 2/1; bề rộng 6m; chiều dài tối đa 21m; tải trọng HL-93tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	144.100.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	179.860.000
190	*** Cầu thép NT7.5HB 2/1; bề rộng 7,5m; chiều dài tối đa 12m; tải trọng HL-93tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	112.800.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	136.620.000
191	*** Cầu thép NT7.5HC 1/1; bề rộng 7,5m; chiều dài tối đa 15m; tải trọng HL-93tấn**		
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	115.100.000
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	142.692.000

192	*** Cầu thép NT7.5HC 2/1; bề rộng 7,5m; chiều dài tối đa 21m; tải trọng HL-93tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	149.900.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	187.542.000		
193	*** Cầu thép CV3.2; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 60m; tải trọng 5tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	35.700.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	45.080.000		
194	*** Cầu thép CV3.5; bề rộng 3,5m; chiều dài tối đa 60m; tải trọng 5tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	48.700.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	61.594.000		
195	*** Cầu thép CV4.2; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 60m; tải trọng 5tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	50.600.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	63.940.000		
196	*** Cầu thép CT3.2; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 42m; tải trọng 5tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	24.800.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	27.370.000		
197	*** Cầu thép CT4.2; bề rộng 4m; chiều dài tối đa 42m; tải trọng 5tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	30.000.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	33.120.000		
198	*** Cầu thép CT5.2; bề rộng 5m; chiều dài tối đa 86m; tải trọng 5tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	73.000.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	80.500.000		
199	*** Cầu thép CT3.5; bề rộng 3,5m; chiều dài tối đa 60m; tải trọng 8tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	33.400.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	36.800.000		
200	*** Cầu thép NT6.2SC 1/1; bề rộng 6m; chiều dài tối đa 21m; tải trọng 0.65xHL93tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	74.100.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	84.410.000		
201	*** Cầu thép NT6.2CV 1/1; bề rộng 6m; chiều dài tối đa 24m; tải trọng 18tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	-		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	97.290.000		
202	*** Cầu thép NT6.2SD 2/1; bề rộng 6m; chiều dài tối đa 21m; tải trọng HL93tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	104.500.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	120.198.000		
203	*** Cầu thép NT6.2SD 2/1; bề rộng 6m; chiều dài tối đa 27m; tải trọng 0.65xHL93tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	99.300.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	114.218.000		
204	*** Cầu thép NT6.2LK 2/1; bề rộng 6m; chiều dài tối đa 30m; tải trọng 0.65xHL93tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	115.900.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	133.400.000		
205	*** Cầu thép NT5.5CV 1/1; bề rộng 5m; chiều dài tối đa 21m; tải trọng 0.65xHL93tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	70.800.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	80.730.000		
206	*** Cầu thép NT5.5CV 2/1; bề rộng 5,5m; chiều dài tối đa 27m; tải trọng HL93tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	105.400.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	121.210.000		
207	*** Cầu thép NT5.2CV 2/1; bề rộng 5m; chiều dài tối đa 30m; tải trọng HL93tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	89.200.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	102.626.000		
208	*** Cầu thép NT5.2CM 1/1; bề rộng 5m; chiều dài tối đa 30m; tải trọng 0.5xHL93tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	63.300.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	72.864.000		
209	*** Cầu thép NT5.2CV 1/1; bề rộng 5m; chiều dài tối đa 24m; tải trọng 0.65xHL93tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	71.900.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	82.800.000		
210	*** Cầu thép NT5.2CV 2/1; bề rộng 5m; chiều dài tối đa 30m; tải trọng 0.65xHL93tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	78.300.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	90.160.000		
211	*** Cầu thép NT5.2CV 3/1; bề rộng 5m; chiều dài tối đa 33m; tải trọng 0.65xHL93tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	100.800.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	116.380.000		
212	*** Cầu thép NT5.2CV 3/1; bề rộng 5m; chiều dài tối đa 33m; tải trọng HL93tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	115.000.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	132.388.000		
213	*** Cầu thép NT5.5HB 2/1 GHC:345; bề rộng 5,5m; chiều dài tối đa 39m; tải trọng 0.5xHL93tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài			
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	104.420.000		
214	*** Cầu thép NT5.5HB 2/1 ; bề rộng 5,5m; chiều dài tối đa 39m; tải trọng 13 – H8tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài			
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	104.420.000		
215	*** Cầu thép NT5.5HB 1/1 GHC:345; bề rộng 5,5m; chiều dài tối đa 18m; tải trọng 0.5xHL93tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài			
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	74.060.000		
216	*** Cầu thép NT5.5HB 1/1 ; bề rộng 5,5m; chiều dài tối đa 18m; tải trọng 13 – H8tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài			
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	74.060.000		
217	*** Cầu thép CV3.2H1 2/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 51m; tải trọng 5tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài			
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	49.680.000		
218	*** Cầu thép CV3.2H2 2/1; bề rộng 3m; chiều dài tối đa 36m; tải trọng 5tấn**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt	đ/mdài	-		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	48.760.000		
	CẤU KIỆN				
1	**Đoạn nối nhịp cầu NT 1.6 (loại N, KA, K, M, MA), Dài 0,2; Rộng 1,5**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 15,5kg/mét dài)	đ/mdài	663.636		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 15,5kg/mét dài)	đ/mdài	713.000		
2	**Đoạn sàn đầu cầu NT 1.6 (loại N, KA, K, M, MA), Dài 2; Rộng 1,5**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 146,5kg/mét dài)	đ/mdài	4.727.273		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 146,5kg/mét dài)	đ/mdài	6.739.000		
3	**Đoạn nối nhịp cầu NT 2.2 (loại N, KA, K, M, MA, MB), Dài 0,2; Rộng 2,0**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 20kg/mét dài)	đ/mdài	863.636		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 20kg/mét dài)	đ/mdài	954.545		

4	**Đoạn sàn đầu cầu NT 2.2 (loại N, KA, K, M, MA, MB), Dài 2,0; Rộng 2,0**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 211kg/mét dài)	đ/mdài	8.181.818		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 211kg/mét dài)	đ/mdài	9.706.000		
5	**Đoạn nối nhịp cầu NT 2.6 (loại KA, K, M, MA, MB), Dài 0,2; Rộng 2,5**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 32kg/mét dài)	đ/mdài	1.363.636		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 32kg/mét dài)	đ/mdài	1.472.000		
6	**Đoạn sàn đầu cầu NT 2.6 (loại KA, K, M, MA, MB), Dài 2,0; Rộng 2,5**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 271kg/mét dài)	đ/mdài	8.727.273		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 271kg/mét dài)	đ/mdài	12.466.000		
7	**Đoạn nối nhịp cầu NT 2.6 (loại MF, MK), Dài 0,58; Rộng 2,5**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 148kg/mét dài)	đ/mdài	5.090.909		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 148kg/mét dài)	đ/mdài	6.808.000		
8	**Đoạn sàn đầu cầu NT 2.6 (loại MF, MK), Dài 3,0; Rộng 2,5**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 750kg/mét dài)	đ/mdài	26.090.909		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 750kg/mét dài)	đ/mdài	34.500.000		
9	**Đoạn nối nhịp cầu NT 3.2 (loại M), Dài 0,2; Rộng 2,8**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 34kg/mét dài)	đ/mdài	1.454.545		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 34kg/mét dài)	đ/mdài	1.636.364		
10	**Đoạn sàn đầu cầu NT 3.2 (loại M), Dài 2,0; Rộng 2,8**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 290kg/mét dài)	đ/mdài	10.181.818		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 290kg/mét dài)	đ/mdài	13.340.000		
11	**Đoạn nối nhịp cầu NT 3.2 (loại K, MA, MT, MB, MF, MK), Dài 0,58; Rộng 3,0**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 183,5kg/mét dài)	đ/mdài	6.454.545		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 183,5kg/mét dài)	đ/mdài	8.441.000		
12	**Đoạn sàn đầu cầu NT 3.2 (loại K, MA, MT, MB, MF, MK), Dài 3,0; Rộng 3,0**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 889kg/mét dài)	đ/mdài	30.909.091		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 889kg/mét dài)	đ/mdài	40.894.000		
13	**Đoạn nối nhịp cầu NT 3.6 (loại K, MA, MT, MB, MF, MK), Dài 0,58; Rộng 3,5**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 215kg/mét dài)	đ/mdài	7.545.455		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 215kg/mét dài)	đ/mdài	11.270.000		
14	**Đoạn sàn đầu cầu NT 3.6 (loại K, MA, MT, MB, MF, MK), Dài 3,0; Rộng 3,5**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1040kg/mét dài)	đ/mdài	36.181.818		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1040kg/mét dài)	đ/mdài	47.840.000		
15	**Đoạn nối nhịp cầu NT 4.2 (loại MA, MT, MB, MF, MK, MV), Dài 0,58; Rộng 4,0**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 245kg/mét dài)	đ/mdài	8.636.364		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 245kg/mét dài)	đ/mdài	11.270.000		
16	**Đoạn sàn đầu cầu NT 4.2 (loại MA, MT, MB, MF, MK, MV), Dài 3,0; Rộng 4,0**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1185kg/mét dài)	đ/mdài	41.272.727		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1185kg/mét dài)	đ/mdài	54.510.000		
17	**Đoạn nối nhịp cầu NT 4.5 (loại MA, MT, MB, MF, MK, MV), Dài 0,58; Rộng 4,5**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 275kg/mét dài)	đ/mdài	9.727.273		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 275kg/mét dài)	đ/mdài	12.420.000		
18	**Đoạn sàn đầu cầu NT 4.5 (loại MA, MT, MB, MF, MK, MV), Dài 3,0; Rộng 4,5**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1334kg/mét dài)	đ/mdài	46.363.636		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1334kg/mét dài)	đ/mdài	61.364.000		
19	**Đoạn nối nhịp cầu NT 5.2 (loại MT, MB, MF, MK, MV), Dài 0,58; Rộng 4,5**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 306kg/mét dài)	đ/mdài	10.818.182		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 306kg/mét dài)	đ/mdài	14.076.000		
20	**Đoạn sàn đầu cầu NT 5.2 (loại MT, MB, MF, MK, MV), Dài 3,0; Rộng 4,5**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1482kg/mét dài)	đ/mdài	51.545.455		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1482kg/mét dài)	đ/mdài	68.172.000		
21	**Đoạn nối nhịp cầu NT 6.2 (loại MF, MK, MV), Dài 0,58; Rộng 4,5**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 367kg/mét dài)	đ/mdài	12.909.091		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 367kg/mét dài)	đ/mdài	16.882.000		
22	**Đoạn sàn đầu cầu NT 6.2 (loại MF, MK, MV), Dài 3,0; Rộng 4,5**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1778kg/mét dài)	đ/mdài	61.818.182		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1778kg/mét dài)	đ/mdài	81.788.000		
23	**Gối cầu (N, K, KA, MA, M, MT, MB) 5 tấn; Dài 0,3; Rộng 0,18**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 12kg/mét dài)	đ/mdài	400.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 12kg/mét dài)	đ/mdài	552.000		
24	**Gối cầu (MF, MK, MV) Dài 0,25; Rộng 0,25**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 47kg/mét dài)	đ/mdài	1.636.364		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 47kg/mét dài)	đ/mdài	2.162.000		
25	**Đoạn nối nhịp cầu NT 2.6 (loại B, A, H, HA, HB), Dài 0,58; Rộng 2,5**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 166kg/mét dài)	đ/mdài	5.272.727		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 166kg/mét dài)	đ/mdài	7.636.000		
26	**Đoạn sàn đầu cầu NT 2.6 (loại B, A, H, HA, HB), Dài 3,0; Rộng 2,5**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 724kg/mét dài)	đ/mdài	21.454.545		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 724kg/mét dài)	đ/mdài	33.304.000		
27	**Đoạn nối nhịp cầu NT 3.2 (loại B, A, H, HA, HB), Dài 0,58; Rộng 3,0**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 225kg/mét dài)	đ/mdài	6.863.636		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 225kg/mét dài)	đ/mdài	10.350.000		
28	**Đoạn sàn đầu cầu NT 3.2 (loại B, A, H, HA, HB), Dài 3,0; Rộng 3,0**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1155kg/mét dài)	đ/mdài	34.000.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1155kg/mét dài)	đ/mdài	53.130.000		

29	**Đoạn nối nhịp cầu NT 3.6 (loại B, A, H, HA, HB), Dài 0,58; Rộng 3,5**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 263kg/mét dài)	đ/mdài	8.000.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 263kg/mét dài)	đ/mdài	12.098.000		
30	**Đoạn sàn đầu cầu NT 3.6 (loại B, A, H, HA, HB), Dài 3,0; Rộng 3,5**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1348kg/mét dài)	đ/mdài	39.636.364		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1348kg/mét dài)	đ/mdài	62.008.000		
31	**Đoạn nối nhịp cầu NT 4.2; CV4.2 (loại B, A, H, HA, HB, HC, MF, MP), Dài 0,58; Rộng 4,0**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 322kg/mét dài)	đ/mdài	9.909.091		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 322kg/mét dài)	đ/mdài	17.756.000		
32	**Đoạn sàn đầu cầu NT 4.2; CV4.2 (loại B, A, H, HA, HB, HC, MF, MP), Dài 3,0; Rộng 4,0**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1540kg/mét dài)	đ/mdài	45.272.727		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1540kg/mét dài)	đ/mdài	56.863.636		
33	**Đoạn nối nhịp cầu NT 4.5 (loại B, A, H, HA, HB, HC), Dài 0,58; Rộng 4,5**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 363kg/mét dài)	đ/mdài	11.181.818		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 363kg/mét dài)	đ/mdài	13.727.273		
34	**Đoạn sàn đầu cầu NT 4.5 (loại B, A, H, HA, HB, HC), Dài 3,0; Rộng 4,5**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1732kg/mét dài)	đ/mdài	50.909.091		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1732kg/mét dài)	đ/mdài	64.000.000		
35	**Đoạn nối nhịp cầu NT 5.2 (loại HB, HC), Dài 0,58; Rộng 5,0**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 386kg/mét dài)	đ/mdài	11.818.182		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 386kg/mét dài)	đ/mdài	14.636.364		
36	**Đoạn sàn đầu cầu NT 5.2 (loại HB, HC), Dài 3,0; Rộng 5,0**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1925kg/mét dài)	đ/mdài	56.636.364		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1925kg/mét dài)	đ/mdài	88.550.000		
37	**Đoạn nối nhịp cầu NT 5.2 (loại CV, CM), Dài 0,59; Rộng 5,0**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 407kg/mét dài)	đ/mdài	13.490.909		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 407kg/mét dài)	đ/mdài	18.722.000		
38	**Đoạn sàn đầu cầu NT 5.5 (loại CV, CM), Dài 3,0; Rộng 5,5**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1975kg/mét dài)	đ/mdài	58.060.802		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1975kg/mét dài)	đ/mdài	90.850.000		
39	**Đoạn nối nhịp cầu NT 5.5 Dài 0,58; Rộng 5,5**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 420kg/mét dài)	đ/mdài	12.812.121		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 420kg/mét dài)	đ/mdài	19.320.000		
40	**Đoạn sàn đầu cầu NT 5.2 (loại CV, CM), Dài 3,0; Rộng 5,0**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2034kg/mét dài)	đ/mdài	67.436.363		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2034kg/mét dài)	đ/mdài	93.564.000		
41	**Đoạn nối nhịp cầu NT 6.2 (loại HB, HC), Dài 0,58; Rộng 6,0**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 450kg/mét dài)	đ/mdài	13.727.273		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 450kg/mét dài)	đ/mdài	20.700.000		
42	**Đoạn sàn đầu cầu NT 6.2 (loại HB, HC), Dài 3,0; Rộng 6,0**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2310kg/mét dài)	đ/mdài	67.909.091		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2310kg/mét dài)	đ/mdài	106.260.000		
43	**Đoạn nối nhịp cầu NT 6.2 (loại SD, SC), Dài 0,59; Rộng 6,0**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 475kg/mét dài)	đ/mdài	15.763.636		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 475kg/mét dài)	đ/mdài	21.850.000		
44	**Đoạn sàn đầu cầu NT 6.2 (loại SD, SC), Dài 3,0; Rộng 6,0**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2376kg/mét dài)	đ/mdài	78.781.818		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2376kg/mét dài)	đ/mdài	109.296.000		
45	**Đoạn nối nhịp cầu NT 7.5 (loại HB, HC), Dài 0,58; Rộng 7,5**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 600kg/mét dài)	đ/mdài	18.272.727		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 600kg/mét dài)	đ/mdài	27.600.000		
46	**Đoạn sàn đầu cầu NT 7.5 (loại HB, HC), Dài 3,0; Rộng 7,5**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2900kg/mét dài)	đ/mdài	85.909.091		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2900kg/mét dài)	đ/mdài	133.400.000		
47	**Gối cầu B Dài 0,4; Rộng 0,2**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 18kg/mét dài)	đ/mdài	609.091		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 18kg/mét dài)	đ/mdài	828.000		
48	**Gối cầu A Dài 0,46; Rộng 0,21**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 26kg/mét dài)	đ/mdài	836.364		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 26kg/mét dài)	đ/mdài	1.090.909		
49	**Gối cầu H, HA, HB, Dài 0,46; Rộng 0,24**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 31kg/mét dài)	đ/mdài	1.000.000		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 31kg/mét dài)	đ/mdài	1.426.000		
50	**Gối cầu HC, MF, MP, Dài 0,46; Rộng 0,3**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 55kg/mét dài)	đ/mdài	1.681.818		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 55kg/mét dài)	đ/mdài	2.530.000		
51	**Gối cầu CV, CM, SC, SD, LK**				
	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 30kg/mét dài)	đ/mdài	1.145.454		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 30kg/mét dài)	đ/mdài	1.380.000		
52	**Tháp cáp treo cầu (2 tháp)**				
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 30kg/mét dài)	đ/mdài	270.973.600		
53	**Lắp đặt tháp cáp treo cầu (2 tháp)**				
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 30kg/mét dài)	đ/mdài	74.652.000		
54	**Đoạn nối nhịp cầu NT 5.5 (loại HB), GHC 345, Dài 0,58; Rộng 5,5**				
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 420kg/mét dài)	đ/mdài	19.320.000		

55	**Đoạn sàn đầu cầu NT 5.5 HB (dốc biên), GHC 345, Dài 3,0; Rộng 5,5**				
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2034kg/mét dài)	đ/mdài	93.564.000		
56	**Đoạn nối nhịp cầu NT 5.5 (loại HB), Dài 0,58; Rộng 5,5**				
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 420kg/mét dài)	đ/mdài	19.320.000		
57	**Đoạn sàn đầu cầu NT 5.5 HB (dốc biên), Dài 3,0; Rộng 5,5**				
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2034kg/mét dài)	đ/mdài	93.564.000		
XVI	**MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ**				
*** Công ty TNHH Cơ điện Lạnh và Xây dựng An Phát (địa chỉ 327/2 Hùng Vương, phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, An Giang). (Giá thiết bị chưa bao gồm vật tư và nhân công lắp đặt. Áp dụng từ ngày 01/11/2021**					
	BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN - TREO TƯỜNG				
I	**Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Tiêu chuẩn - không Inverter - R32 - Một chiều lạnh**				
1	FTF25UV1V/RF25UV1V Công suất: 9.300Btu (1,0Hp)	bộ	8.001.818		
2	FTF35UV1V/RF35UV1V Công suất: 11.100Btu (1,5Hp)	bộ	10.158.182		
3	FTC50NV1V/RC50NV1V Công suất: 17.100Btu (2,0Hp)	bộ	15.496.364		
4	FTC60NV1V/RC60NV1V Công suất: 21.500Btu (2,5Hp)	bộ	21.791.818		
II	**Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Tiêu chuẩn - Inverter - R32 - Một chiều lạnh**	bộ			
1	FTKA25VAVMV/RKA25VAVMV Công suất: 8.500Btu (1,0Hp)	bộ	9.454.545		
2	FTKA35VAVMV/RKA35VAVMV Công suất: 11.900Btu (1,5Hp)	bộ	11.605.455		
3	FTKA50UAVMV/RKA50UAVMV Công suất: 17.100Btu (2,0Hp)	bộ	17.627.273		
4	FTKA60UAVMV/RKA60UAVMV Công suất: 20.500Btu (2,5Hp)	bộ	23.263.636		
III	**Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Thiết kế Coanda - Inverter - R32 - Một chiều lạnh**	bộ			
1	FTKC25UAVMV/RKC25UAVMV Công suất:8.500Btu (1,0Hp)	bộ	10.154.545		
2	FTKC35UAVMV/RKC35UAVMV Công suất:11.900Btu (1,5Hp)	bộ	12.379.091		
3	FTKC50UVMV/RKC50UVMV Công suất:17.700Btu (2,0Hp)	bộ	19.626.364		
4	FTKC60UVMV/RKC60UVMV Công suất:20.500Btu (2,5Hp)	bộ	27.058.182		
5	FTKC71UVMV/RKC71UVMV Công suất:24.200Btu (3,0Hp)	bộ	30.500.909		
IV	**Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Cao cấp - Inverter - R32 - Một chiều lạnh**	bộ			
1	FTKM25SVMV/RKM25SVMV Công suất: 8.500Btu (1,0Hp)	bộ	14.250.909		
2	FTKM35SVMV/RKM35SVMV Công suất: 11.900Btu (1,5Hp)	bộ	17.087.273		
3	FTKM50SVMV/RKM50SVMV Công suất: 17.700Btu (2,0Hp)	bộ	26.078.182		
4	FTKM60SVMV/RKM60SVMV Công suất: 20.500Btu (2,5Hp)	bộ	36.442.727		
5	FTKM71SVMV/RKM71SVMV Công suất: 24.200Btu (3,0Hp)	bộ	41.098.182		
V	**Máy ĐHKK Treo tường loại - Inverter - R32**	bộ			
1	FTKZ25VVMV/RKZ25VVMV Công suất: 8.500Btu (1,0Hp)	bộ	14.990.909		
2	FTKZ35VVMV/RKZ35VVMV Công suất: 11.900Btu (1,5Hp)	bộ	18.081.818		
3	FTKZ50VVMV/RKZ50VVMV Công suất: 17.700Btu (2, 0Hp)	bộ	27.536.364		
4	FTKZ60VVMV/RKZ60VVMV Công suất: 20.500Btu (2,5Hp)	bộ	36.442.727		
5	FTKZ71VVMV/RKZ71VVMV Công suất: 24.200Btu (3,0Hp)	bộ	41.098.182		
VI	**Máy ĐHKK Treo tường Emura loại Cao Cấp [Trắng (w)/Bạc (s)] - Inverter - R32**	bộ			
1	FTKJ25NVMV(w/s)/RKJ25NVMV Công suất: 8.500Btu (1,0Hp)	bộ	17.236.364		
2	FTKJ35NVMV(w/s)/RKJ35NVMV Công suất: 11.900Btu (1,5Hp)	bộ	22.320.000		
3	FTKJ50NVMV(w/s)/RKJ50NVMV Công suất: 17.700Btu (2,0Hp)	bộ	28.654.545		
VII	**Máy ĐHKK Treo tường Urusara loại Cao Cấp - Inverter - R32**	bộ			
1	FTXZ25NVMV/RXZ25NVMV Công suất: 8.400Btu (1,0Hp)	bộ	32.318.182		
2	FTXZ35NVMV/RXZ35NVMV Công suất: 11.800Btu (1,5Hp)	bộ	34.875.000		
3	FTXZ50NVMV/RXZ50NVMV Công suất: 16.900Btu (2,0Hp)	bộ	37.609.091		
	BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN - MULTI	bộ			
A	**Máy Multi NX - Inverter - R32 - Một chiều lạnh**	bộ			
I	**Dàn nóng**	bộ			
1	3MKM52RVMV, Công suất: 5,2kW	bộ	24.725.455		
2	4MKM68RVMV, Công suất: 6,8kW	bộ	30.358.182		
3	4MKM80RVMV, Công suất: 8,0kW	bộ	35.470.909		
4	5MKM100RVMV, Công suất: 10,0kW	bộ	43.340.909		
II	**Dàn lạnh loại treo tường Tiêu chuẩn (kèm điều khiển không dây)**	bộ			
1	CTKM25RVMV, Công suất: 2,5kW	bộ	4.031.818		
2	CTKM35RVMV, Công suất: 3,5kW	bộ	4.357.273		
3	CTKM50RVMV, Công suất: 5kW	bộ	6.920.000		
4	CTKM60RVMV, Công suất: 6kW	bộ	8.650.000		
5	CTKM71RVMV, Công suất: 7,1kW	bộ	8.823.636		
III	**Dàn lạnh loại treo tường Thiết kế Châu Âu (kèm điều khiển không dây)**	bộ			
1	CTKJ25RVMVW, Công suất: 2,5kW	bộ	13.000.000		
2	CTKJ35RVMVW, Công suất: 3,5kW	bộ	14.700.000		
3	CTKJ50RVMVW, Công suất: 5kW	bộ	17.300.000		
IV	**Dàn lạnh loại Âm trần (không bao gồm điều khiển)**	bộ			
1	FFA25RV1V, Công suất: 2,5kW	bộ	8.882.727		
2	FFA35RV1V, Công suất: 3,5kW	bộ	9.902.727		
3	FFA50RV1V, Công suất: 5kW	bộ	11.639.091		
4	FFA60RV1V, Công suất: 6kW	bộ	13.589.091		
V	**Dàn lạnh loại Giấu trần Nối ống gió (không bao gồm điều khiển)**	bộ			
1	CDXP25RVMV, Công suất: 2,5kW	bộ	7.814.545		
2	CDXP35RVMV, Công suất: 3,5kW	bộ	8.280.000		
3	CDXM25RVMV, Công suất: 2,5kW	bộ	7.814.545		
4	CDXM35RVMV, Công suất: 3,5kW	bộ	8.280.000		
5	CDXM50RVMV, Công suất: 5kW	bộ	10.395.455		
6	CDXM60RVMV, Công suất: 6kW	bộ	11.070.000		
7	CDXM71RVMV, Công suất: 7,1kW	bộ	11.565.455		
8	FMA50RVMV9, Công suất: 5kW	bộ	11.780.909		
9	FMA60RVMV9, Công suất: 6kW	bộ	12.546.364		
10	FMA71RVMV9, Công suất: 7,1kW	bộ	13.107.273		
VI	**Danh mục phụ kiện tùy chọn (dùng cho Dàn nóng một chiều lạnh)**	bộ			
1	BRC086A22/BRC086A2R2 (Điều khiển không dây + Bộ nhận tín hiệu cho máy FFA)	bộ	2.363.636		
2	BRC086A22/BRC086A2R1 (Điều khiển không dây + Bộ nhận tín hiệu cho máy FMA)	bộ	2.363.636		

3	BRC1E63 (Điều khiển có dây FFA, FMA)	bộ	1.090.909		
4	BRC086A12 (Điều khiển không dây cho máy CDXP, CDXM)	bộ	1.181.818		
5	BRC073A4 (Điều khiển có dây cho máy CTKM, CDXP, CDXM)	bộ	2.000.000		
6	BYFQ60B3W1 (Mặt nạ máy âm trần)	bộ	4.045.455		
B	**Hệ thống ĐHKK Multi S - Inverter - R32 - Một chiều lạnh**	bộ			
I	**Dàn nóng**	bộ			
1	MKC50RVMV, Công suất: 5,0kW	bộ	16.871.818		
2	MKC70SVMV, Công suất:7,0kW	bộ	23.190.000		
II	**Dàn lạnh loại treo tường**	bộ	1.345.455		
1	CTKC25RVMV, Công suất: 2,5kW	bộ	4.001.818		
2	CTKC35RVMV, Công suất: 3,5kW	bộ	4.490.000		
3	CTKC50SVMV, Công suất: 5,0kW	bộ	7.270.000		
	MÁY ĐHKK DAIKIN (KHÔNG INVERTER) - ÂM TRẦN - ÁP TRẦN	bộ			
I	**Máy Âm trần Đa hướng thổi - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh - BYCP125K-W18**	bộ			
1	FCNQ13MV1/RNQ13MV1, Công suất:1,5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	19.521.818		
	FCNQ13MV1/RNQ13MV1, Công suất:1,5Hp +BRC7F633F9 (Remote Không dây)	bộ	20.840.000		
2	FCNQ18MV1/RNQ18MV19, Công suất:2,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	24.300.909		
	FCNQ18MV1/RNQ18MV19, Công suất:2,0Hp +BRC7F633F9 (Remote Không dây)	bộ	25.619.091		
3	FCNQ21MV1/RNQ21MV19, Công suất:2,5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	29.272.727		
	FCNQ21MV1/RNQ21MV19, Công suất:2,5Hp +BRC7F633F9 (Remote Không dây)	bộ	30.590.909		
4	FCNQ26MV1/RNQ26MV19 (Y1), Công suất:3,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	32.164.545		
	FCNQ26MV1/RNQ26MV19 (Y1), Công suất: 3,0Hp+BRC7F633F9 (Không dây)	bộ	33.482.727		
5	FCNQ30MV1/RNQ30MV1 (Y1), Công suất: 3,5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	33.346.364		
	FCNQ30MV1/RNQ30MV1 (Y1), Công suất: 3,5Hp +BRC7F633F9(Remote Không dây)	bộ	34.664.545		
6	FCNQ36MV1/RNQ36MV1 (Y1), Công suất: 4,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	38.058.182		
	FCNQ36MV1/RNQ36MV1 (Y1), Công suất: 4,0Hp +BRC7F633F9(Remote Không dây)	bộ	39.376.364		
7	FCNQ42MV1/RNQ42MY1, Công suất: 5,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	41.734.545		
	FCNQ42MV1/RNQ42MY1, Công suất: 5,0Hp +BRC7F633F9(Remote Không dây)	bộ	43.052.727		
8	FCNQ48MV1/RNQ48MY1, Công suất: 5,5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	45.571.818		
	FCNQ48MV1/RNQ48MY1, Công suất: 5,5Hp +BRC7F633F9(Remote Không dây)	bộ	46.890.000		
II	**Máy Âm trần 4 hướng thổi - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh**	bộ			
1	FCRN50FXV1V/RNV50BV1V, Công suất: 2.0Hp (Remote Không dây)	bộ	20.654.545		
2	FCRN60FXV1V/RNV60BV1V, Công suất: 2.5Hp (Remote Không dây)	bộ	27.340.909		
3	FCRN71FXV1V/RR71CBXV1V, Công suất: 3.0Hp (Remote Không dây)	bộ	28.345.455		
4	FCRN71FXV1V/RR71CBXY1V, Công suất: 3.0Hp (Remote Không dây)	bộ	30.162.727		
5	FCRN100FXV1V/RR100DBXV1V, Công suất: 4.0Hp (Remote Không dây)	bộ	32.427.273		
6	FCRN100FXV1V/RR100DBXY1V, Công suất: 4.0Hp (Remote Không dây)	bộ	33.372.727		
7	FCRN125FXV1V/RR125DBXY1V, Công suất: 5.0Hp (Remote Không dây)	bộ	36.392.727		
8	FCRN140FXV1V/RR140DBXY1V, Công suất: 5.5Hp (Remote Không dây)	bộ	38.823.636		
III	**Máy Áp trần - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh**	bộ			
1	FHNQ13MV1V/RNQ13MV1V, Công suất: 1,5Hp +BRC1NU61 (Remote Có dây)	bộ	16.250.909		
	FHNQ13MV1V/RNQ13MV1V, Công suất: 1,5Hp +BRC7NU66 (Remote Không dây)	bộ	16.360.000		
2	FHNQ18MV1V/RNQ18MV1V, Công suất: 2,0Hp +BRC1NU61 (Remote Có dây)	bộ	20.508.182		
	FHNQ18MV1V/RNQ18MV1V, Công suất: 2,0Hp +BRC7NU66 (Remote Không dây)	bộ	20.617.273		
3	FHNQ21MV1V/RNQ21MV1V, Công suất: 2,5Hp +BRC1NU61 (Remote Có dây)	bộ	24.845.455		
	FHNQ21MV1V/RNQ21MV1V, Công suất: 2,5Hp +BRC7NU66 (Remote Không dây)	bộ	24.954.545		
4	FHNQ24MV1V/RNQ24MV1V, Công suất: 2,7Hp +BRC1NU61 (Remote Có dây)	bộ	28.151.818		
	FHNQ24MV1V/RNQ24MV1V, Công suất: 2,4Hp +BRC7NU66 (Remote Không dây)	bộ	28.260.909		
5	FHNQ26MV1/RNQ26MY1, Công suất: 3,0Hp +BRC1NU61 (Remote Có dây)	bộ	28.151.818		
	FHNQ26MV1/RNQ26MY1, Công suất: 3,0Hp +BRC7NU66 (Remote Không dây)	bộ	28.260.909		
6	FHNQ30MV1V/RNQ30MV1V (Y1), Công suất:3,5Hp +BRC1NU61(Remote Có dây)	bộ	28.295.455		
	FHNQ30MV1V/RNQ30MV1V (Y1), Công suất:3,5Hp +BRC7NU66(Không dây)	bộ	28.404.545		
7	FHNQ36MV1V/RNQ36MV1V (Y1), Công suất:4,0Hp +BRC1NU61(Remote Có dây)	bộ	32.310.909		
	FHNQ36MV1V/RNQ36MV1V(Y1), Công suất:4,0Hp +BRC7NU66 (Không dây)	bộ	32.420.000		
8	FHNQ42MV1/RNQ42MY1, Công suất:5,0Hp +BRC1NU61(Remote Có dây)	bộ	35.477.273		
	FHNQ42MV1/RNQ42MY1, Công suất:5,0Hp +BRC7NU66(Remote Không dây)	bộ	35.586.364		
9	FHNQ48MV1/RNQ48MY1, Công suất:5,5Hp +BRC1NU61(Remote Có dây)	bộ	38.578.182		
	FHNQ48MV1/RNQ48MY1, Công suất:5,5Hp +BRC7NU66(Remote Không dây)	bộ	38.687.273		
IV	**Máy Giấu trần Nối ống gió Áp xuất tĩnh Thấp - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh**	bộ			
1	FDBNQ09MV1V/RNQ09MV1V, Công suất:1,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	13.861.818		
	FDBNQ09MV1V/RNQ09MV1V, Công suất:1,0Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ	15.180.000		
2	FDBNQ13MV1V/RNQ13MV1V, Công suất:1,5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	16.319.091		
	FDBNQ13MV1V/RNQ13MV1V, Công suất:1,5Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ	17.637.273		
3	FDBNQ18MV1V/RNQ18MV1V, Công suất:2,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	20.583.636		
	FDBNQ18MV1V/RNQ18MV1V, Công suất:2,0Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ	21.901.818		
4	FDBNQ21MV1V/RNQ21MV1V, Công suất:2,5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	24.845.455		
	FDBNQ21MV1V/RNQ21MV1V, Công suất:2,5Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ	26.163.636		
5	FDBNQ24MV1V/RNQ24MV1V, Công suất:3,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	27.271.818		
	FDBNQ24MV1V/RNQ24MV1V, Công suất:3,0Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ	28.635.455		
6	FDBNQ26MV1V/RNQ26MY1, Công suất:3,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	27.271.818		
	FDBNQ26MV1V/RNQ26MY1, Công suất:3,0Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ	28.590.000		
IV	**Máy Giấu trần Nối ống gió Áp xuất tĩnh Trung bình - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh**	bộ			
1	FDMNQ26MV19/RNQ26MV1 (Y1), Công suất:3,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	29.662.727		
	FDMNQ26MV19/RNQ26MV1 (Y1), Công suất:3,0Hp +BRC4C64-9(Không dây)	bộ	30.980.909		
2	FDMNQ30MV19/RNQ30MV1 (Y1), Công suất:3,5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	30.657.273		
	FDMNQ30MV19/RNQ30MV1 (Y1), Công suất:3,5Hp +BRC4C64-9(Không dây)	bộ	31.975.455		
3	FDMNQ36MV19/RNQ36MV1 (Y1), Công suất:4,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	35.190.909		
	FDMNQ36MV19/RNQ36MV1 (Y1), Công suất:4,0Hp +BRC4C64-9(Không dây)	bộ	36.509.091		
4	FDMNQ42MV19/RNQ42MY1, Công suất:5,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	38.225.455		
	FDMNQ42MV19/RNQ42MY1, Công suất:5,0Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ	39.543.636		
5	FDMNQ48MV19/RNQ48MY1, Công suất:5,5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	41.648.182		
	FDMNQ48MV19/RNQ48MY1, Công suất:5,5Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ	42.966.364		
V	**Máy giấu trần nối ống gió - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh**	bộ			

1	FDBRN25DXV1V/RNV25BV1V, Công suất:1,0Hp +(Remote Có dây)	bộ	11.790.909		
2	FDBRN35DXV1V/RNV35BV1V, Công suất:1,5Hp +(Remote Có dây)	bộ	13.863.636		
3	FDBRN50DXV1V/RNV50BV1V, Công suất:2,0Hp +(Remote Có dây)	bộ	17.305.455		
4	FDBRN60DXV1V/RNV60BV1V, Công suất:2,5Hp +(Remote Có dây)	bộ	21.462.727		
5	FDBRN71DXV1V/RR71CBXV1V, Công suất:3Hp +(Remote Có dây)	bộ	23.365.455		
	FDBRN71DXV1V/RR71CBXYV1V, Công suất:3Hp +(Remote Có dây)	bộ	25.182.727		
6	FDBRN100DXV1V/RR100DBXV1V, Công suất:4Hp +(Remote Có dây)	bộ	29.871.818		
7	FDBRN125DXV1V/RR125DBXY1V, Công suất:5Hp +(Remote Có dây)	bộ	33.700.000		
8	FDBRN140DXV1V/RR140DBXY1V, Công suất:5,5Hp +(Remote Có dây)	bộ	36.298.182		
9	FDBRN160DXV1V/RR160DBXY1V, Công suất:6Hp +(Remote Có dây)	bộ	44.155.455		
VI	**Danh mục phụ kiện tùy chọn**	bộ			
1	BRC2E61 (Điều khiển có dây - Máy âm trần, nối ống gió)	bộ	636.364		
2	BYCP125K-W18 (Mặt nạ - Máy âm trần)	bộ	3.363.636		
3	BRC4C64-9 (Điều khiển Không dây- Máy giấu trần nối ống gió)	bộ	1.954.545		
4	BRC7F633F9 (Điều khiển không dây - Máy âm trần)	bộ	1.954.545		
5	BRC1NU61 (Điều khiển có dây - Máy áp trần)	bộ	636.364		
6	BRC7NU66 (Điều khiển không dây - Máy áp trần)	bộ	745.455		
	BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN - SKYAIR INVERTER	bộ			
I	**Máy ĐHKK Sky Air loại Âm trần thổi Đa hướng - Inverter - R32 - Một chiều lạnh -BYCQ125EAF**	bộ			
1	FCF50CVM/RZF50CV2V, Công suất:2.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	28.983.636		
	FCF50CVM/RZF50CV2V, Công suất:2.0Hp +BRC7M635F(Remote Không dây)	bộ	29.847.273		
2	FCF60CVM/RZF60CV2V, Công suất:2.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	36.026.364		
	FCF60CVM/RZF60CV2V, Công suất:2.5Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ	36.890.000		
3	FCF71CVM/RZF71CV2V, Công suất:3.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	37.530.000		
	FCF71CVM/RZF71CV2V, Công suất:3.0Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ	38.393.636		
	FCF71CVM/RZF71CYM, Công suất:3.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	39.424.545		
	FCF71CVM/RZF71CYM, Công suất:3.0Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ	40.288.182		
4	FCF100CVM/RZF100CVM, Công suất:4.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	44.533.636		
	FCF100CVM/RZF100CVM, Công suất:4.0Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ	45.397.273		
	FCF100CVM/RZF100CYM, Công suất:4.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	46.960.909		
	FCF100CVM/RZF100CYM, Công suất:4.0Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ	47.824.545		
5	FCF125CVM/RZF125CVM, Công suất:5.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	48.518.182		
	FCF125CVM/RZF125CVM, Công suất:5.0Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ	49.381.818		
	FCF125CVM/RZF125CYM, Công suất:5.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	51.172.727		
	FCF125CVM/RZF125CYM, Công suất:5.0Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ	52.036.364		
6	FCF140CVM/RZF140CVM, Công suất:5.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	52.765.455		
	FCF140CVM/RZF140CVM, Công suất:5.5Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ	53.629.091		
	FCF140CVM/RZF140CYM, Công suất:5.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	55.651.818		
	FCF140CVM/RZF140CYM, Công suất:5.5Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ	56.515.455		
II	**Máy ĐHKK Sky Air loại Âm trần thổi đa hướng Tiêu chuẩn - Inverter R32 - Một chiều lạnh - BYCQ125EAF**	bộ			
1	FCFC40DVM/RZFC40DVM, Công suất:1.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	20.888.182		
	FCFC40DVM/RZFC40DVM, Công suất:1.5Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ	22.206.364		
2	FCFC50DVM/RZFC50DVM, Công suất:2.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	26.002.727		
	FCFC50DVM/RZFC50DVM, Công suất:2.0Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ	27.320.909		
3	FCFC60DVM/RZFC60DVM, Công suất:2.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	31.321.818		
	FCFC60DVM/RZFC60DVM, Công suất:2.5Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ	32.640.000		
4	FCFC71DVM/RZFC71DVM (Y1), Công suất:3.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	33.772.727		
	FCFC71DVM/RZFC71DVM (Y1), Công suất:3.0Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ	35.090.909		
5	FCFC85DVM/RZFC85DVM (Y1), Công suất:3.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	35.013.636		
	FCFC85DVM/RZFC85DVM (Y1), Công suất:3.5Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ	36.331.818		
6	FCFC100DVM/RZFC100DVM (Y1), Công suất:4.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	39.960.909		
	FCFC100DVM/RZFC100DVM (Y1), Công suất:4.0Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ	41.279.091		
7	FCFC125DVM/RZFC125DY1, Công suất:5.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	43.821.818		
	FCFC125DVM/RZFC125DY1, Công suất:5.0Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ	45.140.000		
8	FCFC140DVM/RZFC140DY1, Công suất:5.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	47.850.000		
	FCFC140DVM/RZFC140DY1, Công suất:5.5Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ	49.168.182		
III	**Máy ĐHKK Sky Air loại Âm trần thổi Đa hướng nhỏ gọn - Inverter - R32 - Một chiều lạnh - BYCQ60B3W1**	bộ			
1	FFF50BV1/RZF50CV2V, Công suất:2.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	29.087.273		
	FFF50BV1/RZF50CV2V, Công suất:2.0Hp +BRC7E531W86(Remote Không dây)	bộ	29.950.909		
2	FFF60BV1/RZF60CV2V, Công suất:2.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	36.258.182		
	FFF60BV1/RZF60CV2V, Công suất:2.5Hp +BRC7E531W86(Remote Không dây)	bộ	37.121.818		
IV	**Máy ĐHKK Sky Air loại Áp trần - Inverter - R32 - Một chiều lạnh**	bộ			
1	FHA50BVMV/RZF50CV2V, Công suất:2.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	27.150.000		
	FHA50BVMV/RZF50CV2V, Công suất:2.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ	28.013.636		
2	FHA60BVMV/RZF60CV2V, Công suất:2.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	33.899.091		
	FHA60BVMV/RZF60CV2V, Công suất:2.5Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ	34.762.727		
3	FHA71BVMV/RZF71CV2V, Công suất:3.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	35.092.727		
	FHA71BVMV/RZF71CV2V, Công suất:3.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ	35.956.364		
	FHA71BVMV/RZF71CYM, Công suất:3.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	36.987.273		
	FHA71BVMV/RZF71CYM, Công suất:3.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ	37.850.909		
4	FHA100BVMV/RZF100CVM, Công suất:4.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	41.507.273		
	FHA100BVMV/RZF100CVM, Công suất:4.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ	42.370.909		
	FHA100BVMV/RZF100CYM, Công suất:4.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	43.934.545		
	FHA100BVMV/RZF100CYM, Công suất:4.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ	44.798.182		
5	FHA125BVMA/RZF125CVM, Công suất:5.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	45.398.182		
	FHA125BVMA/RZF125CVM, Công suất:5.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ	46.261.818		
	FHA125BVMA/RZF125CYM, Công suất:5.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	48.052.727		
	FHA125BVMA/RZF125CYM, Công suất:5.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ	48.916.364		
6	FHA140BVMA/RZF140CVM, Công suất:5.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	49.272.727		
	FHA140BVMA/RZF140CVM, Công suất:5.5Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ	50.136.364		
	FHA140BVMA/RZF140CYM, Công suất:5.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	52.159.091		
	FHA140BVMA/RZF140CYM, Công suất:5.5Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ	53.022.727		
V	**Máy ĐHKK Sky Air loại Nối ống gió nhỏ gọn - Inverter - R32 - Một chiều lạnh**	bộ			

1	FDF50BV1/RZF50CV2V, Công suất:2.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	26.213.636		
	FDF50BV1/RZF50CV2V, Công suất:2.0Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ	27.077.273		
2	FDF60BV1/RZF60CV2V, Công suất:2.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	32.760.909		
	FDF60BV1/RZF60CV2V, Công suất:2.5Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ	33.624.545		
VI	**Máy ĐHKK Sky Air loại Nối ống gió - Inverter - R32 - Một chiều lạnh**	bộ			
1	FBA50BVMA9/RZF50CV2V, Công suất:2.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	27.657.273		
	FBA50BVMA9/RZF50CV2V, Công suất:2.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ	28.520.909		
2	FBA60BVMA9/RZF60CV2V, Công suất:2.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	34.480.000		
	FBA60BVMA9/RZF60CV2V, Công suất:2.5Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ	35.343.636		
3	FBA71BVMA9/RZF71CV2V, Công suất:3.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	35.768.182		
	FBA71BVMA9/RZF71CV2V, Công suất:3.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ	36.631.818		
	FBA71BVMA9/RZF71CYM, Công suất:3.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	37.662.727		
	FBA71BVMA9/RZF71CYM, Công suất:3.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ	38.526.364		
4	FBA100BVMA9/RZF100CVM, Công suất:4.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	42.627.273		
	FBA100BVMA9/RZF100CVM, Công suất:4.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ	43.490.909		
	FBA100BVMA9/RZF100CYM, Công suất:4.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	45.054.545		
	FBA100BVMA9/RZF100CYM, Công suất:4.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ	45.918.182		
5	FBA125BVMA9/RZF125CVM, Công suất:5.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	46.430.909		
	FBA125BVMA9/RZF125CVM, Công suất:5.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ	47.294.545		
	FBA125BVMA9/RZF125CYM, Công suất:5.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	49.085.455		
	FBA125BVMA9/RZF125CYM, Công suất:5.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ	49.949.091		
6	FBA140BVMA9/RZF140CVM, Công suất:5.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	50.571.818		
	FBA140BVMA9/RZF140CVM, Công suất:5.5Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ	51.435.455		
	FBA140BVMA9/RZF140CYM, Công suất:5.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ	53.458.182		
	FBA140BVMA9/RZF140CYM, Công suất:5.5Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ	54.321.818		
VII	**Máy ĐHKK Sky Air loại Nối ống gió Tiêu chuẩn - Inverter R32 - Một chiều lạnh**	bộ			
1	FBFC40DVM9/RZFC40DVM, Công suất:1.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	17.510.000		
	FBFC40DVM9/RZFC40DVM, Công suất:1.5Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ	18.828.182		
2	FBFC50DVM9/RZFC50DVM, Công suất:2.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	22.098.182		
	FBFC50DVM9/RZFC50DVM, Công suất:2.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ	23.416.364		
3	FBFC60DVM9/RZFC60DVM, Công suất:2.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	26.645.455		
	FBFC60DVM9/RZFC60DVM, Công suất:2.5Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ	27.963.636		
4	FBFC71DVM9/RZFC71DVM (Y1), Công suất:3.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	31.740.000		
	FBFC71DVM9/RZFC71DVM (Y1), Công suất:3.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ	33.058.182		
5	FBFC85DVM9/RZFC85DVM (Y1), Công suất:3.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	32.803.636		
	FBFC85DVM9/RZFC85DVM (Y1), Công suất:3.5Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ	34.121.818		
6	FBFC100DVM9/RZFC100DVM (Y1), Công suất:4.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	37.654.545		
	FBFC100DVM9/RZFC100DVM (Y1), Công suất:4.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ	38.972.727		
7	FBFC125DVM9/RZFC125DY1, Công suất:5.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	40.901.818		
	FBFC125DVM9/RZFC125DY1, Công suất:5.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ	42.220.000		
8	FBFC140DVM9/RZFC140DY1, Công suất:5.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ	44.563.636		
	FBFC140DVM9/RZFC140DY1, Công suất:5.5Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ	45.881.818		
VIII	**Danh mục phụ kiện tùy chọn**	bộ			
1	BRC1E63 (Điều khiển có dây cho máy FCF, FHA, FFF, FDF,FBA)	bộ	1.090.909		
2	BRC2E61 (Điều khiển có dây cho máy FBFC,FCFC)	bộ	636.364		
3	BRC7M635F9 (Điều khiển không dây cho máy FCFC)	bộ	1.954.545		
4	BRC7M635F (Điều khiển không dây cho máy FCF)	bộ	1.954.545		
6	BRC7M56 (Điều khiển không dây cho máy FHA)	bộ	1.954.545		
7	BRC4C64-9 (Điều khiển Không dây cho máy FDF)	bộ	1.954.545		
8	BRC4C66 (Điều khiển Không dây cho máy FBA, FBFC)	bộ	1.954.545		
9	BYFQ60B3W1 (Mặt nạ máy âm trần FFF)	bộ	4.045.455		
10	BYCQ125EAF (Mặt nạ máy âm trần FCF,FCFC - màu trắng)	bộ	3.363.636		
11	BYCQ125EAK (Mặt nạ máy âm trần FCF,FCFC - màu đen)	bộ	5.000.000		
12	BYCQ125EEF (Mặt nạ máy âm trần - Có cảm biến, màu trắng)	bộ	4.636.364		
13	BYCQ125EEK (Mặt nạ máy âm trần - Có cảm biến, màu đen)	bộ	6.727.273		
14	BYCQ125EAPF (Mặt nạ âm trần - Kiểu dáng thiết kế)	bộ	8.363.636		
15	BYCQ125EASF (Mặt nạ âm trần Có lưới thả tự động)	bộ	8.363.636		
	BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ PANASONIC - TREO TƯỜNG	bộ			
I	**Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Tiêu chuẩn - không Inverter - R32 - Một chiều lạnh**	bộ			
1	CS/CU-N9WKH-8; Công suất: 9,040Btu (1,0Hp)	bộ	9.190.909		
2	CS/CU-N12WKH-8; Công suất: 12,000Btu (1,5Hp)	bộ	11.590.909		
3	CS/CU-N18VKH-8; Công suất: 18,000Btu (2,0Hp)	bộ	17.763.636		
4	CS/CU-N24VKH-8; Công suất: 22,500Btu (2,5Hp)	bộ	24.872.727		
II	**Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Thiết kế Sang trọng - Inverter - R32 - Một chiều lạnh**	bộ			
1	CS/CU-VU9UKH-8; Công suất: 8,530Btu (1,0Hp)	bộ	18.281.818		
2	CS/CU-VU12UKH-8; Công suất: 11,600Btu (1,5Hp)	bộ	22.045.455		
3	CS/CU-VU18UKH-8; Công suất: 17,7000Btu (2,0Hp)	bộ	33.545.455		
III	**Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Cao cấp AERO - Inverter - R32 - Một chiều lạnh**	bộ			
1	CS/CU-XU9UKH-8; Công suất: 8,700Btu (1,0Hp)	bộ	13.581.818		
2	CS/CU-XU12UKH-8; Công suất: 11,900Btu (1,5Hp)	bộ	16.718.182		
3	CS/CU-XU18UKH-8; Công suất: 17,700Btu (2,0Hp)	bộ	25.081.818		
4	CS/CU-XU24UKH-8; Công suất: 20,500Btu (2,5Hp)	bộ	34.490.909		
IV	**Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Cao cấp - Inverter - R32 - Một chiều lạnh**				
1	CS/CU-U9VKH-8; Công suất: 8,700Btu (1,0Hp)	bộ	13.054.545		
2	CS/CU-U12VKH-8; Công suất: 11,900Btu (1,5Hp)	bộ	15.881.818		
3	CS/CU-U18VKH-8; Công suất: 17,700Btu (2,0Hp)	bộ	23.927.273		
4	CS/CU-U24VKH-8; Công suất: 20,500Btu (2,5Hp)	bộ	32.400.000		
V	**Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Tiêu chuẩn kết nối WIFI - Inverter - R32 - Một chiều lạnh**				
1	CS/CU-WPU9WKH-8M; Công suất: 9,040Btu (1,0Hp)	bộ	12.536.364		
2	CS/CU-WPU12WKH-8M; Công suất: 11,900Btu (1,5Hp)	bộ	15.145.455		

3	CS/CU-WPU18WKH-8M; Công suất: 17,100Btu (2,0Hp)	bộ	22.463.636		
4	CS/CU-WPU24WKH-8M; Công suất: 20,800Btu (2,5Hp)	bộ	30.409.091		
VI	**Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Tiêu chuẩn - Inverter - R32 - Một chiều lạnh**				
1	CS/CU-XPU9XKH-8; Công suất: 9,040Btu (1,0Hp)	bộ	11.281.818		
2	CS/CU-XPU12XKH-8; Công suất: 11,900Btu (1,5Hp)	bộ	13.790.909		
3	CS/CU-XPU18XKH-8; Công suất: 17,100Btu (2,0Hp)	bộ	20.690.909		
4	CS/CU-XPU18WKH-8B; Công suất: 17,600Btu (2,0Hp)	bộ	21.318.182		
5	CS/CU-XPU24WKH-8; Công suất: 20,8000Btu (2,5Hp)	bộ	28.736.364		
	BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN (KHÔNG INVERTER) - SKYAIR				
I	**Máy Âm trần Mini - không Inverter - Một chiều lạnh - CZ-BT20H**				
1	CS/CU-PC18DB4H, Công suất: 2.0Hp + Remote Không dây	bộ	21.242.727		
2	CS/CU-PC24DB4H, Công suất: 2.5Hp + Remote Không dây	bộ	22.841.818		
II	**Máy Âm trần - không Inverter - R32 - Một chiều lạnh - CZ-KPU3H**				
1	S-19PU1H5B/U19PN1H5, Công suất: 2.0Hp + Remote Không dây	bộ	20.593.636		
2	S-25PU1H5B/U25PN1H5, Công suất: 3.0Hp + Remote Không dây	bộ	26.460.909		
3	S-30PU1H5B/U30PN1H8, Công suất: 3.5Hp + Remote Không dây	bộ	32.914.545		
4	S-36PU1H5B/U36PN1H8, Công suất: 4.0Hp + Remote Không dây	bộ	33.337.273		
5	S-42PU1H5B/U42PN1H8, Công suất: 5.0Hp + Remote Không dây	bộ	34.786.364		
6	S-19PU1H5B/U19PN1H8, Công suất: 5.5Hp + Remote Không dây	bộ	38.730.909		
7	Có dây CZ-RD513C	bộ	1.441.818		
III	**Máy Áp trần - không Inverter - R410A - Một chiều lạnh**				
1	S-22PT1H5/U22PV1H5, Công suất: 2.5Hp + CZ-RL013T (Remote Không dây)	bộ	23.269.091		
2	S-28PT1H5/U28PV1H5, Công suất: 3.0Hp + CZ-RL013T (Remote Không dây)	bộ	29.368.182		
3	S-35PT1H5/U35PV1H8, Công suất: 4.0Hp + CZ-RL013T (Remote Không dây)	bộ	36.928.182		
4	S-45PT1H5/U45PV1H8, Công suất: 5.0Hp + CZ-RL013T (Remote Không dây)	bộ	39.032.727		
5	S-55PT1H5/U55PV1H8, Công suất: 5.0Hp + CZ-RL013T (Remote Không dây)	bộ	45.447.273		
IV	**Máy Âm trần nối ống gió - không Inverter - R410A - Không bơm - Một chiều lạnh**				
1	S-22PF1H5/U22PV1H5, Công suất: 2.5Hp + Remote Không dây	bộ	23.438.182		
2	S-28PF1H5/U28PV1H5, Công suất: 3.0Hp + Remote Không dây	bộ	28.477.273		
3	S-35PF1H5/U35PV1H8, Công suất: 4.0Hp + Remote Không dây	bộ	32.821.818		
4	S-45PF1H5/U45PV1H8, Công suất: 5.0Hp + Remote Không dây	bộ	34.678.182		
5	S-55PF1H5/U55PV1H8, Công suất: 5.0Hp + Remote Không dây	bộ	39.002.727		
IV	**Máy Tủ đứng - không Inverter - R22 - Một chiều lạnh**				
1	CS/CU-C18FFH, Công suất: 2.0Hp + Remote Không dây	bộ	19.576.364		
2	CS/CU-C28FFH, Công suất: 3.0Hp + Remote Không dây	bộ	29.100.000		
3	CS/CU-C45FFH, Công suất: 5.0Hp + Remote Không dây	bộ	38.623.636		
	BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN - INVERTER - SKYAIR				
I	**Máy Âm trần Mini - Inverter - Một chiều lạnh - CZ-BT20E**				
1	CS-S18MB4ZW/CU-S18MBZ, Công suất: 2.0Hp + Remote Không dây	bộ	25.319.091		
2	CS-S24MB4ZW/CU-S24MBZ, Công suất: 2.5Hp + Remote Không dây	bộ	29.307.273		
II	**Máy Âm trần - Inverter - R410A - Một chiều lạnh - CZ-KPU3H**				
1	S-18PU2H5-8/U18PS2H5-8, Công suất: 2.0Hp + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ	25.933.636		
2	S-21PU2H5-8/U21PS2H5-8, Công suất: 2.5Hp + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ	32.237.273		
3	S-24PU2H5-8/U24PS2H5-8, Công suất: 3.0Hp + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ	33.585.455		
4	S-30PU2H5-8/U30PS2H5-8, Công suất: 3.5Hp + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ	36.737.273		
5	S-34PU2H5-8/U34PS2H5-8, Công suất: 4.0Hp + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ	39.849.091		
6	S-43PU2H5-8/U43PS2H5-8, Công suất: 5.0Hp + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ	43.415.455		
7	S-48PU2H5-8/U48PS2H5-8, Công suất: 5.5Hp + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ	47.221.818		
III	**Máy Âm trần nối ống gió - Inverter - R410A - Không bơm - Một chiều lạnh**				
1	S-18PF2H5-8/U18PS2H5-8, Công suất: 2.0Hp + Remote Không dây	bộ	23.263.636		
2	S-21PF2H5-8/U21PS2H5-8, Công suất: 2.5Hp + Remote Không dây	bộ	29.367.273		
3	S-24PF2H5-8/U24PS2H5-8, Công suất: 3.0Hp + Remote Không dây	bộ	30.526.364		
4	S-30PF2H5-8/U30PS2H5-8, Công suất: 3.2Hp + Remote Không dây	bộ	33.616.364		
5	S-34PF2H5-8/U34PS2H5-8, Công suất: 4.0Hp + Remote Không dây	bộ	36.660.000		
6	S-43PF2H5-8/U43PS2H5-8, Công suất: 5.0Hp + Remote Không dây	bộ	40.066.364		
7	S-48PF2H5-8/U48PS2H5-8, Công suất: 5.5Hp + Remote Không dây	bộ	43.772.727		
IV	**Máy Tủ đứng - Inverter - R410A - Một chiều lạnh**				
1	CS/CU-E28NFQ, Công suất: 3.0Hp + Remote Không dây	bộ	34.919.091		
	BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ PANASONIC - MULTI				
I	**Dàn lạnh treo tường - Điều khiển không dây**				
1	CS-MPS9SKH, Công suất: 2.8kW	bộ	3.579.545		
2	CS-MPS12SKH, Công suất: 3.2kW	bộ	3.867.818		
3	CS-MPS15SKH, Công suất: 4.0kW	bộ	5.005.636		
4	CS-MPS18SKH, Công suất: 5.0kW	bộ	6.143.455		
5	CS-MPS24SKH, Công suất: 6.0kW	bộ	7.247.864		
6	CS-MPS28SKH, Công suất: 7.0kW	bộ	7.392.955		
II	**Dàn lạnh âm trần nối ống gió - Điều khiển không dây**				
1	CS-MS9SD3H, Công suất: 2.8kW	bộ	9.886.181		
2	CS-MS12SD3H, Công suất: 3.2kW	bộ	10.385.886		
3	CS-MS18SD3H, Công suất: 5.0kW	bộ	12.085.629		
4	CS-MS24SD3H, Công suất: 6.0kW	bộ	12.745.975		
III	**Dàn nóng - Inverter**				
1	CU-2S18SKH, Công suất: 5.0kW	bộ	18.869.909		
2	CU-3S27SBH, Công suất: 7.5kW	bộ	23.607.490		
3	CU-3S28SBH, Công suất: 7.5kW	bộ	27.560.295		
4	CU-4S27SBH, Công suất: 7.5kW	bộ	27.511.136		
5	CU-4S34SBH, Công suất: 10.0kW	bộ	35.603.591		
	Danh mục phụ kiện tùy chọn				
1	CZ-RD513C (Remote có dây - máy lạnh âm trần)	bộ	1.441.818		
2	CZ-RD514C (Remote có dây - máy lạnh Multi)	bộ	1.454.545		
3	CZ-TACG1 (Bộ kết nối wifi máy lạnh treo tường)	bộ	1.345.455		
XVII	**CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC**				
1	Đất đèn	đ/kg		14.000	

2	Giấy nhám Trung Quốc (20cm x 30cm)	đ/tấm		1.000	
3	Chổi bông cỏ	đ/kg		63.636	
4	Bột màu Trung Quốc màu xanh	đ/kg		34.545	
5	Bột màu Trung Quốc màu vàng	đ/kg		24.545	
6	Đinh các loại	đ/kg		23.636	
7	Dây buộc	đ/kg		22.000	
8	Lưới B40 (khổ 0,8; 1,0; 1,2; 1,5; 1,8; 2,0; 2,2; 2,4m)	đ/kg		14.273	
9	Kẽm gai (1kg/6m)	đ/kg		14.545	
10	Vôi cục	đ/kg		2.800	
11	A dao Việt Nam (keo 1/2 kg)	đ/keo		12.727	
12	Cửa nhựa Hân Vương có khóa, khuôn bao 0,75x1,9m	đ/bộ		409.091	
13	Que hàn Việt Nam fi 2,6	đ/kg		26.818	
14	Que hàn Việt Nam fi 3,2 và fi 4 (hộp 5kg)	đ/kg		25.909	

LƯU Ý:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố giá được xác định trên cơ sở giá do các đơn vị cung cấp sản phẩm báo giá và giá các vật liệu theo thông báo kê khai giá của các tổ chức, cá nhân do Sở Tài chính tiếp nhận đã bao gồm các loại thuế và phí (chưa bao gồm VAT). Tuy nhiên có một số vật liệu đặc thù phải kê khai giá nên đơn giá đã bao gồm VAT (đề nghị xem chi tiết cho từng loại vật liệu). Danh mục vật liệu trong bảng công bố là các loại vật liệu phổ biến, được công bố hợp quy theo quy định làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn nhà nước do UBND tỉnh An Giang quản lý. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

2. Chủ đầu tư và đơn vị Tư vấn xác định cự ly chi phí vận chuyển từ nơi sản xuất đến chân công trình đối với các loại vật liệu được nêu trong công bố giá đảm bảo hiệu quả kinh tế nhất.

3. Giá đá đã bao gồm phí bảo vệ môi trường (căn cứ Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang, có hiệu lực kể từ ngày 02/6/2017).

- Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

4. Đối với giá của một số vật liệu ghi theo báo giá của cơ sở sản xuất cũng như mức giá kê khai theo Thông báo của Sở Tài chính có thời gian báo giá trước thời điểm Sở Xây dựng Công báo giá vật liệu là do cơ sở báo đến thời điểm hiện nay giá vẫn đang áp dụng, không thay đổi giá (khi có sự thay đổi giá sẽ thông báo). Riêng giá nhiên liệu xăng dầu, đề nghị tổ chức, cá nhân truy cập vào Website của Sở Tài Chính An Giang (http://sotaichinh.angiang.gov.vn) để cập nhật theo quy định.